

Số: 1061/QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày 06 tháng 4 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt Đề án “Phát triển giáo dục và đào tạo  
tỉnh Phú Thọ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục số 123/2025/QH15 ngày 10/12/2025; Luật Giáo dục Đại học số 125/2025/QH15; Luật Giáo dục Nghề nghiệp số 124/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04 tháng 11 năm 2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI “Về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”;

Căn cứ Kết luận số 91-KL/TW ngày 12 tháng 8 năm 2024 của Bộ Chính trị tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW, ngày 04 tháng 11 năm 2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI; Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Nghị quyết số 248/2025/QH15 của Quốc hội khóa XV về một số cơ chế, chính sách đặc thù, vượt trội để thực hiện đột phá phát triển giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Nghị quyết số 51/NQ-CP ngày 18/3/2025 của Chính phủ về việc ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Kết luận số 91-KL/TW ngày 12/8/2024 của Bộ Chính trị về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế; Nghị quyết số 281/NQ-CP ngày 15/9/2025 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về Đột phá phát triển giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 1705/QĐ-TTg ngày 31/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Kết luận số 18-KL/TU ngày 05/8/2025 của Thường trực Tỉnh ủy; Kết luận số 81-KL/TU ngày 18/12/2025 của Thường trực Tỉnh ủy ngày 18/12/2025;

*Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-ĐH ngày 31/10/2025, Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Phú Thọ lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 – 2030;*

*Căn cứ Nghị quyết số 16-NQ/TU ngày 25/3/2026 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển giáo dục, đào tạo tỉnh Phú Thọ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;*

*Theo đề nghị của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 46/TTr-SGD&ĐT ngày 27 tháng 3 năm 2026 về việc phê duyệt Đề án “Phát triển giáo dục và đào tạo tỉnh Phú Thọ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kèm theo Quyết định này Đề án “Phát triển giáo dục và đào tạo tỉnh Phú Thọ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể; Chủ tịch UBND các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT.CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Khắc Hiếu**

ĐỀ ÁN

Phát triển giáo dục và đào tạo tỉnh Phú Thọ  
đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1061/QĐ-UBND ngày 06 tháng 4 năm 2026  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)

Phần thứ nhất

SỰ CẦN THIẾT VÀ CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

\*

I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

Phát triển giáo dục và đào tạo có vai trò đặc biệt quan trọng trong sự phát triển bền vững của mỗi quốc gia, mỗi địa phương. Văn kiện Đại hội X của Đảng đã khẳng định “*Giáo dục và đào tạo cùng với khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, là nền tảng và động lực thúc đẩy công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*”. Quan điểm này tiếp tục được khẳng định, làm sâu sắc thêm trong các văn kiện, cương lĩnh, Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng, nhất là Nghị quyết 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị đã nêu rõ: “*Tạo đột phá trong đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, thu hút và trọng dụng nhân tài*”.

Giáo dục và Đào tạo tỉnh Phú Thọ sau hợp nhất đạt được nhiều thành tựu quan trọng trên cả ba mặt: quy mô, chất lượng và hiệu quả. Cơ chế, chính sách cho phát triển giáo dục và đào tạo được chú trọng; mạng lưới trường, lớp được củng cố, phát triển; các điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy và học được quan tâm đầu tư và từng bước hiện đại hóa; đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục cơ bản đáp ứng yêu cầu số lượng, chất lượng và được chuẩn hóa. Tuy nhiên vẫn còn tồn tại nhiều khó khăn, bất cập, chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế của tỉnh và yêu cầu đổi mới giáo dục như: quy mô, mạng lưới trường, lớp, cơ sở giáo dục còn bất cập; giáo dục ngoài công lập phát triển chậm; giáo dục nghề nghiệp và đại học phát triển manh mún, chưa đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; cơ sở vật chất, thiết bị dạy học chưa đồng bộ; đội ngũ nhà giáo còn thiếu so với quy định; cơ chế, chính sách phát triển giáo dục chưa đồng bộ, thiếu tính thống nhất; chất lượng giáo dục còn có sự chênh lệch khá lớn giữa các vùng, miền; vai trò các tổ chức kinh tế - xã hội tham gia phát triển giáo dục chưa rõ nét, hiệu quả chưa cao.

Trong bối cảnh hợp nhất 3 tỉnh Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Hòa Bình thành tỉnh Phú Thọ và triển khai mô hình chính quyền địa phương hai cấp, yêu cầu đặt ra đối với ngành Giáo dục càng trở nên cấp thiết; với nhiệm vụ trọng tâm phải quy hoạch lại mạng lưới trường lớp, chuẩn hóa đội ngũ nhà giáo, hiện đại hóa cơ sở vật chất, xây

dựng cơ chế quản lý và phân bổ nguồn lực phù hợp với mô hình hành chính mới. Bên cạnh đó, với sự quan tâm đặc biệt của Trung ương và Tỉnh ủy đối với giáo dục và đào tạo đã được thể chế hóa qua Kết luận số 51-KL/TW của Ban Bí thư, Nghị quyết số 71-NQ/TW của Bộ Chính trị, Kết luận số 18-KL/TU và Kết luận số 81-KL/TU của Thường trực Tỉnh ủy; cùng hệ thống pháp luật mới gồm Luật Nhà giáo, Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học, Luật Giáo dục nghề nghiệp. Đây chính là cơ sở chính trị, pháp lý vững chắc, đặt ra yêu cầu phải xây dựng Đề án tổng thể, toàn diện để cụ thể hóa, triển khai vào thực tiễn địa phương.

Xuất phát từ yêu cầu và lý do trên, việc xây dựng và ban hành Đề án “Phát triển giáo dục và đào tạo tỉnh Phú Thọ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045” là yêu cầu khách quan, cấp thiết, vừa để đáp ứng kịp thời những đột phá từ các Nghị quyết của Đảng, Nhà nước, vừa để giải quyết căn bản những bất cập tồn tại của ngành Giáo dục sau hợp nhất; đồng thời tạo nền tảng để Phú Thọ khẳng định vị thế trung tâm giáo dục và đào tạo của vùng Trung du và Miền núi phía Bắc, vươn lên nhóm tỉnh dẫn đầu cả nước về chất lượng giáo dục.

## **II. CÁC CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN**

### **1. Cơ sở chính trị và pháp lý**

#### ***1.1. Cơ sở chính trị***

- Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011);

- Chiến lược phát triển kinh tế- xã hội 10 năm 2021- 2030, được thông qua tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng;

- Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về *Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế*;

- Kết luận số 91-KL/TW ngày 12/8/2024 của Bộ Chính trị, về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW, nhấn mạnh yêu cầu đẩy mạnh chuyển đổi số trong giáo dục, đổi mới mô hình quản trị và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực;

- Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về *Đột phá phát triển giáo dục và đào tạo*;

- Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về *Đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia*;

- Chỉ thị số 37-CT/TW, ngày 06/6/2014 của Ban Bí thư Trung ương Đảng khóa XI về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác đào tạo nhân lực có tay nghề cao;

- Chỉ thị số 21-CT/TW ngày 04/5/2023 của Ban Bí thư về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Kết luận số 18-KL/TU ngày 05/8/2025 của Thường trực Tỉnh ủy về định hướng phát triển giáo dục trong thời kỳ mới; Kết luận số 81-KL/TU ngày 18/12/2025 của Thường trực Tỉnh ủy tại Hội nghị ngày 18/12/2025;

- Nghị quyết số 01/NQ-ĐH ngày 31/10/2025, Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Phú Thọ lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 – 2030;

- Nghị quyết số 16-NQ/TU ngày 25/3/2026 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển giáo dục, đào tạo tỉnh Phú Thọ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

## ***1.2. Cơ sở pháp lý***

- Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 ngày 14/06/2019; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục số 123/2025/QH15 ngày 10/12/2025;

- Luật Giáo dục Đại học số 125/2025/QH15 ngày 10/12/2025; Luật Giáo dục Nghề nghiệp số 124/2025/QH15 ngày 10/12/2025; Luật Nhà giáo số 73/2025/QH15 ngày 16/6/2025;

- Các Nghị quyết của Quốc hội, Chính phủ<sup>1</sup>; Các Nghị định, Quyết định của Chính phủ<sup>2</sup>; Các Thông tư, quyết định của Bộ GDĐT<sup>3</sup>.

<sup>1</sup> Nghị quyết số 51/2017/QH14 ngày 21/11/2017 của Quốc hội khóa XIV về điều chỉnh lộ trình thực hiện chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới theo Nghị quyết số 88/2014/QH13 ngày 28/11/2014 của Quốc hội về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông; Nghị quyết số 248/2025/QH15 của Quốc hội khóa XV về một số cơ chế, chính sách đặc thù, vượt trội để thực hiện đột phá phát triển giáo dục và đào tạo; Nghị quyết số 08/NQ-CP ngày 24/1/2018 của Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 04/6/2019 của Chính phủ về tăng cường huy động các nguồn lực của xã hội đầu tư cho phát triển GDĐT giai đoạn 2019- 2025; Nghị quyết số 131/NQ-CP ngày 25/01/2022 của Chính phủ về việc phê duyệt Đề án "Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022- 2025, định hướng đến năm 2030"; Nghị quyết số 03/NQ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ về Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; Nghị quyết số 218/2025/QH15 ngày 26/6/2026 của Quốc hội về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ mẫu giáo từ 3-5 tuổi; Nghị quyết số 281/NQ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về Đột phá phát triển giáo dục và đào tạo.

<sup>2</sup> Nghị định số 127/2018/NĐ-CP ngày 21/09/2018 của Chính phủ quy định trách nhiệm quản lý Nhà nước về giáo dục; Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/09/2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non; Nghị định số 277/2025/NĐ-CP ngày 20/10/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 218/2025/QH15 ngày 26/6/2026 của Quốc hội về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ mẫu giáo từ 3-5 tuổi; Nghị định số 24/2021/NĐ-CP ngày 23/3/2021 của Chính phủ Quy định việc quản lý trong cơ sở giáo dục mầm non và cơ sở giáo dục phổ thông công lập; Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định 125/2024/NĐ-CP ngày 05/10/2024 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục; Nghị định số 71/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ Quy định lộ trình thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở; Nghị định 143/2016/NĐ-CP ngày 14/10/2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp; Nghị định số 24/2022/NĐ-CP ngày 06/4/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định quy định điều kiện đầu tư và hoạt động giáo dục nghề nghiệp; Nghị định số 142/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 và Nghị định số 143/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quyết định số 1705/QĐ-TTg ngày 31/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Quyết định số 2239/QĐ-TTg ngày 30/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045; Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình chuyển đổi số Quốc gia đến năm 2025, định hướng đến 2030; Quyết định số 117/QĐ-TTg ngày 25/01/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và hỗ trợ các hoạt động dạy - học, nghiên cứu khoa học góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2025; Quyết định số 525/QĐ-TTg ngày 06/3/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện Chỉ thị số 29-CT/TW ngày 05/1/2024 của Bộ Chính trị về công tác phổ cập giáo dục, giáo dục bắt buộc, xóa mù chữ cho người lớn và đẩy mạnh phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông đến năm 2030; Quyết định số 403/QĐ-TTg ngày 25/02/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định 2371/QĐ-TTg ngày 27/10/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Đưa tiếng Anh thành ngôn ngữ thứ hai trong trường học giai đoạn 2025-2035, tầm nhìn đến năm 2045"; Quyết định 2732/QĐ-TTg ngày 16/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tăng cường dạy và học ngoại ngữ giai đoạn 2025-2035, định hướng đến năm 2045.

<sup>3</sup> Thông tư của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Thông tư số 52/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường mầm non; Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường tiểu học; Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học; Thông tư 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 ban hành chương trình giáo dục phổ thông mới; Thông tư số 17, 18, 19/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 ban hành Quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học, Thông tư số 22/2024/TT-BGDĐT ngày 10/12/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Thông tư số 17,18,19/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018; Thông tư số 34/2013/TT-BGDĐT ngày 17/9/2013 ban hành danh mục đồ dùng, đồ chơi, thiết bị dạy học tối thiểu dùng cho giáo dục mầm non; Thông tư số 37, 38, 39/2021/TT-BGDĐT ngày 30/12/2021 ban hành danh mục thiết bị dạy học cấp tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và Thông tư số 26/2023/TT-BGDĐT ngày 28/12/2023 về việc sửa đổi, bổ sung một số quy định tại danh mục thiết bị dạy học tối thiểu tại

## **2. Cơ sở thực tiễn**

Thực hiện Nghị quyết 29-NQ/TW (04/11/2013), giáo dục và đào tạo của tỉnh đã có bước chuyển biến rõ rệt: cơ chế, chính sách ban hành kịp thời; nguồn lực ưu tiên cho đội ngũ, cơ sở vật chất và thiết bị dạy học; qua đó, các tỉnh Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hòa Bình trước khi hợp nhất đạt nhiều kết quả, góp phần vào tăng trưởng kinh tế- xã hội. Trước yêu cầu đổi mới chương trình, sách giáo khoa và áp lực gia tăng quy mô học sinh trong 5 - 10 năm tới, hệ thống giáo dục của tỉnh còn bộc lộ hạn chế: cơ sở vật chất, đội ngũ chưa đáp ứng kịp; mô hình, loại hình giáo dục chưa đa dạng, linh hoạt; quản trị còn bất cập; xã hội hóa đầu tư chưa tương xứng.

Trong bối cảnh cạnh tranh, hội nhập sâu rộng, chuyển đổi số và triển khai mô hình chính quyền địa phương hai cấp, cần điều chỉnh phương thức quản trị, phát huy lợi thế từng vùng, bảo đảm thống nhất toàn tỉnh. Nghị quyết 71-NQ/TW của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo, Kết luận 51-KL/TW, hệ thống các luật Giáo dục mới và Kết luận 18-KL/TU, Kết luận 81-KL/TU của tỉnh đã tạo hành lang chính trị, pháp lý vững chắc, xác định giáo dục là khâu đột phá, nhiệm vụ trọng tâm. Vì vậy, xây dựng và triển khai Đề án “Phát triển giáo dục và đào tạo tỉnh Phú Thọ đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045” là yêu cầu cấp thiết, đưa Phú Thọ mới trở thành trung tâm giáo dục và đào tạo của vùng Trung du và Miền núi phía Bắc.

### **Phần thứ hai**

## **THỰC TRẠNG GIÁO DỤC TỈNH PHÚ THỌ SAU SÁP NHẬP**

\*

### **I. CÔNG TÁC LÃNH ĐẠO, CHỈ ĐẠO CỦA CÁC CẤP, CÁC NGÀNH**

#### **1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền**

Trước hợp nhất, công tác lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền các tỉnh Phú Thọ, Vĩnh Phúc và Hòa Bình đối với giáo dục và đào tạo đạt được nhiều kết quả tích cực. Nhiều nghị quyết, chương trình hành động, kế hoạch đầu tư được ban hành, tạo hành lang pháp lý và định hướng chiến lược rõ ràng, giúp thống nhất mục tiêu và phân công nhiệm vụ giữa các cơ quan, đơn vị. Giáo dục và đào tạo được xác định là lĩnh vực trọng tâm trong phát triển kinh tế- xã hội, qua đó nâng cao tính cam kết, trách nhiệm chính trị. Đồng thời, các địa phương đã chú trọng huy động nguồn lực đa dạng thông qua xã hội hóa, lồng ghép ngân sách địa phương, vốn trung ương và sự hỗ trợ từ doanh nghiệp, nhờ đó cơ sở vật chất trường học được cải thiện, đặc biệt ở các vùng khó khăn. Chất lượng giáo dục đại trà, giáo dục mũi nhọn đạt được các kết quả tích cực, vị thế giáo dục của tỉnh trong khu vực và toàn quốc được nâng lên rõ rệt, góp

---

Thông tư số 37, 38, 39/2021/TT-BGDĐT ngày 30/12/2021; Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 ban hành quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, phổ thông có nhiều cấp học; Thông tư số 14/2020/TT-GD&ĐT ngày 26/5/2020 về ban hành quy định về phòng bộ môn của cơ sở giáo dục phổ thông; Thông tư số 09,10,13,15 quy định về phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước của chính quyền địa phương hai cấp đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông; Quyết định số 2056/QĐ-BGDĐT ngày 16/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về Ban hành Kế hoạch thực hiện Quy hoạch Hệ thống cơ sở dữ liệu chuyên biệt đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050...

phần quan trọng vào phát triển kinh tế- xã hội địa phương. Bên cạnh những kết quả đạt được, công tác lãnh đạo, chỉ đạo đối với giáo dục và đào tạo trước hợp nhất còn một số hạn chế. Chính sách ban hành chưa kịp thời, thiếu đồng bộ; phân bổ nguồn lực chưa đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục. Năng lực tổ chức thực hiện ở cơ sở còn hạn chế, công tác giám sát và hệ thống dữ liệu chưa hiệu quả. Nhiều giải pháp vẫn mang tính ngắn hạn, phụ thuộc vào chương trình hỗ trợ, thiếu cơ chế bảo đảm bền vững.

## 2. Công tác phối hợp giữa sở, ngành và địa phương

Trước hợp nhất, sự phối hợp giữa các sở, ngành và chính quyền địa phương trong công tác giáo dục và đào tạo ở các tỉnh Phú Thọ, Hòa Bình, Vĩnh Phúc có nhiều chuyển biến tích cực. Các cơ quan liên quan đã bám sát chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền, cùng triển khai các chương trình, đề án, góp phần quản lý hiệu quả mạng lưới trường lớp, bồi dưỡng đội ngũ, đầu tư cơ sở vật chất, nâng cao chất lượng giáo dục đại trà và duy trì thành tích giáo dục mũi nhọn. Tuy vậy, cơ chế phối hợp còn chưa khoa học; phân công, phân cấp đôi khi chưa rõ ràng, dẫn đến chồng chéo. Điều này ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý, phân bổ nguồn lực và giám sát, nhất là ở các địa bàn miền núi, vùng sâu, vùng xa.

## II. TÌNH HÌNH TRƯỜNG, LỚP, HỌC SINH; CƠ SỞ VẬT CHẤT, TRANG THIẾT BỊ DẠY HỌC

**1. Quy mô trường, lớp và học sinh<sup>4</sup>:** Số liệu tính đến năm học 2024- 2025, Phú Thọ sau hợp nhất có 1.984 cơ sở giáo dục các cấp học, với trên 1 triệu học sinh, sinh viên và trẻ mầm non. Cụ thể:

---

<sup>4</sup> **Quy mô, mạng lưới trường lớp trước sáp nhập:** (i) **Bậc mầm non: Phú Thọ (trước hợp nhất):** Có 306 trường, trong đó có 274 trường công lập, với 82.526/113.971 trẻ ra lớp, tỷ lệ 72,4%. **Vĩnh Phúc:** Có 180 trường (163 công lập và 17 tư thục) cùng hơn 282 nhóm, lớp độc lập tư thục, huy động khoảng 79.920/101.340 trẻ ra lớp, tỷ lệ 78,9%. **Hòa Bình:** Có 222 trường (214 công lập, 8 tư thục) với khoảng 53.021/68.114 trẻ ra lớp, tỷ lệ 77,8%. (ii) **Bậc Tiểu học: Phú Thọ (trước hợp nhất):** Có 275 trường, trong đó có 269 trường Tiểu học, 05 trường Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học, 01 trường chuyên biệt. Ngoài ra có 02 trường Tiểu học và Trung học cơ sở, 02 trường Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học và Trung học cơ sở, 02 trường liên cấp tư thục (03 cấp học) với tổng quy mô 134.422 học sinh. **Vĩnh Phúc:** Với 148 trường Tiểu học, trong đó có 146 trường Tiểu học công lập, 02 Trường Tiểu học tư thục. Ngoài ra có 14 trường Tiểu học và Trung học cơ sở, 02 trường liên cấp (3 cấp học) với tổng quy mô 117.413 học sinh; **Hòa Bình:** Có 19 trường Tiểu học, 01 trường phổ thông có cấp Tiểu học, 192 trường Tiểu học và Trung học cơ sở có cấp Tiểu học, 02 trường phổ thông tư thục có cấp Tiểu học, với tổng số 76.273 học sinh. (iii) **Bậc Trung học cơ sở: Phú Thọ (trước hợp nhất):** Có 246 trường có cấp học cao nhất là Trung học cơ sở (03 trường Phổ thông Dân tộc nội trú Trung học cơ sở, 06 Trường Phổ thông Dân tộc bán trú Trung học cơ sở, 02 Trường Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học và Trung học cơ sở, 233 Trường Trung học cơ sở, 02 Trường Tiểu học và Trung học cơ sở) và 01 Trường Phổ thông dân tộc nội trú Trung học cơ sở và Trung học phổ thông với tổng số 119.755 học sinh. **Vĩnh Phúc:** có 146 trường có cấp học cao nhất là Trung học cơ sở (131 trường Trung học cơ sở, 14 Trường Tiểu học và Trung học cơ sở, 01 trường Phổ thông liên cấp tư thục) và 01 Trường Phổ thông dân tộc nội trú Trung học cơ sở và Trung học phổ thông, 02 trường Phổ thông tư thục 3 cấp học, với tổng số 90.722 học sinh. **Hòa Bình:** Có 220 trường có cấp học Trung học phổ thông (15 trường Trung học phổ thông, 192 Trường Tiểu học và Trung học cơ sở, 08 trường Phổ thông Dân tộc bán trú Tiểu học và Trung học cơ sở, 03 trường Phổ thông dân tộc bán trú Trung học cơ sở, 01 trường phổ thông nhiều cấp học, 01 trường phổ thông tư thục) và 12 Trường Phổ thông Dân tộc nội trú Trung học cơ sở và Trung học phổ thông, 01 trường Phổ thông tư thục có cấp học Trung học phổ thông với tổng quy mô 68.817 học sinh.

(iii) **Bậc Trung học phổ thông: Phú Thọ:** Có 49 trường (36 trường công lập, 13 trường tư thục), với hơn 52.448 học sinh. **Vĩnh Phúc:** Có 38 trường (34 trường công lập, 04 trường tư thục), với hơn 34.831 học sinh. **Hòa Bình:** Có 50 trường (48 trường công lập, 02 trường tư thục), với khoảng 30.007 học sinh.

### **1.1. Giáo dục mầm non**

Quy mô, mạng lưới trường lớp phát triển, đa dạng hóa các loại hình; huy động tỷ lệ trẻ ra nhóm, lớp tăng đều hàng năm. Toàn tỉnh có 1.120 cơ sở, gồm 708 trường (651 công lập, 57 tư thục) và 412 nhóm/lớp độc lập tư thục. Có 9.374 nhóm, lớp: 2.154 nhóm trẻ và 7.220 lớp mẫu giáo (1.062 tư thục). Trẻ mầm non đi học là 215.467/281.226, đạt 76,6% (nhà trẻ 39,9%; mẫu giáo 98,6%, riêng trẻ 5 tuổi 100%), tỷ lệ trẻ tư thục ra lớp chiếm 14,5%.

### **1.2. Giáo dục phổ thông**

- *Giáo dục Tiểu học*: toàn tỉnh có 442 Trường Tiểu học, trong đó có 440 trường công lập (434 trường Tiểu học, 05 trường Trường phổ thông Dân tộc bán trú, 01 trường chuyên biệt), 02 trường tư thục. Ngoài ra có 208 Trường Tiểu học và Trung học cơ sở, 10 Trường phổ thông Dân tộc bán trú Tiểu học và Trung học cơ sở, 03 Trường phổ thông liên cấp Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông có cấp học Tiểu học. Toàn tỉnh có 201 điểm lẻ; có 11.087 lớp (trong đó có 45 lớp ghép) với 328.072 học sinh.

- *Giáo dục Trung học cơ sở*: toàn tỉnh có 612 trường Trung học cơ sở và trường phổ thông có cấp cao nhất là Trung học cơ sở (công lập: 610, tư thục: 02 trường). Cụ thể trường công lập 379 Trường Trung học cơ sở, 208 Trường Tiểu học và Trung học cơ sở, 03 Trường phổ thông Dân tộc nội trú Trung học cơ sở, 10 Trường Phổ thông Dân tộc nội trú Tiểu học và Trung học cơ sở, 09 Trường phổ thông Dân tộc bán trú Trung học cơ sở và 02 trường tư thục.

- *Giáo dục Trung học phổ thông*: toàn tỉnh có 137 trường Trung học phổ thông và trường phổ thông có cấp học cao nhất là Trung học phổ thông (công lập: 118, tư thục: 19). Cụ thể trường công lập có 99 Trường Trung học phổ thông, 03 Trường Trung học phổ thông chuyên, 02 Trường Phổ thông Dân tộc nội trú Trung học phổ thông, 14 Trường phổ thông Dân tộc nội trú Trung học cơ sở và Trung học phổ thông và 19 trường có cấp Trung học phổ thông tư thục. Tổng số lớp: 2.930 lớp. Tổng số học sinh: 117.286 em.

### **1.3. Giáo dục thường xuyên**

Toàn tỉnh hiện có 33 trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên với 763 lớp, 31.455 học viên trong năm học 2024-2025; riêng 11 trung tâm liên kết với 19 trường cao đẳng, trung cấp mở 234 lớp cho 9.115 học viên. Đồng thời, mạng lưới trung tâm ngoại ngữ, tin học, tư vấn du học và học tập cộng đồng phủ khắp địa bàn, đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời.

### **1.4. Giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học**

- *Giáo dục nghề nghiệp*: Toàn tỉnh hiện có 50 cơ sở giáo dục nghề nghiệp, gồm 22 cơ sở công lập (12 cơ sở thuộc tỉnh (08 cao đẳng, 02 trung cấp và 02 trung

tâm giáo dục nghề nghiệp); 10 cơ sở thuộc Bộ, ngành) và 28 cơ sở tư thực (02 cao đẳng, 09 trung cấp và 17 trung tâm giáo dục nghề nghiệp).

- Giáo dục đại học: Tổng số có 4 trường đại học (1 thuộc tỉnh, 3 thuộc Bộ, ngành Trung ương), 01 Trường Dự bị đại học dân tộc Trung ương và 01 phân hiệu Trường đại học Công nghệ giao thông vận tải.

## **2. Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học<sup>5</sup>**

Tính đến hết năm học 2024- 2025, toàn tỉnh có 32.288 phòng học, trong đó số phòng học kiên cố là 31.534 phòng, đạt tỷ lệ 97,7%; trong đó: mầm non 96,2%; tiểu học 97,2%; trung học cơ sở 99,0%; trung học phổ thông 99,2%; giáo dục thường xuyên 99,6%.

### **2.1. Giáo dục mầm non**

Hiện có 9.510 phòng học, đạt tỷ lệ 1 lớp/1 phòng (95,5% kiên cố, 4,5% bán kiên cố), 0,8% phòng học tạm (chủ yếu ở khu vực Hòa Bình, Phú Thọ). 2.232 phòng học thiếu đồ dùng, đồ chơi tối thiểu theo quy định, thiếu 1.414 máy tính; nhiều thiết bị mầm non đã cũ, hỏng, không đáp ứng nhu cầu. 524 điểm trường lẻ, nhiều nhóm/lớp độc lập thiếu sân chơi, thiết bị, đồ chơi.

### **2.2. Giáo dục phổ thông**

- Cấp tiểu học hiện có 11.482 phòng học, trong đó còn 712 phòng bán kiên cố, 14 phòng học tạm và dự báo thiếu 14 phòng vào năm 2026; đặc biệt là thiếu 774 các phòng học bộ môn.

- Cấp trung học cơ sở có 11.104 phòng học (7.821 lớp học, 3.204 phòng học bộ môn), trong đó 79 phòng bán kiên cố, dự báo đến năm 2026 còn thiếu 46 phòng; nhu cầu đầu tư mới để bảo đảm 01 phòng/lớp: 579 phòng, nhu cầu đầu tư mới phòng học bộ môn để bảo đảm tiêu chuẩn trường chuẩn quốc gia là 612 phòng.

- Cấp Trung học phổ thông có 5.079 phòng học (4.311 phòng lớp học, 768 phòng học bộ môn), trong đó 20 phòng bán kiên cố, cơ bản đáp ứng quy mô hiện tại; nhu cầu đầu tư mới để đảm bảo 01 phòng/lớp là 536 phòng, nhu cầu đầu tư mới phòng học bộ môn để đảm bảo tiêu chuẩn trường chuẩn quốc gia là 210 phòng.

### **2.3. Giáo dục thường xuyên**

- Tổng số 919 phòng học, trong đó 915 phòng học kiên cố (99,56%), 4 phòng học bán kiên cố (0,44%). Cơ sở vật chất được quan tâm đầu tư nhưng còn thiếu đồng bộ; thiết bị xuống cấp; thiếu cơ sở cho hoạt động trải nghiệm, thực hành.

- Cơ sở vật chất các trung tâm học tập cộng đồng được đầu tư với máy chiếu, máy tính, Internet. Tuy nhiên, còn thiếu đồng bộ, nhiều nơi chưa có phòng làm việc, thư viện, tài liệu và thiết bị học tập, ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động.

---

<sup>5</sup> Tổng kinh phí cho sự nghiệp GD&ĐT giai đoạn 2021- 2025): 105.996.989 triệu đồng; trong đó: NNSN: 96.648.730 triệu đồng (91,2%), gồm: ngân sách trung ương 17.396.771 triệu đồng (16,4%) và ngân sách địa phương 79.251.959 triệu đồng (74,8%). Nguồn ngoài NSNN: 9.348.259 triệu đồng (8,8%), bao gồm: xã hội hóa 4.541.307 triệu đồng; học phí và dịch vụ giáo dục 1.674.032 triệu đồng; tài trợ khác 3.132.920 triệu đồng.

## 2.4. Giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học

- *Giáo dục nghề nghiệp*: Tổng số có 1.217 phòng học lý thuyết, 158 giảng đường, 888 phòng/xưởng thực hành, thí nghiệm, 91 thư viện; một số trường được đầu tư thành cơ sở trọng điểm quốc gia, khu vực về cơ khí, điện – điện tử, công nghệ ô tô, chế biến thực phẩm, du lịch – dịch vụ; tuy nhiên, cơ sở vật chất nhiều trường đã xuống cấp, thiết bị lạc hậu, đầu tư chưa đồng bộ.

- *Giáo dục đại học*: Quan tâm đầu tư xây dựng, từng bước hiện đại hóa cơ sở vật chất phục vụ tốt cho công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học. Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại các công trình, nhà xưởng, thiết bị xuống cấp; thiếu các thiết chế văn hóa, thể thao và thiết bị hiện đại hỗ trợ hoạt động ngoài giảng dạy, ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo.

## 3. Công tác xây dựng trường chuẩn quốc gia

Trong nhiều năm qua, công tác xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia luôn được Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân và ngành Giáo dục ba tỉnh trước hợp nhất đặc biệt quan tâm<sup>6</sup>. Kết quả tính đến cuối năm học 2024 - 2025, có 1505/1812 trường mầm non, phổ thông công lập đạt chuẩn quốc gia, chiếm tỷ lệ 83,1%, cao hơn mức bình quân cả nước; có 100% cơ sở đã hoàn thành tự đánh giá; 83,1% được đánh giá ngoài; nhiều trường đạt kiểm định mức độ 2-3 (tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 là 25,74%).

## III. ĐỘI NGŨ CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN

Quy mô và số lượng đội ngũ toàn tỉnh Phú Thọ sau hợp nhất (tính đến tháng 8/2025) có 58.609 cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên<sup>7</sup> từ mầm non đến giáo dục thường xuyên. Trong đó, thiếu theo biên chế giao 1.952 cán bộ quản lý, giáo viên và 524 nhân viên; còn thiếu theo định mức 7.200 cán bộ quản lý, giáo viên và 1.343 nhân viên<sup>8</sup>. Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên cơ bản được bảo đảm

---

<sup>6</sup> Đến năm học 2024–2025, ba tỉnh trước hợp nhất công tác xây dựng trường chuẩn quốc gia đạt nhiều kết quả tích cực: Phú Thọ dẫn đầu với 832/874 trường đạt chuẩn (95,19%); Vĩnh Phúc có 422/487 trường đạt chuẩn (86,65%), tỷ lệ khá cao và đồng đều giữa các cấp học; trong khi đó Hòa Bình mới có 310/516 trường đạt chuẩn (61%) cho thấy sự chênh lệch giữa các địa phương.

<sup>7</sup> Thực hiện theo Thông tư số 19/2023/TT-BGDĐT ngày 30/10/2023 của Bộ GD&ĐT: Đối với cấp học mầm non, các vị trí việc làm được bố trí tối đa 02 người là viên chức thực hiện nhiệm vụ. Ngoài ra, các trường được hợp đồng nhân viên nấu ăn và bảo vệ với số người tùy theo quy mô, số lượng trẻ. Đối với cấp học phổ thông, các công việc y tế, kế toán, thủ quỹ, văn thư, thư viện - thiết bị, giáo vụ, công nghệ thông tin, hỗ trợ giáo dục người khuyết tật ở các cấp học đều được quy định là vị trí việc làm và được bố trí viên chức để thực hiện nhiệm vụ.

<sup>8</sup> *Thực trạng đội ngũ trước hợp nhất:*

(i) **Cấp Mầm non: Phú Thọ (trước hợp nhất)**: đội ngũ cán bộ quản lý có 811 người, 100% đạt chuẩn trở lên, trong đó 92,6% trên chuẩn; đội ngũ giáo viên có 5.154 người, 97,28% đạt chuẩn trở lên (87,47% trên chuẩn), còn 2,716% (140 người) chưa đạt chuẩn. **Vĩnh Phúc**: đội ngũ cán bộ quản lý có 482 người, 100% đạt trên chuẩn; đội ngũ giáo viên có 4.448 người, 97,91% đạt trên chuẩn, còn 0,36% (16 người) chưa đạt chuẩn. **Hòa Bình**: đội ngũ cán bộ quản lý có 638 người, 99,69% đạt chuẩn trở lên, trong đó 92,66% trên chuẩn; đội ngũ giáo viên có 5.092 người, 94,97% đạt chuẩn trở lên (81,44% trên chuẩn), còn 5,027% (256 người) chưa đạt chuẩn.

(ii) **Cấp Tiểu học: Phú Thọ**: Đội ngũ cán bộ quản lý có 442 người, 100% đạt chuẩn trở lên, trong đó 14,25% trên chuẩn; đội ngũ giáo viên có 6.447 người, 95,36% đạt chuẩn trở lên (1,954% trên chuẩn), còn 4,638% (299 người) chưa đạt chuẩn. **Vĩnh Phúc**: đội ngũ cán bộ quản lý có 383 người, 100% đạt chuẩn trở lên, trong đó 48,56% trên chuẩn; đội ngũ giáo viên có 5.172 người, 98,11% đạt chuẩn trở lên (2,997% trên chuẩn), còn 1,895% (98 người) chưa đạt chuẩn.

chất lượng, đồng bộ về cơ cấu, đáp ứng yêu cầu phát triển giáo dục và đào tạo. Công tác rà soát, sắp xếp, tuyển dụng được thực hiện nghiêm túc, minh bạch, bảo đảm chất lượng; cụ thể:

### 1. Cấp mầm non

- Số biên chế giao 18.862 người (1.898 cán bộ quản lý, giáo viên 15.455 và 1.509 nhân viên); hợp đồng theo Nghị định 111: giáo viên 1.111, nhân viên 411. Số có mặt 17.901 người (cán bộ quản lý 1.897; giáo viên 14.655, nhân viên 1.349; giáo viên hợp đồng 746; nhân viên hợp đồng 397), so với biên chế được giao thiếu 961 người (801 cán bộ quản lý, giáo viên; 160 nhân viên), còn thiếu theo định mức là 2.339 người (56 cán bộ quản lý, giáo viên 2005, nhân viên 278). Tỷ lệ bình quân giáo viên/lớp đạt 1,94, hiện còn thấp hơn trung bình chung toàn quốc, còn thiếu nhiều so với định mức quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Trình độ đào tạo đội ngũ ngày càng được nâng lên. Có 95,3% cán bộ quản lý có trình độ trên chuẩn; 97,2% giáo viên có trình độ đào tạo đạt chuẩn trở lên, trong đó 88,5% giáo viên có trình độ trên chuẩn; còn 2,8% (412 người) chưa đạt chuẩn trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019.

### 2. Cấp tiểu học

- Số biên chế giao 18.953 người (cán bộ quản lý 1.116; giáo viên 1.6481, nhân viên 1.356). Số có mặt 18.179 người (cán bộ quản lý 1.105; giáo viên 15.929; nhân viên 1.145), giáo viên hợp đồng 86, nhân viên hợp đồng 48; so với biên chế giao thiếu 774 người (11 cán bộ quản lý, 552 giáo viên, 211 nhân viên), còn thiếu là 1278 người (236 cán bộ quản lý, 623 giáo viên, 419 nhân viên). Tỷ lệ giáo viên/lớp mới đạt 1,41, chưa đủ đáp ứng yêu cầu dạy học 2 buổi/ngày.

- Hiện còn 1395 giáo viên chưa đạt chuẩn trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 (chiếm tỷ lệ 8,7%).

### 3. Cấp trung học cơ sở

- Số biên chế giao 15.798 người. Số có mặt 15.214 người (cán bộ quản lý 1.232; giáo viên 12.542; nhân viên 1.440); số biên chế được giao thiếu 584 người (02 cán bộ quản lý; giáo viên 471; nhân viên 111); so với định mức thiếu 3.154

---

**Hòa Bình:** đội ngũ cán bộ quản lý có 284 người, 100% đạt chuẩn trở lên, trong đó 0,704% trên chuẩn; đội ngũ giáo viên có 4.386 người, 77,25% đạt chuẩn trở lên (0,046% trên chuẩn), còn 22,75% (998 người) chưa đạt chuẩn.

**(iii) Cấp THCS: Phú Thọ (trước hợp nhất):** đội ngũ cán bộ quản lý có 523 người, 100% đạt chuẩn trở lên, trong đó 23,52% trên chuẩn; đội ngũ giáo viên có 5.162 người, 98,45% đạt chuẩn trở lên (5,618% trên chuẩn), còn 1,55% (80 người) chưa đạt chuẩn. **Vĩnh Phúc:** đội ngũ cán bộ quản lý có 306 người, 100% đạt chuẩn trở lên, trong đó 72,88% trên chuẩn; đội ngũ giáo viên có 3.749 người, 97,65% đạt chuẩn trở lên (7,869% trên chuẩn), còn 2,347% (88 người) chưa đạt chuẩn. **Hòa Bình:** đội ngũ cán bộ quản lý có 407 người, 100% đạt chuẩn trở lên, trong đó 3,44% trên chuẩn; đội ngũ giáo viên có 3.652 người, 81,35% đạt chuẩn trở lên (0,383% trên chuẩn), còn 18,65% (681 người) chưa đạt chuẩn.

**(iii) Bậc Trung học phổ thông: Phú Thọ (trước hợp nhất):** đội ngũ cán bộ quản lý có 134 người, 100% đạt chuẩn trở lên, trong đó 58,21% trên chuẩn; đội ngũ giáo viên có 2.006 người, 100% đạt chuẩn trở lên (18% trên chuẩn). **Vĩnh Phúc:** đội ngũ cán bộ quản lý có 98 người, 100% đạt trên chuẩn; đội ngũ giáo viên có 1.884 người, 100% đạt chuẩn trở lên (40,87% trên chuẩn). **Hòa Bình:** đội ngũ cán bộ quản lý có 144 người, 100% đạt chuẩn trở lên, trong đó 47,92% trên chuẩn; đội ngũ giáo viên có 1.802 người, 100% đạt chuẩn trở lên (19,92% trên chuẩn).

người (601 cán bộ quản lý; giáo viên 2.038; nhân viên 515). Tỷ lệ giáo viên/lớp đạt 1,67, còn thiếu nhiều so với định mức quy định.

- Hiện còn 849 giáo viên trung học cơ sở chưa đạt chuẩn trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 (chiếm tỷ lệ 6,8%).

#### **4. Cấp trung học phổ thông**

- Số biên chế giao 6.676 người. Số có mặt 6.574 người (cán bộ quản lý 367; giáo viên 5.692; nhân viên 515); so với biên chế được giao thiếu 102 người (60 giáo viên và 42 nhân viên); thiếu theo định mức là 1.150 người (1.094 cán bộ quản lý, giáo viên, 56 nhân viên); có tình trạng thừa thiếu cục bộ về cơ cấu môn học. Tỷ lệ giáo viên/lớp đạt 2,06.

- 100% giáo viên trung học cơ sở đạt chuẩn trình độ đào tạo, trong đó có 25,6% đạt trình độ trên chuẩn.

#### **5. Giáo dục thường xuyên**

- Số biên chế giao 796 người (cán bộ quản lý 94; giáo viên 607; nhân viên 95); số có mặt 741 người (cán bộ quản lý 93; giáo viên 556; nhân viên 92), so với biên chế được giao thiếu 55 giáo viên; thiếu theo định mức là 55 người (01 cán bộ quản lý, 51 giáo viên, 33 nhân viên).

- 100% giáo viên đạt trình độ đào tạo chuẩn, trên chuẩn 14,9%.

#### **6. Giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học**

- Giáo dục nghề nghiệp: Số biên chế giao của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc tỉnh 1.295 người; có mặt 1.181 người (biên chế 912; hợp đồng 111 là 27; hợp đồng: 242); thiếu so với biên chế giao là 356 người. Trình độ sau đại học 44%, trình độ kỹ năng nghề 55%. Đội ngũ cơ bản đáp ứng chuẩn về trình độ đào tạo, kỹ năng nghề.

- Giáo dục đại học: có 2.446 cán bộ, giảng viên, nhân viên, trong đó 4,7% là giáo sư, phó giáo sư; 66% có trình độ tiến sĩ, thạc sĩ.

### **IV. CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC**

#### **1. Chất lượng giáo dục mầm non<sup>9</sup>**

- *Kết quả:* Các cơ sở giáo dục mầm non thực hiện Chương trình giáo dục mầm non có chất lượng, bảo đảm chế độ sinh hoạt hàng ngày, tích hợp phương pháp mới trong nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ, lấy trẻ làm trung tâm gắn với công tác tổ chức bán trú, bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm. 98,9% trẻ ăn bán trú, 100% trẻ được theo dõi sức khỏe biểu đồ phát triển, trẻ suy dinh dưỡng thể

---

<sup>9</sup> **Chất lượng GDMN trước hợp nhất: Phú Thọ:** duy trì vững chắc phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi từ năm 2017 (đứng thứ 6 toàn quốc), tỷ lệ huy động trẻ mẫu giáo đạt trên 97,6%; công tác nuôi dưỡng, chăm sóc sức khỏe định kỳ cho trẻ được triển khai đồng bộ, tỷ lệ suy dinh dưỡng nhẹ cân khoảng 1,6%, thấp còi 2,2%. **Vĩnh Phúc:** là tỉnh thứ 4 trong cả nước hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi (năm 2012), đồng thời tiên phong triển khai chương trình cho trẻ làm quen với tiếng Anh, đến năm 2021 đã có 125 trường công lập tham gia. **Hòa Bình:** đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi từ năm 2012 (đứng thứ 2 toàn quốc); 100% cơ sở giáo dục mầm non vùng dân tộc thiểu số tổ chức tăng cường tiếng Việt cho trẻ, góp phần nâng cao chất lượng chuẩn bị vào lớp 1.

nhẹ cân 1,5%, thấp còi là 2,0%, béo phì 0,6%. 100% trẻ 5 tuổi hoàn thành chương trình giáo dục mầm non, chuẩn bị tốt tâm thế, các điều kiện chuyển tiếp trẻ 5 tuổi vào học lớp 1.

- *Hạn chế*: Tỷ lệ trẻ thấp còi ở vùng miền núi, khó khăn cao (2,9% vùng Hòa Bình); tỷ lệ trẻ nhà trẻ, mẫu giáo tư thục ra lớp thấp; nhiều nhóm, lớp độc lập tư thục thiếu giáo viên.

## 2. Chất lượng giáo dục phổ thông

### 2.1. Giáo dục đại trà<sup>10</sup>

Giai đoạn 2021- 2025, chất lượng giáo dục đại trà của ba tỉnh vươn lên nhóm khá, thuộc top cao toàn quốc. Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 được triển khai nghiêm túc, phù hợp thực tiễn; phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá đổi mới theo định hướng phẩm chất, năng lực; giáo dục toàn diện được chú trọng. Nhờ đó, chất lượng học tập, rèn luyện chuyển biến rõ rệt: đa số học sinh đạt yêu cầu phẩm chất, năng lực, chủ động, tự tin, biết vận dụng kiến thức giải quyết vấn đề thực tiễn, vượt trội so với Chương trình 2006<sup>11</sup>.

Chất lượng dạy và học ngoại ngữ, đặc biệt là tiếng Anh có nhiều chuyển biến tích cực<sup>12</sup>. Đến năm học 2024- 2025, 100% học sinh từ lớp 3 đến lớp 12 học ngoại ngữ; kết quả thi tốt nghiệp THPT môn tiếng Anh nhìn chung có nhiều tiến bộ tích cực. Học sinh đạt nhiều thành tích cao tại các kỳ thi quốc gia, quốc tế; tỷ lệ đạt chuẩn năng lực ngoại ngữ quốc tế ngày càng tăng.

Đối với môn Tin học, tỉnh triển khai thí điểm chương trình theo chuẩn quốc tế, kết quả bước đầu khả quan. Điểm trung bình môn Tin học tốt nghiệp THPT nhiều năm thuộc nhóm cao của cả nước; trong 5 năm có 8.839 học sinh trung học phổ thông đạt chứng chỉ MOS, số lượng học sinh đạt chứng chỉ MOS quốc tế tăng mạnh qua từng năm<sup>13</sup>; có nhiều học sinh đạt giải thưởng trong các kỳ thi Tin học cấp quốc gia, và 02 Huy chương Bạc khu vực và quốc tế.

---

<sup>10</sup> **Chất lượng giáo dục đại trà trước hợp nhất: (i) Bạc Tiểu học: Phú Thọ:** tỷ lệ hoàn thành chương trình lớp 5 luôn đạt 100%, tỷ lệ học sinh giỏi cấp tỉnh duy trì nhóm khá trong khu vực Trung du và Miền núi phía Bắc. **Vĩnh Phúc:** chất lượng giáo dục đại trà đứng trong nhóm cao của cả nước; năm 2024- 2025, tỷ lệ học sinh lớp 5 hoàn thành chương trình tiêu học đạt 100%; **Hòa Bình:** chất lượng đại trà ổn định, đặc biệt chú trọng phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi vùng dân tộc thiểu số. **(ii) Bạc Trung học cơ sở: Phú Thọ:** tỷ lệ hoàn thành chương trình trung học cơ sở đạt 100%, tỷ lệ tốt nghiệp trung học cơ sở đạt 98,5%, học sinh Tốt và Khá chiếm trên 63,81%. **Vĩnh Phúc:** kết quả học tập Tốt 13,89%, Khá 35,47%; kết quả rèn luyện loại Tốt và Khá đạt 96,41%; Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi 11-14 hoàn thành chương trình trung học cơ sở đạt 98,1%. **Hòa Bình:** kết quả học tập Tốt tỷ lệ 9,75%; xếp loại Khá tỷ lệ 34,77; kết quả rèn luyện: xếp loại Tốt 76,08%, Khá 21,00%.

<sup>11</sup> *Kết quả thi tốt nghiệp năm học 2024- 2025* xếp thứ hạng cao so với toàn quốc, tỷ lệ đỗ tốt nghiệp trung học phổ thông đạt 99,72%, trong đó điểm trung bình của các môn Vật lý, Hóa Học, Lịch sử, Địa lí, Tin học, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Công nghệ (Công nghiệp, Nông nghiệp) và Tiếng Anh nằm trong TOP 5 toàn quốc.

<sup>12</sup> Đề án dạy và học ngoại ngữ giai đoạn 2017- 2025 đã góp phần nâng cao rõ rệt chất lượng. Năm 2025, điểm trung bình thi tốt nghiệp trung học phổ thông môn tiếng Anh của tỉnh đạt 5,42, xếp thứ 5 cả nước. Giáo dục mũi nhọn đạt kết quả tích cực, nhiều học sinh đoạt giải quốc gia môn tiếng Anh với tỷ lệ cao ở cả ba khu vực Vĩnh Phúc, Phú Thọ và Hòa Bình trước sáp nhập (Vĩnh Phúc: 100% học sinh đạt giải với 01 Nhất, 01 Nhì, 07 Ba và 01 Khuyến khích; Phú Thọ: 02 Nhì, 02 Ba, 05 Khuyến khích; Hòa Bình: 04 Khuyến khích). Học sinh đạt chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế năm sau cao hơn năm trước, cụ thể: 2020-2021 có 249; 2021-2022 có 350; 2022-2023 có 431; 2023-2024 có 474; 2024-2025 có 700.

<sup>13</sup> Số lượng học sinh THPT đạt chứng chỉ Tin học quốc tế (MOS): năm học 2020-2021 có 1.218; năm 2021-2022 có 1.849; năm 2022-2023 có 2.106; năm 2023-2024 có 3.009; và đến năm 2024-2025 đã đạt 4.071

Công tác giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh được triển khai đồng bộ theo định hướng đổi mới, với việc tích hợp nội dung đạo đức, pháp luật, kỹ năng sống trong chương trình chính khóa, ngoại khóa, gắn với các phong trào rèn luyện, học tập và làm theo tấm gương tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; các cơ sở chú trọng xây dựng văn hóa học đường, tăng cường hoạt động trải nghiệm, giáo dục truyền thống. Tuy nhiên, vẫn còn một bộ phận học sinh thiếu ý thức tự rèn luyện, chịu tác động tiêu cực từ mạng xã hội và tệ nạn.

Công tác văn nghệ, thể dục thể thao và giáo dục Quốc phòng– An ninh<sup>14</sup> của ngành Giáo dục đạt kết quả nổi bật: 100% cơ sở giáo dục dạy học giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng- An ninh; phong trào, câu lạc bộ duy trì nền nếp; kết quả tham gia Hội khỏe Phù Đổng đạt nhiều thành tích quốc gia. Bên cạnh đó, thiếu hụt cơ sở vật chất, sân bãi, phòng học bộ môn còn phổ biến; một số trường vùng khó khăn chưa có giáo viên chuyên trách thể dục thể thao, Giáo dục Quốc phòng- An ninh.

## 2.2. Chất lượng giáo dục mũi nhọn

Hệ thống trường trọng điểm công lập được đầu tư phát triển đồng bộ, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho địa phương. Mỗi huyện (cũ) có ít nhất một trường trung học cơ sở và một trường trung học phổ thông được ưu tiên về đội ngũ và cơ sở vật chất, trở thành mô hình điểm về chất lượng. Tại khu vực Vĩnh Phúc và Phú Thọ trước sáp nhập, các trường trung học cơ sở chất lượng cao là nguồn tuyển ổn định cho trường trung học phổ thông Chuyên. Hệ thống gồm 3 Trường Trung học phổ thông Chuyên được quan tâm, phát triển theo hướng tiên tiến, hội nhập khu vực và quốc tế.

Công tác bồi dưỡng học sinh giỏi được quan tâm đặc biệt. Thành tích thi học sinh giỏi quốc gia từng bước nâng lên cả về số lượng và chất lượng giải thưởng. Nhiều học sinh đạt giải cao trong các kỳ thi quốc gia, khu vực và quốc tế đã khẳng định chất lượng giáo dục mũi nhọn của tỉnh. Công tác phát hiện, bồi dưỡng học sinh năng khiếu thể thao, văn nghệ được quan tâm và đạt kết quả cao<sup>15</sup>.

## 3. Chất lượng giáo dục thường xuyên

Giáo dục thường xuyên chuyển biến thực chất; các Trung tâm Giáo dục thường xuyên, Giáo dục nghề nghiệp- Giáo dục thường xuyên, trung tâm Kỹ thuật tổng hợp- Hướng nghiệp đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá theo

---

<sup>14</sup> **Vĩnh Phúc** nhiều năm liền nằm trong top đầu tại Hội khỏe Phù Đổng toàn quốc; **Phú Thọ** có phong trào thể thao học đường phát triển gắn với giáo dục truyền thống, thường xuyên có học sinh đạt giải quốc gia; **Hòa Bình** nổi bật với các môn thể thao: điền kinh, bắn nỏ, võ cổ truyền, đóng góp nhiều thành tích tại Hội khỏe Phù Đổng.

<sup>15</sup> **Kết quả quốc gia (2024–2025):** Đạt **214 giải** ở học sinh giỏi trung học phổ thông quốc gia và Khoa học kỹ thuật quốc gia (Vĩnh Phúc: **90** = 87 học sinh giỏi + 3 Khoa học kỹ thuật; Phú Thọ: **80** = 78 + 2; Hòa Bình: **44** = 41 + 3). **Đội tuyển và quốc tế:** **13** học sinh vào vòng 2 đội tuyển quốc gia; đoạt **01 Huy chương Bạc** Olympic Vật lý Bắc Âu; **02 Huy chương Vàng, 02 Huy chương Đồng, 03 Khuyến khích** Olympic Hóa học Canada; **02 Huy chương bạc** Olympic Sinh học Hoa Kỳ. **Khởi nghiệp – STEAM:** Vào chung kết và **giải Nhất quốc gia** sinh viên STARTUP lần VII (Vĩnh Phúc). **Thể thao học đường:** Hội khỏe Phù Đổng toàn quốc 2024: **44 Huy chương Vàng, 42 Huy chương Bạc, 155 Huy chương Đồng**; Giải thể thao học sinh sinh viên toàn quốc 2025: **02 Huy chương Vàng, 05 Huy chương Bạc, 07 Huy chương Đồng**.

định hướng phát triển phẩm chất, năng lực; xây dựng và sử dụng nguồn học liệu mở. Giáo dục thường xuyên khẳng định vai trò là kênh học tập suốt đời, góp phần nâng dân trí và bảo đảm cơ hội học tập cho mọi người. Kết quả giai đoạn 2021-2025: tốt nghiệp trung học phổ thông hệ giáo dục thường xuyên ổn định 95,6-98,5%, cao hơn bình quân cả nước<sup>16</sup>.

#### 4. Giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học

- Hệ thống giáo dục nghề nghiệp tiếp tục được sắp xếp tinh gọn, hoạt động hiệu quả. Công tác định hướng giáo dục nghề nghiệp và phân luồng học sinh sau trung học cơ sở được quan tâm, với tỷ lệ học sinh học giáo dục nghề nghiệp tăng hàng năm. Mỗi năm tỉnh có khoảng trên 20.000 học sinh, sinh viên tốt nghiệp, cung ứng cho thị trường nguồn nhân lực đã qua đào tạo; trên 80% có việc làm.

- Giáo dục đại học: Chất lượng giáo dục đại học từng bước được nâng lên, tiệm cận với xu hướng phát triển của cả nước, đóng góp vào việc cung cấp nguồn nhân lực trình độ cao cho thị trường lao động. Các cơ sở giáo dục đại học luôn chú trọng nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học, đồng thời gắn kết với doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh để thực hành, thực tập và cung cấp nguồn nhân lực chất lượng. Hàng năm, hơn 85% học sinh, sinh viên tốt nghiệp có việc làm.

- Một số hạn chế: Chương trình đào tạo giáo dục nghề nghiệp và cơ cấu ngành, nghề chưa bám sát nhu cầu kinh tế- xã hội. Việc liên kết với doanh nghiệp còn hạn chế; nguồn nhân lực chất lượng cao chưa đáp ứng yêu cầu trong thời kỳ mới.

#### 5. Công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ; hướng nghiệp, phân luồng học sinh

Trước khi hợp nhất, ba tỉnh Phú Thọ, Vĩnh Phúc và Hòa Bình đạt nhiều kết quả quan trọng: hoàn thành và vượt 4 mục tiêu xây dựng xã hội học tập theo kế hoạch của Ban chỉ đạo<sup>17</sup>- toàn tỉnh đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3, phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2, phổ cập giáo dục xóa mù chữ mức độ 2 (riêng Vĩnh Phúc trước hợp nhất đạt phổ cập giáo dục trung học cơ

---

<sup>16</sup> Năm học 2024- 2025: *Kết quả học tập* Tốt/Khá 66,6%; Đạt 31,8%; Chưa đạt 1,6%;  *rèn luyện*: Tốt/Khá 96,1%; Đạt 3,2%; Chưa đạt 0,7%; *Tốt nghiệp THPT (GDTX)*: 98,14%, cao hơn bình quân quốc gia (93- 98%).

<sup>17</sup> **Vĩnh Phúc**, đến năm 2024, 100% xã, phường đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi mức độ 3; 9/9 huyện, thành phố đạt phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 3. Tỷ lệ thanh thiếu niên độ tuổi từ 15-18 có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở đạt 98,1%; tỷ lệ thanh niên, thiếu niên trong độ tuổi từ 15-18 đang học chương trình giáo dục phổ thông hoặc giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông hoặc giáo dục nghề nghiệp: 94,63%. Vĩnh Phúc là địa phương đi đầu về xóa mù chữ, với 100% huyện, thành phố đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2, tỷ lệ người 15- 35 tuổi biết chữ đạt trên 99,9%. **Phú Thọ**, đến năm 2025, toàn bộ 13/13 huyện, thành phố đều duy trì chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi mức độ 3; 100% đơn vị cấp xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2 trở lên; tỷ lệ thanh thiếu niên 15- 18 tuổi có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông đạt 90%. Công tác xóa mù chữ vùng miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số được chú trọng, góp phần đưa tỷ lệ người 15- 35 tuổi biết chữ đạt trên 99,9%. **Hòa Bình** đến năm 2024, 100% huyện, thành phố đã đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2; tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1 đạt 100%, duy trì vững phổ cập tiểu học mức độ 3; hơn 96% đơn vị cấp xã đạt chuẩn phổ cập trung học cơ sở mức độ 3. Công tác vận động học sinh dân tộc thiểu số đến lớp đạt nhiều kết quả, tỷ lệ học sinh bỏ học giảm còn dưới 0,4%/năm.

sở mức độ 3)<sup>18</sup>. Hệ thống Trung tâm học tập cộng đồng được duy trì, củng cố, góp phần giữ vững phổ cập giáo dục, xóa mù chữ, xây dựng nông thôn mới, nâng cao nhận thức pháp luật, phát triển kinh tế, giảm nghèo, củng cố khối đoàn kết, ổn định chính trị- xã hội.

Tuy nhiên, kết quả phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2 ở một số đơn vị chưa bền vững do điều kiện kinh tế khó khăn, còn tình trạng bỏ học, tỷ lệ thanh thiếu niên hoàn thành chương trình trung học cơ sở thấp. Chỉ đạo triển khai nghiêm túc Quyết định 522/QĐ-TTg (2018) về giáo dục hướng nghiệp và phân luồng<sup>19</sup> học sinh, đạt nhiều kết quả tích cực: 100% trường trung học cơ sở, trung học phổ thông tổ chức chương trình hướng nghiệp gắn với thực tiễn địa phương; hơn 5.000 cán bộ, giáo viên được bồi dưỡng tư vấn hướng nghiệp, tỷ lệ giáo viên được đào tạo chuyên sâu đạt 65-100%. Các hoạt động truyền thông, “Ngày hội tư vấn hướng nghiệp” được đẩy mạnh; các Trung tâm giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp – giáo dục thường xuyên liên kết với trường nghề, vừa dạy văn hóa vừa dạy nghề, góp phần phân luồng học sinh sau trung học cơ sở.

## 6. Giáo dục hòa nhập

Trong những năm qua, giáo dục hòa nhập tỉnh Phú Thọ đã có nhiều tiến bộ: phần lớn học sinh khuyết tật hoàn thành chương trình cá nhân. Hiện 100% trẻ có nhu cầu học tập được bố trí học phù hợp. Tỷ lệ hoàn thành chương trình khoảng 70–75%, 25–30% chưa hoàn thành do khuyết tật nặng, thiếu thiết bị và giáo viên chuyên biệt. Năm học 2024–2025, tỉnh có 8.002 học sinh tiểu học (2,39%), 2.624 học sinh trung học cơ sở (0,93%) và 625 học sinh trung học phổ thông (0,53%) học hòa nhập; 122 học sinh học tại trường chuyên biệt và 584 học sinh được hỗ trợ tại trung tâm ngoài trường. Tuy nhiên, chỉ mới có một trường giáo dục chuyên biệt công lập và mạng lưới trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập (100% tư thực) phân bố chưa đồng đều (Phú Thọ 13 trung tâm, Vĩnh Phúc 05 trung tâm và 16 cơ sở trực thuộc, Hòa Bình trẻ khuyết tật được các cơ sở bảo trợ xã hội - nuôi dưỡng kết hợp giáo dục hỗ trợ).

## 7. Công tác khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập

---

<sup>18</sup> Toàn tỉnh có gần 600.000 trẻ em, học sinh trong độ tuổi phổ cập; tỉ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1 đạt gần 100%, tỉ lệ hoàn thành chương trình tiểu học đạt trên 98%. Tỉ lệ thanh thiếu niên 15- 18 tuổi có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông đạt trên 97%, cao hơn mức bình quân chung cả nước. Tỉ lệ người 15- 35 tuổi biết chữ đạt trên 99,9%, người 15- 60 tuổi biết chữ đạt trên 99,9%. Mạng lưới hơn 400 trung tâm học tập cộng đồng ở cấp xã, phường, thị trấn mỗi năm thu hút trên 1 triệu lượt người tham gia học tập.

<sup>19</sup> Trước khi hợp nhất, cả ba tỉnh đã chú trọng phân luồng học sinh sau trung học cơ sở và trung học phổ thông, tạo điều kiện để học sinh lựa chọn con đường phù hợp. **Vĩnh Phúc:** Tỉ lệ học sinh sau trung học cơ sở vào trung học phổ thông công lập từ 65%, học giáo dục thường xuyên chiếm khoảng 20%, số còn lại tham gia học nghề. **Phú Thọ:** Tỉ lệ học sinh sau trung học cơ sở vào trung học phổ thông công lập đạt khoảng 60%, vào giáo dục thường xuyên và học nghề chiếm trên 13%; tỉ lệ học sinh sau trung học phổ thông vào đại học, cao đẳng đạt 57%. **Hòa Bình:** Tỉ lệ học sinh vào trung học phổ thông công lập cao hơn, khoảng 77%, tỉ lệ vào giáo dục thường xuyên và học nghề cao hơn, chiếm trên 35%. Sau hợp nhất, **tỉnh Phú Thọ** có trên 58.000 học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở mỗi năm, trong đó: Khoảng 70% tiếp tục học trung học phổ thông; 20% theo học tại các trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên hoặc học nghề; còn lại tham gia lao động hoặc các loại hình học tập khác.

Phong trào khuyến học, khuyến tài ở ba tỉnh Hòa Bình, Vĩnh Phúc, Phú Thọ trước hợp nhất đã phát triển mạnh mẽ, huy động được nguồn lực xã hội lớn, tạo sức lan tỏa sâu rộng trong cộng đồng. Tại Hòa Bình, Quỹ khuyến học huy động trên 45 tỷ đồng/năm; hằng năm trao khoảng 160 nghìn suất học bổng, phần thưởng cho học sinh nghèo, học sinh giỏi và gần 1.400 suất cho giáo viên, với tổng kinh phí trên 26 tỷ đồng; riêng 5 năm qua đã chi hơn 500 suất học bổng, phần thưởng, hỗ trợ cho các điển hình khuyến học với 2,5 tỷ đồng. Ở Vĩnh Phúc, Quỹ khuyến học, khuyến tài cấp tỉnh đạt trên 40 tỷ đồng (chi trên 5 tỷ cho hỗ trợ học tập, xây dựng xã hội học tập); cấp huyện, xã đạt trên 60 tỷ đồng (chi trên 20 tỷ). Tại Phú Thọ, Quỹ khuyến học, khuyến tài đã huy động trên 35 tỷ đồng; chương trình “Chấp cánh ước mơ- vinh danh khuyến học, khuyến tài Đất Tổ” trở thành điểm nhấn hằng năm, với 1.518.921 lượt học sinh, sinh viên, giáo viên, huấn luyện viên, cán bộ khuyến học được khen thưởng; trao 1.500 suất học bổng 1+n trị giá 3,750 triệu đồng, tổng kinh phí khen thưởng và học bổng đạt 12,935 triệu đồng. Phong trào khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập đã lan tỏa từ gia đình, dòng họ đến cộng đồng, gắn với mô hình “gia đình học tập- dòng họ học tập-cộng đồng học tập- đơn vị học tập”. Riêng năm 2024, toàn tỉnh có 1.393 đơn vị được công nhận đơn vị học tập, trong đó 107 đơn vị cấp tỉnh, 1.286 đơn vị cấp huyện.

## **8. Công tác xã hội hóa giáo dục**

Giai đoạn 2020–2025, tỉnh Phú Thọ đã huy động được 10.857.833 triệu đồng từ các nguồn ngoài ngân sách (chiếm 12,5%), trong đó xã hội hóa đạt 3.912.664 triệu đồng, học phí và dịch vụ giáo dục đạt 2.043.821 triệu đồng, tài trợ khác 4.901.348 triệu đồng. Toàn tỉnh hiện có 57 cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập (tỷ lệ 8,1%); 21 cơ sở giáo dục phổ thông ngoài công lập (tỷ lệ 1,8%); trẻ em ngoài công lập 31.018/205.473 (tỷ lệ 15,1%); học sinh phổ thông ngoài công lập 18.861/724.652 (tỷ lệ 2,6%). Ở lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học, học viên tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập chiếm 30,2%, sinh viên đại học ngoài công lập chiếm 5,9%. So với Quyết định 1705/QĐ-TTg (2024), tỉnh còn cách xa mục tiêu về tỷ lệ cơ sở giáo dục tư thục (5%) và số học sinh tư thục (5,5%) trong giáo dục phổ thông. Tuy nhiên, các chính sách xã hội hóa đã tạo thêm nguồn lực, góp phần đầu tư cơ sở vật chất, nâng cao chất lượng, mở rộng cơ hội học tập. Hạn chế là quy mô còn nhỏ, tập trung ở đô thị, thiếu trường tư thục chất lượng cao.

## **V. CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC**

Trong giai đoạn 2020- 2025, ba tỉnh Vĩnh Phúc, Phú Thọ và Hòa Bình đã triển khai nhiều chính sách phù hợp với điều kiện thực tiễn, qua đó góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo, tạo nền tảng cho phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao.

### **1. Chính sách phát triển giáo dục mũi nhọn**

Vĩnh Phúc trước hợp nhất là địa phương triển khai chính sách khuyến tài bài bản, đồng bộ và có hiệu quả rõ nét. Nghị quyết 53/2017/NQ-HĐND và Nghị quyết 40/2019/NQ-HĐND quy định mức thưởng cao, minh bạch cho học sinh giỏi và giáo viên có thành tích, thúc đẩy phong trào thi đua dạy- học. Nghị quyết 17/2021/NQ-HĐND hỗ trợ toàn diện cho Trường Trung học phổ thông Chuyên đã góp phần giữ vững vị thế hàng đầu quốc gia về giáo dục mũi nhọn. Hòa Bình mới triển khai chính sách tương tự (Nghị quyết 166/2022/NQ-HĐND), song còn hạn chế về phạm vi và mức hỗ trợ, tác động chưa sâu. Phú Thọ chưa có chính sách riêng cho trường chuyên, chủ yếu lồng ghép trong Nghị quyết 14/2021/NQ-HĐND, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển giáo dục mũi nhọn trong bối cảnh mới.

## **2. Chính sách tài chính giáo dục và công bằng tiếp cận dịch vụ**

Ba tỉnh trước hợp nhất đều đã ban hành chính sách quy định về các khoản thu dịch vụ giáo dục (Vĩnh Phúc -Nghị quyết 06/2022/NQ-HĐND, Hòa Bình- Nghị quyết 164/2022/NQ-HĐND, Phú Thọ- Nghị quyết 14/2021/NQ-HĐND), góp phần minh bạch hóa tài chính và tăng cường điều kiện tổ chức giáo dục. Tuy nhiên, còn tồn tại sự khác biệt về danh mục thu, mức thu, cơ chế quản lý và chính sách hỗ trợ học sinh yếu thế.

## **3. Chính sách hỗ trợ đội ngũ nhà giáo và hoạt động chuyên môn**

Hòa Bình trước hợp nhất là địa phương duy nhất ban hành chính sách hỗ trợ giáo viên ôn thi tốt nghiệp THPT (Nghị quyết 539/2025/NQ-HĐND), góp phần bảo đảm quyền lợi cho giáo viên, minh bạch hoạt động ôn tập và hạn chế dạy thêm tự phát. Vĩnh Phúc và Phú Thọ chưa có cơ chế tương tự; việc ôn thi do nhà trường tổ chức miễn phí, dẫn đến khó khăn trong huy động nguồn lực, ảnh hưởng đến chất lượng ôn tập và tạo ra sự chênh lệch giữa các đơn vị.

## **4. Chính sách hợp tác quốc tế và hỗ trợ lưu học sinh**

Phú Thọ (Nghị quyết 05/2021/NQ-HĐND); Vĩnh Phúc (Nghị quyết 23/2022/NQ-HĐND) có chính sách hỗ trợ lưu học sinh Lào. Tỉnh Vĩnh Phúc hỗ trợ toàn diện, bao gồm học phí, sinh hoạt phí, bảo hiểm, quà tặng và chi phí đi lại; tỉnh Phú Thọ chỉ hỗ trợ cơ bản. Chính sách hỗ trợ giúp ổn định đời sống và học tập, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, góp phần quảng bá hình ảnh tỉnh.

## **5. Chính sách xã hội hóa và phát triển cơ sở vật chất**

Các tỉnh trước hợp nhất đã ban hành nhiều kế hoạch, nghị quyết hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất, tăng cường xã hội hóa và phát triển giáo dục nghề nghiệp (ví dụ: Nghị quyết 14/2021/NQ-HĐND, 26/2021/NQ-HĐND của Phú Thọ; Nghị quyết 12/2022/NQ-HĐND của Vĩnh Phúc). Các chính sách này đã nâng cao năng lực đầu tư, cải thiện cơ sở vật chất và mở rộng cơ hội học nghề, đồng thời khai thác hiệu quả nguồn lực xã hội, giảm gánh nặng tài chính cho Nhà nước. Tuy nhiên, cơ chế huy động nguồn lực chưa đồng bộ, dẫn đến hiệu quả sử dụng

chưa cao và phân bổ nguồn lực chưa hợp lý, đặc biệt ở vùng khó khăn, hạn chế phát triển bền vững của ngành.

## **VI. ĐÁNH GIÁ CHUNG**

### **1. Những thuận lợi, kết quả nổi bật**

- *Sự quan tâm, lãnh chỉ đạo sâu sát của cấp ủy, chính quyền:* Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, các tỉnh luôn xác định giáo dục là trụ cột trong chiến lược phát triển con người. Nhiều cơ chế, chính sách đặc thù, đồng bộ đã được ban hành, tạo hành lang pháp lý để ngành Giáo dục triển khai các nhiệm vụ trong giai đoạn mới.

- *Năng lực điều hành, tham mưu và phối hợp của ngành có sự đổi mới, sâu sát.* Ngành Giáo dục chủ động bám sát định hướng của cấp ủy, phối hợp chặt chẽ với các sở, ban, ngành và chính quyền địa phương trong công tác quy hoạch mạng lưới, huy động nguồn lực đầu tư, phát triển đội ngũ, bảo đảm gắn kết chặt chẽ giữa quản lý nhà nước và thực tiễn giáo dục cơ sở.

- *Quy mô và mạng lưới các cơ sở giáo dục được mở rộng theo hướng đa dạng, toàn diện,* hiện có đầy đủ các cấp học, loại hình giáo dục: từ mầm non đến trung học, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên; các mô hình giáo dục chất lượng cao, trường chuyên, trường bán trú, nội trú được duy trì và phát triển.

- *Chất lượng giáo dục tiếp tục giữ vững vị thế và có nhiều chuyển biến tích cực:* Kết quả thi tốt nghiệp trung học cơ sở, học sinh giỏi quốc gia, quốc tế đều khẳng định vai trò dẫn đầu khu vực, cả nước của Phú Thọ và Vĩnh Phúc trước hợp nhất. Việc ứng dụng công nghệ thông tin, đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá, thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục được triển khai đồng bộ và thực chất. Phổ cập giáo dục, phân luồng sau trung học cơ sở, trung học phổ thông đạt hiệu quả rõ rệt, giúp điều tiết hợp lý giữa các cấp học và nhu cầu thị trường lao động.

- *Có sự hội tụ và cộng hưởng giữa thế mạnh của ba địa phương.* Giáo dục đại trà, giáo dục mũi nhọn và giáo dục nghề nghiệp được bổ trợ lẫn nhau, tạo điều kiện tái cấu trúc hệ thống giáo dục theo hướng linh hoạt, đồng bộ, hiệu quả hơn. Kỷ cương trường học được củng cố; đổi mới quản trị, nâng cao chất lượng đội ngũ và năng lực tự chủ các cơ sở giáo dục được chú trọng.

- *Lợi thế về vị trí địa lý, hạ tầng kết nối và tiềm lực phát triển mở ra cơ hội mới.* Tỉnh Phú Thọ sau hợp nhất nằm ở trung tâm kết nối các vùng Trung du và Miền núi phía Bắc và Thủ đô Hà Nội, có nhiều điều kiện để hình thành các cụm trường, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, giáo dục chất lượng cao, mở rộng liên kết vùng và hợp tác quốc tế.

### **2. Một số hạn chế, thách thức chủ yếu**

- *Quy hoạch mạng lưới trường học chưa đồng đều giữa các vùng:* vùng khó khăn còn nhiều điểm trường lẻ, nhỏ, lớp ghép, gây tốn kém nguồn lực và khó khăn trong quản trị; trong khi đó tại đô thị, tình trạng quá tải lớp học diễn ra phổ biến; nhiều

khu vực vùng sâu, vùng dân tộc thiểu số còn manh mún, thiếu quy hoạch tổng thể, chỉ có một trường chuyên biệt. Mạng lưới giáo dục nghề nghiệp còn dàn trải.

- *Nguồn lực tài chính còn hạn chế*: xã hội hóa chưa hiệu quả; thu hút đầu tư ngoài ngân sách còn thấp, nhất là ở nông thôn, miền núi. Việc bố trí ngân sách còn dàn trải, thiếu cơ chế khuyến khích phát triển giáo dục tại các khu vực đặc thù.

- *Cơ sở vật chất và trang thiết bị dạy học nhiều nơi chưa đạt chuẩn*: nhiều trường ở vùng sâu, vùng xa chưa bảo đảm diện tích đất, thiếu phòng chức năng, phòng học bộ môn và thiết bị tối thiểu cho chương trình mới; cơ sở vật chất xuống cấp, việc bảo trì, nâng cấp còn chậm và thiếu đồng bộ.

- *Đội ngũ giáo viên còn thiếu, chưa cân đối cơ cấu bộ môn, chưa theo kịp yêu cầu đổi mới*: thiếu giáo viên các môn tích hợp, chuyên biệt (Ngoại ngữ, Tin học, Âm nhạc, Mỹ thuật...).

- *Chất lượng giáo dục giữa các vùng chưa đồng đều*: ở các xã miền núi, vùng khó khăn, kết quả học tập còn thấp; chất lượng dạy và học ngoại ngữ, Tin học chưa đáp ứng yêu cầu, làm gia tăng khoảng cách so với thành thị.

- *Khoảng cách phát triển kinh tế- xã hội và chất lượng giáo dục giữa các vùng, miền còn lớn*: đó là rào cản trong bảo đảm quyền học tập công bằng và làm gia tăng chênh lệch về dân trí, nguồn nhân lực.

- *Chuyển đổi số trong giáo dục còn chậm*: hạ tầng số chưa đáp ứng yêu cầu; nền tảng, cơ sở dữ liệu ngành Giáo dục chưa được đồng bộ, liên thông; kiến thức và năng lực số của đội ngũ giáo viên chưa còn hạn chế; việc ứng dụng các hệ sinh thái giáo dục thông minh, phần mềm quản trị nhà trường trong công tác quản lý, quản trị, tổ chức dạy, học tại các cơ sở giáo dục còn hạn chế.

### **3. Nguyên nhân kết quả đạt được và tồn tại, hạn chế**

#### **3.1. Nguyên nhân của những kết quả đạt được**

- Sự quan tâm, chỉ đạo sâu sát của các cấp ủy, chính quyền; Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, ba tỉnh trước hợp nhất đã cụ thể hóa thành nhiều nghị quyết, đề án, chính sách đầu tư cho giáo dục, tạo hành lang pháp lý và động lực đổi mới.

- Sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị; chính quyền các cấp, đoàn thể, tổ chức xã hội quan tâm chăm lo sự nghiệp giáo dục; sự đồng hành của phụ huynh, nhân dân tạo nên tảng bền vững cho xã hội học tập.

- Ngành Giáo dục chủ động, sáng tạo; thực hiện tốt vai trò tham mưu, đổi mới quản lý, sắp xếp mạng lưới trường lớp cơ bản hợp lý, triển khai đồng bộ các chương trình, kế hoạch của Trung ương và địa phương; đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và học sinh thi đua dạy tốt- học tốt, tạo nên nhiều kết quả nổi bật.

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế của cả ba tỉnh trước hợp nhất ở mức khá, ngân sách dành cho giáo dục được bố trí kịp thời; cơ sở vật chất trường học được tăng cường, nhiều trường trọng điểm, trường chuyên được đầu tư đồng bộ; xã hội hóa

giáo dục có chuyển biến tích cực.

### **3.2. Nguyên nhân tồn tại, hạn chế**

#### *a) Nguyên nhân khách quan*

- Điều kiện địa lý- xã hội khác biệt; sau hợp nhất, tỉnh có diện tích rộng (9.361 km<sup>2</sup>), dân số trên 4 triệu người với 34 dân tộc<sup>20</sup>, khó khăn trong quy hoạch trường lớp, phân bổ giáo viên, bảo đảm công bằng giáo dục.

- Giáo dục còn chênh lệch vùng miền, hạ tầng hạn chế; khoảng cách giữa đô thị, đồng bằng với miền núi, vùng sâu, vùng xa còn lớn. Ở miền núi, việc sáp nhập trường, xóa điểm lẻ khó khăn; trong khi tại các khu công nghiệp, dân số học đường tăng nhanh nhưng thiếu đất, cơ sở vật chất và giáo viên, khiến sĩ số lớp vượt quy định.

- Công nghiệp hóa, đô thị hóa và phát triển khu công nghiệp tạo áp lực về nhân lực chất lượng cao, trong khi giáo dục nghề nghiệp chưa đáp ứng; năng lực công nghệ, tài chính, chính sách của địa phương còn hạn chế trước yêu cầu mới.

#### *b) Nguyên nhân chủ quan*

- Một số cấp ủy, chính quyền cơ sở chưa quán triệt đầy đủ quan điểm “Giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu”; đầu tư còn hình thức. Quy hoạch mạng lưới thiếu đồng bộ, sắp xếp manh mún, kéo dài; quỹ đất cho giáo dục chưa được bảo đảm kịp thời.

- Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị và hoạt động giáo dục còn hạn chế, thiếu trọng điểm; chính sách xã hội hóa chưa hấp dẫn, nhà đầu tư khó tiếp cận ưu đãi, thiếu mô hình hợp tác phù hợp. Chính sách thu hút nhân lực sư phạm chưa cạnh tranh, chưa gắn với lộ trình nâng chuẩn.

- Công tác tham mưu, phối hợp giữa các cơ quan, địa phương, đơn vị chưa hiệu quả; việc tháo gỡ vướng mắc trong phát triển trường ngoài công lập, phân luồng và gắn kết giáo dục nghề nghiệp với thị trường lao động còn chậm; trách nhiệm giải trình và cơ chế kiểm tra, đánh giá theo kết quả chưa rõ.

- Một bộ phận đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý còn hạn chế về năng lực chuyên môn, quản trị hiện đại, công nghệ thông tin, ngoại ngữ; chưa mạnh dạn đổi mới. Còn tình trạng thiếu giáo viên (nhất là mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, các môn Tin học, ngoại ngữ, nghệ thuật).

## **Phần thứ ba**

### **MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU**

\*

## **I. DỰ BÁO TÌNH HÌNH**

---

<sup>20</sup> Các khu vực của Tỉnh Phú Thọ (Hòa Bình và Phú Thọ) có nhiều xã thuộc vùng khó khăn, tỷ lệ người dân tộc thiểu số cao (Hòa Bình tỷ lệ trên 74%, Phú Thọ trên 18%).

Trong bối cảnh cách mạng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo tái định hình giáo dục toàn cầu, Việt Nam hội nhập sâu rộng với cạnh tranh và chuyển dịch mạnh của thị trường lao động, nhu cầu nhân lực chất lượng cao ngày càng lớn. Quán triệt Nghị quyết 71-NQ/BCT, tỉnh Phú Thọ xác định giáo dục là động lực then chốt, tập trung hoàn thiện thể chế, quy hoạch, tái cấu trúc mạng lưới gắn với phát triển kinh tế- xã hội, xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh và tận dụng lợi thế sau hợp nhất để tạo không gian phát triển đồng bộ, hiện đại làm nền tảng triển khai Đề án “Phát triển giáo dục và đào tạo tỉnh Phú Thọ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”. Tỉnh Phú Thọ đang đối mặt nhiều thách thức: biến động quy mô học sinh theo chu kỳ dân số; dịch chuyển dân cư tại các khu, cụm công nghiệp gây áp lực về trường lớp, cơ sở vật chất và đội ngũ; chênh lệch vùng miền, dân tộc, điều kiện kinh tế- xã hội ảnh hưởng đến chất lượng giáo dục. Mặc dù đã đạt kết quả sau hợp nhất, tỉnh vẫn cần tư duy chiến lược, đổi mới, đột phá theo tinh thần Nghị quyết 71-NQ/BCT; tổ chức hệ thống tinh gọn, hiệu quả; phát triển đội ngũ đạt chuẩn; thúc đẩy chuyển đổi số, mô hình giáo dục mở; bảo đảm công bằng, cơ hội học tập suốt đời và nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chuyển đổi số và hội nhập quốc tế.

## **II. QUAN ĐIỂM**

1. Phát triển giáo dục và đào tạo của tỉnh phải bám sát các quan điểm tại Nghị quyết số 71-NQ/TW, ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo; bảo đảm thống nhất nhận thức và hành động trong toàn hệ thống chính trị. Đổi mới giáo dục có lộ trình, phù hợp mô hình chính quyền địa phương hai cấp.

2. Tập trung nâng cao chất lượng dạy học thực chất, khắc phục bệnh thành tích; chú trọng phát triển toàn diện phẩm chất, năng lực, kỹ năng sống và ý thức công dân cho người học. Đổi mới từng bước, có trọng tâm; nâng cao chất lượng đại trà, đồng thời phát triển hợp lý giáo dục mũi nhọn ở nơi có điều kiện.

3. Phát triển giáo dục phù hợp điều kiện kinh tế - xã hội của từng khu vực, trong đó khu vực có điều kiện phát triển nhanh nâng cao chất lượng, đa dạng mô hình giáo dục; khu vực miền núi, khó khăn ưu tiên bảo đảm điều kiện học tập tối thiểu, chính sách hỗ trợ nhà giáo, học sinh. Thu hẹp chênh lệch chất lượng giáo dục giữa các vùng miền theo lộ trình gắn liền với bảo đảm các nguồn lực.

4. Quy hoạch, sắp xếp mạng lưới cơ sở giáo dục theo hướng tinh gọn, hiệu quả, bao trùm, có lộ trình; giảm điểm trường phù hợp thực tiễn. Đổi mới quản trị giáo dục theo hướng tăng tính chủ động cho cơ sở, gắn với kiểm soát rủi ro, trách nhiệm giải trình, bảo đảm ổn định hệ thống.

5. Mở rộng hợp tác, liên kết giáo dục theo hướng lựa chọn, phù hợp điều kiện, tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm tiên tiến; duy trì và nâng cao chất lượng và vị thế giáo dục của tỉnh Phú Thọ trong vùng và cả nước.

## **III. MỤC TIÊU**

### **1. Mục tiêu tổng quát**

Phát triển giáo dục và đào tạo tỉnh Phú Thọ theo hướng đồng bộ, chất lượng, hiệu quả và bền vững, bảo đảm công bằng trong tiếp cận giáo dục, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội. Quy hoạch, sắp xếp cơ sở giáo dục theo hướng tinh gọn, hiệu quả; nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng khoa học, công nghệ, nâng cao năng lực ngoại ngữ; lấy chất lượng giáo dục thực chất và kết quả đầu ra của người học làm tiêu chí đánh giá chủ yếu. Đến năm 2030, chất lượng giáo dục đại trà và mũi nhọn tỉnh Phú Thọ nằm trong nhóm các địa phương dẫn đầu cả nước; khẳng định vai trò trung tâm giáo dục, đào tạo của vùng Trung du và miền núi phía Bắc; tầm nhìn đến năm 2045, chất lượng giáo dục và đào tạo tiệm cận trình độ tiên tiến của khu vực và quốc tế.

## **2. Mục tiêu cụ thể**

### **2.1. Đến năm 2030<sup>21</sup>**

#### *a) Giáo dục mầm non*

- Tỷ lệ huy động trẻ đến trường đạt 42% đối với trẻ nhà trẻ, 99% đối với trẻ mẫu giáo; 100% trẻ em 5 tuổi ra lớp, tiếp tục duy trì, củng cố và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ từ 3–5 tuổi.

- Phần đầu 99,5% trẻ em mầm non được học 2 buổi/ngày, nâng cao chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục, bảo đảm trẻ em được phát triển toàn diện về thể chất, tình cảm, trí tuệ, thẩm mỹ; hình thành những yếu tố đầu tiên của nhân cách và chuẩn bị tốt các điều kiện sẵn sàng vào học lớp 1. 100% số cơ sở giáo dục mầm non tại vùng thuận lợi, bảo đảm điều kiện triển khai thực hiện cho trẻ em được làm quen với tiếng Anh.

- Xây dựng đội ngũ giáo viên mầm non đủ về số lượng, chuẩn hóa về trình độ, trong đó 100% giáo viên đạt chuẩn đào tạo theo quy định của Luật Giáo dục, ít nhất 90% giáo viên đạt trình độ trên chuẩn.

---

<sup>21</sup> *Mạng lưới trường lớp*: sáp nhập các trường phổ thông có quy mô nhỏ, dưới chuẩn; giảm số điểm trường lẻ, bảo đảm đồng bộ, hiện đại và tập trung nguồn lực nâng cao chất lượng. Chuyển đổi mô hình, thành lập mới các trường Trung học nghề. *Chuyển đổi số trong giáo dục*: Thúc đẩy giáo dục đổi mới sáng tạo, giáo dục STEM/STEAM và chuyển đổi số trong trường học; ứng dụng mạnh mẽ công nghệ số, trí tuệ nhân tạo trong dạy và học. Bảo đảm 100% cơ sở giáo dục sử dụng hệ thống quản lý và hồ sơ điện tử; 100% cán bộ quản lý, giáo viên được bồi dưỡng kỹ năng số, ứng dụng trí tuệ nhân tạo; ít nhất 70% cơ sở giáo dục phổ thông được trang bị phòng học, thiết bị dạy học số, hình thành kho học liệu số dùng chung; đạt kết quả bước đầu về nâng cao năng lực công nghệ, trí tuệ nhân tạo. *Giáo dục tăng cường*: 100% trẻ em mầm non, học sinh phổ thông hằng năm được giáo dục tăng cường về đạo đức, lối sống, văn hóa ứng xử và văn hóa, lịch sử truyền thống quê hương, kỹ năng sống, kỹ năng toàn cầu.

- Phát triển hợp lý cơ sở mầm non ngoài công lập, phân đầu tỷ lệ trường mầm non dân lập, tư thục đạt 30%, số trẻ em theo học tại các cơ sở ngoài công lập đạt 35%, góp phần huy động nguồn lực xã hội cho phát triển giáo dục.

- Từng bước chuẩn hóa cơ sở vật chất, bảo đảm 100% phòng học kiên cố, 95% trở lên trường đạt chuẩn quốc gia.

#### *b) Giáo dục phổ thông*

- Bảo đảm 100% trẻ em 6 tuổi vào lớp 1; duy trì tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi đạt tối thiểu 99,5% ở tiểu học và 98% ở trung học cơ sở; tỷ lệ chuyển cấp từ tiểu học lên trung học cơ sở đạt 99,5%, từ trung học cơ sở lên trung học phổ thông và các trình độ khác đạt 95%, trong đó ít nhất 14% học sinh sau trung học cơ sở học chương trình trung học nghề. Phân đầu 60% trở lên học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông vào học đại học. Chỉ số giáo dục đóng góp vào chỉ số phát triển con người (HDI) đạt trên 0,8, trong đó chỉ số bất bình đẳng giáo dục giảm xuống dưới 10%.

- 100% học sinh tiểu học học 2 buổi/ngày, ít nhất 70% học sinh trung học cơ sở và trung học phổ thông học 2 buổi/ngày; tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THPT đạt từ 99,8% trở lên, có học sinh đạt giải quốc gia, khu vực và quốc tế. Duy trì phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3, phân đầu phổ cập giáo dục trung học cơ sở đạt mức độ 3.

- Từng bước đưa tiếng Anh trở thành ngôn ngữ thứ hai trong trường học, nâng cao năng lực sử dụng tiếng Anh cho người học theo lộ trình phù hợp; trước hết triển khai tại khu vực đô thị, khu công nghiệp và cơ sở giáo dục có điều kiện. Bảo đảm 100% học sinh phổ thông được học tiếng Anh theo chương trình quy định, học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông có khả năng giao tiếp đạt trình độ Bậc 3 của Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam; ít nhất 95% giáo viên tiếng Anh đạt chuẩn theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam, trong đó phân đầu 30-35% đạt chuẩn quốc tế theo Khung tham chiếu ngôn ngữ chung châu Âu. Xây dựng 55 trường dạy song ngữ (trung học phổ thông: 30 trường; trung học cơ sở: 15 trường; tiểu học: 10 trường).

- Phát triển đội ngũ giáo viên phổ thông 100% đạt chuẩn trình độ đào tạo, trong đó ít nhất 35% giáo viên đạt trình độ trên chuẩn; 100% cán bộ quản lý giáo dục được bồi dưỡng đạt chuẩn năng lực quản lý, trong đó trên 50% được bồi dưỡng quản trị nhà trường hiện đại; 100% cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên được bồi dưỡng kỹ năng số, ứng dụng trí tuệ nhân tạo.

- Thành lập 01 trường trung học phổ thông công lập tại khu vực Việt Trì (cũ); phân đầu số cơ sở giáo dục phổ thông tư thục đạt 5%, số học sinh theo học tại các cơ sở này đạt 5,5%; thu hút từ 1- 2 trường ngoài công lập chất lượng cao ở mỗi vùng (Phú Thọ, Hòa Bình, Vĩnh Phúc trước hợp nhất); thu hút trường liên cấp đạt chuẩn quốc tế, từ 01 đến 02 khu hoạt động trải nghiệm hiện đại.

- Xây dựng các trường THPT chuyên: Vĩnh Phúc, Hùng Vương, Hoàng Văn Thụ thành các trường trọng điểm chất lượng cao của tỉnh và cả nước theo hướng đạt chuẩn tiên tiến khu vực, tiệm cận tiêu chuẩn quốc tế; là trung tâm nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo và bồi dưỡng học sinh giỏi, học sinh năng khiếu. Phát triển các cơ sở giáo dục phổ thông chất lượng cao tại địa bàn có điều kiện; mỗi khu vực kinh tế trọng điểm có ít nhất 01 cơ sở giáo dục phổ thông chất lượng cao, đồng bộ về hạ tầng, hiện đại về trang thiết bị.

- Mở rộng tiếp cận công bằng trong giáo dục, bảo đảm mọi người học, đặc biệt là trẻ em khuyết tật và đối tượng yếu thế được học tập trong môi trường phù hợp, chất lượng và an toàn. Phát triển Trường Giáo dục chuyên biệt Phú Thọ theo mô hình liên cấp đến trung học phổ thông, đáp ứng nhu cầu học tập liên tục, ổn định và định hướng nghề nghiệp; đồng thời thành lập 01 Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập công lập cấp tỉnh thực hiện chức năng tư vấn, đánh giá, can thiệp sớm và hỗ trợ chuyên môn cho các cơ sở giáo dục trong triển khai giáo dục hòa nhập. Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị chuyên dụng; phát triển đội ngũ giáo viên giáo dục đặc biệt, nhân viên hỗ trợ; đẩy mạnh phối hợp liên ngành nhằm nâng cao hiệu quả giáo dục hòa nhập trên địa bàn tỉnh.

- Bảo đảm 100% phòng học được kiên cố; ít nhất 70% cơ sở giáo dục phổ thông được trang bị phòng học, thiết bị dạy học số, hình thành kho học liệu số dùng chung; 100% cơ sở giáo dục sử dụng hệ thống quản lý và hồ sơ điện tử; tỷ lệ trường học các cấp đạt chuẩn quốc gia đạt trên 95%, trong đó ít nhất 30% đạt chuẩn mức độ 2.

c) *Giáo dục thường xuyên*: 100% học viên học chương trình giáo dục thường xuyên được học môn Tiếng Anh theo chương trình giáo dục phổ thông; Phần đầu tỷ lệ người biết chữ mức độ 1 trong độ tuổi 15- 60 đạt 99,15%, trong đó ở vùng đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số đạt 98,85%; duy trì vững chắc chuẩn xóa mù chữ mức độ 2.

#### d) *Giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học*

- Mạng lưới cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp được sắp xếp hợp lý và tăng cường đầu tư nâng cấp; phần đầu 100% cơ sở giáo dục đại học và ít nhất 80% cơ sở giáo dục nghề nghiệp do tỉnh quản lý đạt chuẩn quốc gia, 20% cơ sở được đầu tư hiện đại tương đương các nước phát triển ở châu Á. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm đạt trên 90%, người trong độ tuổi theo học các trình độ sau trung học phổ thông đạt 50%. Tỷ lệ người lao động có trình độ cao đẳng, đại học trở lên đạt 24%; người học các ngành khoa học cơ bản, kỹ thuật và công nghệ đạt ít nhất 35%. Nâng tầm các cơ sở giáo dục đại học thực sự trở thành các trung tâm nghiên cứu, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp của quốc gia và của các vùng.

- Bảo đảm 100% giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục nghề nghiệp, trong đó ít nhất 40% giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên; tỷ lệ

giảng viên đại học có trình độ tiến sĩ đạt ít nhất 35%, có tối thiểu 10 phó giáo sư; ít nhất 90% sinh viên có việc làm sau tốt nghiệp.

- Hình thành 03 cơ sở giáo dục nghề nghiệp trọng điểm tại các khu vực Vĩnh Phúc, Phú Thọ và Hòa Bình (cũ), trong đó có tối thiểu 01 trường cao đẳng nghề đạt tiêu chí trường cao đẳng nghề trọng điểm quốc gia. Phấn đấu hình thành khu, làng đại học gắn với đô thị tại khu vực Vĩnh Yên theo quy hoạch, thu hút các cơ sở giáo dục đại học và doanh nghiệp có uy tín tham gia đầu tư.

## 2.2. Mục tiêu đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2045

- **Đến năm 2035:** Hệ thống giáo dục và đào tạo của tỉnh phát triển đồng bộ, toàn diện, tiếp tục được hiện đại hóa, công bằng, đa dạng loại hình, từng bước hội nhập quốc tế. Hoàn thành phổ cập trung học phổ thông và tương đương, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đóng góp tích cực vào chỉ số phát triển con người (HDI) của tỉnh và đạt trên 0,85; khẳng định vai trò trung tâm giáo dục và đào tạo của vùng Trung du và miền núi phía Bắc, thuộc nhóm đứng đầu cả nước về chất lượng giáo dục. 85% trở lên cơ sở giáo dục nghề nghiệp đạt chuẩn quốc gia; 02 trường chuyên tiệm cận quốc tế; 20% số trường phổ thông đạt trình độ tiên tiến khu vực châu Á; xây dựng Trường Đại học Hùng Vương thành Đại học Hùng Vương.

*Các chỉ tiêu chủ yếu:* 100% giáo viên đạt chuẩn, trong đó mầm non ít nhất 95% trên chuẩn, phổ thông ít nhất 40% trên chuẩn; 100% trường công lập đạt chuẩn quốc gia, trong đó trên 40% đạt mức độ 2; trên 99,5% trẻ mầm non học 2 buổi/ngày; ít nhất 95% học sinh sau trung học cơ sở tiếp tục học trung học phổ thông hoặc tương đương; ít nhất 65% học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông vào đại học; 100% cơ sở giáo dục nghề nghiệp đạt kiểm định chất lượng và liên kết doanh nghiệp; hoàn thành phổ cập trung học phổ thông và tương đương.

- **Tầm nhìn đến năm 2045:** Hệ thống giáo dục và đào tạo của tỉnh hiện đại, công bằng và chất lượng, tiệm cận trình độ tiên tiến của khu vực và quốc tế, có vị thế thuộc nhóm địa phương dẫn đầu cả nước. Chỉ số giáo dục đóng góp vào chỉ số phát triển con người (HDI) đạt trên 0,9. Có 03 trường chuyên tiệm cận quốc tế; 30% số trường phổ thông đạt trình độ tiên tiến khu vực châu Á; 100% cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập đạt chuẩn quốc gia; Tiếng Anh được phổ biến như ngôn ngữ thứ hai. Mọi người dân có cơ hội học tập suốt đời, nâng cao trình độ, kỹ năng và phát triển tối đa tiềm năng cá nhân. Nguồn nhân lực chất lượng cao, nhân tài khoa học, công nghệ trở thành động lực và lợi thế cạnh tranh của tỉnh.

## IV. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP VÀ CÁC KHẨU ĐỘT PHÁ

**1. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, nâng cao nhận thức, đổi mới tư duy và hành động, xác định quyết tâm chính trị mạnh mẽ để đột phá phát triển giáo dục và đào tạo**

- Quán triệt đầy đủ, sâu sắc trong cả hệ thống chính trị và toàn xã hội các quan điểm, chủ trương của Đảng, tư tưởng Hồ Chí Minh về giáo dục và đào tạo.

Triển khai hiệu quả các giải pháp tại Nghị quyết số 71-NQ/TW, ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo; khẳng định nhất quán giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, đầu tư cho giáo dục là đầu tư cho phát triển bền vững.

- Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ tư duy trong lãnh đạo, chỉ đạo; chuyển mạnh từ quản lý hành chính sang kiến tạo phát triển, quản trị hiện đại, hành động quyết liệt. Đặt phát triển giáo dục và đào tạo trong tư duy quản trị quốc gia, quản trị xã hội bảo đảm định hướng, quy hoạch, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội; đưa các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp phát triển giáo dục và đào tạo thành một trọng tâm trong chiến lược, quy hoạch, chính sách, chương trình, kế hoạch phát triển trên các lĩnh vực và ưu tiên bố trí nguồn lực thực hiện.

- Tăng cường vai trò lãnh đạo toàn diện, trực tiếp của tổ chức đảng, nhất là vai trò người đứng đầu cấp uỷ trong các cơ sở giáo dục. Không tổ chức hội đồng trường trong các cơ sở giáo dục công lập (trừ các trường công lập có thỏa thuận quốc tế). Thực hiện bí thư cấp uỷ kiêm người đứng đầu cơ sở giáo dục. Chú trọng xây dựng, củng cố tổ chức đảng và các đoàn thể trong các trường học, kể cả các cơ sở giáo dục tư thục.

- Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng xã hội học tập, giám sát, phản biện và huy động nguồn lực cho giáo dục; tăng cường giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống, củng cố đồng thuận xã hội, tạo nền tảng vững chắc cho phát triển giáo dục và đào tạo.

## **2. Đột phá về cơ chế, chính sách đặc thù cho giáo dục và đào tạo**

- Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác xây dựng và thực thi pháp luật; thúc đẩy đổi mới sáng tạo và kiến tạo phát triển giáo dục và đào tạo. Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền gắn với phân bổ nguồn lực, tăng cường tự chủ, tự chịu trách nhiệm của cơ sở giáo dục gắn với kiểm tra, giám sát hiệu quả; giảm đầu mối cơ quan quản lý đối với các cơ sở giáo dục, bảo đảm nguyên tắc gắn trách nhiệm quản lý chuyên môn với quản lý nhân sự và tài chính, tăng cường đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 2 cấp. Xây dựng hệ thống giáo dục mở, liên thông, thúc đẩy học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập.

- Ban hành các chính sách ưu đãi đặc thù, vượt trội cho đội ngũ nhà giáo phù hợp với quy định của pháp luật và điều kiện của thực tiễn của tỉnh. Có cơ chế để huy động được người giỏi ngoài lực lượng nhà giáo tham gia giảng dạy, huấn luyện trong các cơ sở giáo dục; thực hiện chế độ giảng viên đồng cơ hữu cho những người giỏi đang công tác tại các đơn vị sự nghiệp công lập; huy động người giỏi chủ trì các hoạt động nghiên cứu khoa học tại các cơ sở giáo dục.

- Bảo đảm quyền tự chủ đầy đủ, toàn diện cho các cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp không phụ thuộc vào mức độ tự chủ tài chính. Phân bổ ngân sách nhà nước cho các cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp dựa trên sứ mạng, chất lượng và hiệu quả theo cơ chế thống nhất trong toàn ngành;

ưu tiên đặt hàng, giao nhiệm vụ đối với các ngành, lĩnh vực trọng điểm theo kết quả đầu ra.

- Chi ngân sách nhà nước cho giáo dục và đào tạo đạt tối thiểu 20% tổng chi ngân sách nhà nước, trong đó phân bổ chi đầu tư đạt ít nhất 5% tổng chi ngân sách nhà nước và chi cho giáo dục đại học đạt ít nhất 3% tổng chi ngân sách nhà nước. Mở rộng các chính sách hỗ trợ tài chính, tín dụng ưu đãi cho người học, không để học sinh, sinh viên nào bỏ học vì điều kiện tài chính. Phát huy hiệu quả các quỹ khuyến tài, khuyến học khác từ nguồn ngân sách nhà nước và các nguồn hợp pháp khác để khuyến khích học tập và phát triển sự nghiệp giáo dục.

- Xây dựng, bổ sung các tiêu chuẩn đánh giá về chất lượng giáo dục cho các cấp học phù hợp với quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, thực tiễn giáo dục và đào tạo của tỉnh. Gắn trách nhiệm người đứng đầu với kết quả thực hiện chính sách giáo dục; lấy chất lượng thực chất và hiệu quả đầu ra của người học làm thước đo trung tâm đánh giá hiệu quả chính sách.

### **3. Đột phá về mạng lưới cơ sở giáo dục, cơ sở vật chất và huy động nguồn lực xã hội**

- Sắp xếp lại mạng lưới cơ sở giáo dục và đào tạo theo hướng tinh gọn, hiệu quả, công bằng, bao trùm và ổn định lâu dài. Quan tâm xây dựng các trường phổ thông nội trú tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng khó khăn, các cơ sở giáo dục phục vụ con em công nhân và người lao động tại khu công nghiệp và các cơ sở giáo dục chuyên biệt. Mở rộng hệ thống đào tạo dự bị đại học cho học sinh người dân tộc thiểu số, miền núi. Hình thành ít nhất một cơ sở giáo dục chuyên biệt tới cấp trung học phổ thông. Nghiên cứu phát triển các mô hình trường học mới theo kinh nghiệm quốc tế như trường học hạnh phúc, trường học thông minh; phát triển các trung tâm giáo dục trải nghiệm, giáo dục kỹ năng sống, nhất là ở đô thị và những địa bàn có điều kiện.

- Phát triển hệ thống trường trung học phổ thông chuyên theo hướng đạt chuẩn tiên tiến khu vực, tiệm cận tiêu chuẩn quốc tế; liên kết với các trường trung học phổ thông ở các nước tiên tiến trong khu vực và trên thế giới để hướng tới đào tạo song bằng cho học sinh trung học phổ thông chuyên. Xây dựng và phát triển mạng lưới các cơ sở giáo dục phổ thông trọng điểm, chất lượng cao theo hướng đạt chuẩn quốc gia mức độ 2, từng bước đạt chuẩn tiên tiến khu vực.

- Nâng chuẩn cơ sở giáo dục ở tất cả cấp học, ban hành quy định diện tích tối thiểu, quy chuẩn, tiêu chuẩn từng bước tiệm cận khu vực, quốc tế. Tiến hành quy hoạch tổng mặt bằng, kiến trúc cho tất cả các trường học công lập trên địa bàn tỉnh, tạo các không gian mở, sáng tạo, kiến trúc xanh phù hợp với xu thế hội nhập theo mô hình trường học thông minh, phù hợp với xu thế phát triển và hội nhập quốc tế. Ưu tiên nguồn lực đầu tư xây dựng kiên cố hóa, hiện đại hóa trường học, lớp học; bảo đảm đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị đạt chuẩn, đặc biệt chú trọng đầu tư các phòng thực hành, trải nghiệm STEM/STEAM, không gian vui chơi, môi trường rèn luyện thể chất.

- Xây dựng và nâng cao chất lượng môi trường học, môi trường đọc, môi trường rèn luyện thể chất cho học sinh. Chú trọng cải tạo khuôn viên trường học theo hướng xanh, sạch, đẹp; bảo đảm an toàn, an ninh, phòng chống cháy nổ, đủ ánh sáng học đường, đủ nước sạch. Phát triển hệ thống thư viện xanh, thư viện mở, thư viện số theo hướng hiện đại; mở rộng không gian đọc sách ngoài trời phù hợp với từng cấp học. Đầu tư nhà rèn luyện thể chất (nhà đa năng), các khu vực thể thao, vui chơi ngoài trời cho học sinh để rèn luyện tri thức, thể chất và tính tự lập.

- rà soát các quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất bảo đảm quỹ đất để xây dựng mới, mở rộng các cơ sở giáo dục phù hợp với quy hoạch mạng lưới trường, lớp học. Chuyển đổi linh hoạt mục đích sử dụng đất sang đất giáo dục; giao đất sạch cho các sự án giáo dục, đào tạo. Không thu tiền sử dụng đất, giảm tiền thuê đất, tiền thuê đất đối với các cơ sở giáo dục trong nước. Không áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp đối với cơ sở giáo dục công lập, cơ sở giáo dục tư thực hoạt động không vì lợi nhuận. Ưu tiên dành trụ sở cơ quan nhà nước dôi dư sau sắp xếp cho các cơ sở giáo dục; cho phép áp dụng hình thức cho thuê công trình thuộc sở hữu nhà nước đối với cơ sở giáo dục tư thực.

- Thực hiện đồng bộ, hiệu quả các giải pháp tại Nghị quyết số 68-NQ/TW, ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân, thúc đẩy mạnh mẽ sự tham gia của khu vực kinh tế tư nhân. Xây dựng chính sách, giải pháp huy động nguồn lực, khuyến khích tổ chức, doanh nghiệp đầu tư phát triển giáo dục, đào tạo; đẩy mạnh hợp tác công tư. Mở rộng hợp tác, liên kết giữa các cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp, cơ sở nghiên cứu, tổ chức, doanh nghiệp trong và ngoài nước; ưu tiên vốn tín dụng cho các dự án phát triển giáo dục và đào tạo. Hình thành quỹ tài trợ cho các cơ sở giáo dục huy động vốn cộng đồng theo hướng dẫn của Trung ương.

#### **4. Đột phá về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và quản trị giáo dục**

- Xây dựng, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, chuẩn hóa về trình độ, năng lực và đạo đức nghề nghiệp, đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. Nâng cao bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức, trình độ lý luận, chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. Bồi dưỡng, tiếp cận tiêu chuẩn giáo viên toàn cầu cho đội ngũ giáo viên.

- Ban hành chính sách thu hút, trọng dụng giáo viên, giảng viên chất lượng cao, có chính sách thu hút sinh viên sư phạm tại các vùng khó khăn; hỗ trợ nhà ở công vụ; thực hiện lộ trình nâng chuẩn, bồi dưỡng thường xuyên đạt chuẩn nghề nghiệp, chuẩn hiệu trưởng. Có cơ chế thi đua, khen thưởng nhằm khuyến khích nhà giáo phấn đấu đạt các chứng chỉ quốc tế phục vụ cho dạy học.

- Quan tâm đào tạo, bồi dưỡng trong và ngoài nước cho cán bộ quản lý và giáo viên có năng lực, hình thành lực lượng cốt cán dẫn dắt đổi mới ở các cấp học, lĩnh vực. Tăng cường liên kết với các cơ sở giáo dục đại học, viện nghiên

cứu, tổ chức khoa học công nghệ để hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng, nghiệp vụ chuyên môn cho đội ngũ giáo viên.

- Đổi mới quản trị giáo dục theo hướng lấy kết quả đầu ra làm trung tâm, tăng cường tự chủ gắn với trách nhiệm giải trình; đề cao vai trò nêu gương của nhà giáo và trách nhiệm của người đứng đầu cơ sở giáo dục.

### **5. Đột phá về chất lượng giáo dục toàn diện, đức, trí, thể, mỹ; chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ số, trí tuệ nhân tạo và ngoại ngữ**

- Tăng cường giáo dục toàn diện đức, trí, thể, mỹ, hình thành hình thành hệ giá trị con người thời kỳ mới theo tinh thần Nghị quyết số 80-NQ/TW, ngày 07/01/2026 về phát triển văn hóa Việt Nam và Nghị quyết số 72-NQ/TW, ngày 09/9/2025 về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân của Bộ Chính trị; phát huy đặc trưng nổi trội tiên phong, đổi mới, sáng tạo; tích hợp xuyên suốt trong chương trình giáo dục ở tất cả cấp học. Xây dựng văn hoá học đường, văn hoá chất lượng, thực học, thực nghiệp gắn với trách nhiệm nêu gương của đội ngũ nhà giáo; chú trọng bồi dưỡng đạo đức nghề nghiệp cho đội ngũ nhà giáo; hình thành môi trường sư phạm dân chủ, bình đẳng, môi trường giáo dục lành mạnh văn minh, thân thiện.

- Đổi mới nội dung, phương thức giảng dạy, nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục đạo đức, lý tưởng, trách nhiệm xã hội, lối sống văn hoá, truyền thống lịch sử, chính trị, tư tưởng, pháp luật, kinh tế, tài chính, quốc phòng và an ninh. Biên soạn, lồng ghép nội dung giáo dục nét đẹp văn hóa dân gian trong bộ tài liệu giáo dục của địa phương; đưa các trò chơi dân gian vào chương trình giáo dục thể chất của học sinh. Phối hợp với các đơn vị quân đội đóng quân trên địa bàn tổ chức dạy học các nội dung thực hành giáo dục quốc phòng nhằm khơi dậy truyền thống yêu nước, tinh thần tự hào dân tộc, rèn luyện cho học sinh tính kỷ luật, kỷ cương.

- Xây dựng Đề án giáo dục đạo đức lối sống cho học sinh tỉnh Phú Thọ; hoàn thành bộ chương trình, tài liệu giảng dạy về đạo đức lối sống để tổ chức giảng dạy trong các nhà trường. Xây dựng bộ tiêu chí đánh giá môi trường giáo dục các nhà trường nhằm hướng tới môi trường giáo dục lành mạnh, an toàn và văn minh. Thực hiện các giải pháp ngăn ngừa, hạn chế tối đa những ảnh hưởng tiêu cực từ cơ chế thị trường, truyền thông, mạng xã hội. Ngăn chặn, đẩy lùi, tiến tới chấm dứt bạo lực học đường, ma tuý học đường. Ban hành quy định để nâng cao dinh dưỡng học đường và thể chất người Phú Thọ.

- Triển khai thực hiện có hiệu quả các giải pháp đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo theo Nghị quyết số 57-NQ/TW, ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị. Tập trung xây dựng hệ sinh thái thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học gắn liền với phát triển (R&D), hoạt động đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo. Khuyến khích các trường đại học, cao đẳng thành lập các đơn vị nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo; triển khai thử nghiệm các nghiên cứu, các giải pháp ứng dụng

công nghệ mới đáp ứng nhu cầu thực tiễn. Bố trí đủ nguồn lực đầu tư cơ sở vật chất, hạ tầng công nghệ để đẩy nhanh chuyển đổi số, phổ cập và ứng dụng công nghệ số, trí tuệ nhân tạo trong quản lý, tổ chức hoạt động giáo dục, đào tạo ở tất cả các cấp học.

- Hình thành cơ sở dữ liệu giáo dục và đào tạo của tỉnh, đồng bộ với cơ sở dữ liệu quốc gia; kết nối liên thông từ tỉnh đến xã và các cơ sở giáo dục công lập, tư nhân. Xây dựng các nền tảng giáo dục thông minh, sách giáo khoa, giáo trình thông minh; đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, trí tuệ nhân tạo trong đổi mới phương pháp dạy và học, kiểm tra, đánh giá; thúc đẩy ứng dụng các mô hình giáo dục số, giáo dục trí tuệ nhân tạo, quản trị giáo dục thông minh, trường học số, lớp học thông minh. Nâng cao chuẩn năng lực số và trí tuệ nhân tạo cho người học và đội ngũ nhà giáo ở tất cả các cấp học, đưa vào chương trình giáo dục gắn với thúc đẩy các hoạt động sáng tạo, trải nghiệm. Có chính sách khuyến khích, huy động các doanh nghiệp, cơ sở giáo dục đại học tham gia bồi dưỡng, đào tạo giáo viên, người học về năng lực số, trí tuệ nhân tạo. Ban hành bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số trong giáo dục, giao chỉ tiêu cụ thể, tổ chức đánh giá định kỳ gắn với trách nhiệm người đứng đầu.

- Xây dựng lộ trình nâng cao năng lực ngoại ngữ đưa, tiếng Anh trở thành ngôn ngữ thứ hai trong nhà trường và dạy ngôn ngữ của các nước láng giềng phù hợp điều kiện từng khu vực bảo đảm hiệu quả, đáp ứng hội nhập quốc tế theo Nghị quyết số 59-NQ/TW, ngày 24/01/2025 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế trong tình hình mới. Nâng chuẩn tiếng Anh cho giáo viên và học sinh các cấp học; bảo đảm đủ số lượng, trình độ đội ngũ, cơ sở vật chất và công nghệ, ứng dụng mạnh mẽ trí tuệ nhân tạo trong dạy và học Tiếng Anh; tăng cường giảng dạy các môn học bằng tiếng Anh tại các nơi có điều kiện. Có cơ chế để các cơ sở giáo dục thu hút giáo viên nước ngoài tham gia giảng dạy trên cơ sở thỏa thuận tự nguyện của học sinh và phụ huynh. Tạo điều kiện thuận lợi để phát triển các trung tâm dạy ngoại ngữ trong các cơ sở giáo dục nhằm đáp ứng nhu cầu người học. Ban hành các chính sách để tuyển dụng giáo viên tốt nghiệp đại học ngành sư phạm ngoại ngữ và thu hút các giáo viên tình nguyện người nước ngoài có trình độ sư phạm và năng lực ngoại ngữ tốt tham gia giảng dạy tại các cơ sở giáo dục.

## **6. Đột phá về giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học, phát triển nguồn nhân lực có kỹ năng nghề cao, trình độ cao và hội nhập quốc tế**

- Cơ cấu, sắp xếp lại mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo hướng mở, linh hoạt. Nâng cao chất lượng đào tạo giáo dục nghề nghiệp theo hướng ứng dụng, thực hành, gắn kết cung cầu với doanh nghiệp, tạo nguồn nhân lực có kỹ năng nghề cao. Tăng nhanh tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ. Quan tâm phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho lao động nông thôn, miền núi, đồng bào người dân tộc thiểu số.

- Thúc đẩy hình thành các trường đại học, cao đẳng tầm cỡ quốc gia và khu vực; các cơ sở đào tạo, dạy nghề trọng điểm quốc gia. Đầu tư phát triển một số

trường đại học, cao đẳng trọng điểm trên địa bàn tỉnh trở thành các trung tâm khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo cho vùng, gắn với nghiên cứu đổi mới sáng tạo, đưa kết quả nghiên cứu đi vào ứng dụng thực tiễn. Khuyến khích, hỗ trợ các cơ sở giáo dục lớn thành lập phân hiệu, mở văn phòng đại diện hoặc triển khai chương trình giáo dục tại tỉnh; liên kết đào tạo với các trường trọng điểm, trường có uy tín trong nước và quốc tế. Chú trọng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển các ngành kinh tế mới. Ban hành cơ chế đặc thù để thu hút, trọng dụng chuyên gia, nhà khoa học, kỹ sư trong lĩnh vực công nghệ cao, công nghệ mới và công nghiệp chủ lực của tỉnh. Đặt hàng, giao nhiệm vụ đào tạo giáo viên, giảng viên giáo dục nghề nghiệp cho các ngành nghề trọng điểm từ ngân sách nhà nước tỉnh. Phát triển mô hình đô thị đại học đáp ứng nhu cầu sinh sống, học tập, làm việc của sinh viên, giảng viên, chuyên gia và người lao động chất lượng cao.

- Mở rộng hợp tác quốc tế trong giáo dục, đào tạo và nghiên cứu khoa học. Tăng cường áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế trong hệ thống giáo dục phù hợp với điều kiện thực tiễn. Thúc đẩy, ký kết các thoả thuận về hợp tác giáo dục, đào tạo, khoa học, công nghệ; tham gia các tổ chức bảo đảm chất lượng, phát triển giáo dục quốc tế. Cấp học bổng hoặc có chính sách khuyến khích, hỗ trợ học sinh, sinh viên, giảng viên đi học tập, nghiên cứu, thỉnh giảng ở các nước phát triển, các nước có quan hệ truyền thống, có thế mạnh trong các lĩnh vực, ngành trọng điểm, tận dụng các chương trình hợp tác song phương.

- Hỗ trợ các cơ sở giáo dục đại học hợp tác, liên kết với các đại học có uy tín, doanh nghiệp lớn ở nước ngoài, nhất là trong các lĩnh vực trọng điểm, công nghệ mới nổi; khuyến khích hợp tác, liên kết đào tạo theo mô hình giáo dục số, xuyên biên giới. Đẩy mạnh thu hút đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp, xây dựng các trường phổ thông quốc tế; tạo điều kiện cho đội ngũ nhà giáo, người học giao lưu văn hóa và giáo dục quốc tế. Thúc đẩy hợp tác, liên kết thành lập đơn vị đào tạo, viện nghiên cứu chung với cơ sở giáo dục của tỉnh.

## **7. Triển khai đồng bộ các giải pháp đột phá, tạo chuyển biến thực chất về chất lượng giáo dục; siết chặt kỷ cương, nâng cao hiệu lực quản lý, bảo đảm thực thi chính sách thống nhất và bền vững**

- Triển khai đồng bộ các giải pháp đột phá, tạo chuyển biến thực chất về chất lượng giáo dục. Đổi mới công tác phát hiện, tuyển chọn, đào tạo học sinh, sinh viên có năng khiếu, năng lực nổi trội; mở rộng quy mô đào tạo nhân lực chất lượng cao gắn với khoa học, công nghệ, chuyên đổi số và ngoại ngữ. Ưu tiên đầu tư hạ tầng, phòng thí nghiệm, thư viện hiện đại; tăng cường kết nối với mạng lưới cơ sở đào tạo trong nước và quốc tế; nâng cao bền vững chất lượng giáo dục mũi nhọn và thành tích tại các kỳ thi quốc gia, quốc tế.

- Tăng cường thanh tra, kiểm tra, siết chặt kỷ cương, kỷ luật; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo; bảo đảm công khai chất lượng giáo dục, minh bạch trong quản lý, phân bổ và sử dụng nguồn lực. Đổi mới

thi đua, khen thưởng theo hướng thực chất, lấy "dạy thật - học thật - thi thật - chất lượng thật" làm trọng tâm; giảm hình thức, phong trào.

- Tập trung kiểm tra trách nhiệm quản lý ở cơ sở, kết quả giáo dục, công tác cán bộ và thực hiện tự chủ gắn với trách nhiệm giải trình; tăng cường giám sát các lĩnh vực nhạy cảm. Thực hiện nghiêm tiếp công dân; phòng, chống tham nhũng, lãng phí; xử lý kịp thời, công minh vi phạm, củng cố niềm tin xã hội đối với ngành Giáo dục.

## **Phần thứ tư**

### **TÍNH KHẢ THI VÀ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA ĐỀ ÁN**

\*

#### **I. TÍNH KHẢ THI CỦA ĐỀ ÁN**

##### **1. Phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách pháp luật của Nhà nước**

- Đề án được xây dựng trên cơ sở chính trị vững chắc, tiếp thu và cụ thể hóa đầy đủ các nghị quyết, kết luận, chỉ thị của Trung ương và của tỉnh về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; trong đó, bám sát Nghị quyết số 29-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; Kết luận số 51-KL/TW của Ban Bí thư; Kết luận số 91-KL/TW của Bộ Chính trị; Nghị quyết số 57-NQ/TW về đột phá phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; đặc biệt là Nghị quyết số 71-NQ/TW của Bộ Chính trị.

- Đề án tuân thủ Hiến pháp năm 2013 và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan, gồm: Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Luật Giáo dục năm 2019, Luật Nhà giáo, Luật CBCC, các nghị định của Chính phủ về điều kiện đầu tư, quản lý và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, các nghị quyết của Quốc hội về lộ trình thực hiện chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông 2018.

##### **2. Phù hợp với xu thế phát triển chung và thực tiễn của tỉnh Phú Thọ**

- Đề án được xây dựng trên cơ sở phân tích thực tiễn và yêu cầu đổi mới giáo dục của đất nước, đáp ứng xu thế hội nhập quốc tế, cách mạng công nghiệp lần thứ tư và yêu cầu nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

- Nội dung Đề án khẳng định sự lựa chọn đúng đắn, phù hợp với quy luật tất yếu của phát triển giáo dục, gắn với yêu cầu phát triển kinh tế- xã hội bền vững của tỉnh Phú Thọ.

##### **3. Có quyết tâm chính trị cao, đồng thuận xã hội và quy trình chặt chẽ**

- Quá trình xây dựng Đề án được thực hiện theo quy trình khoa học, dân chủ, có sự tham gia của các cơ quan, cơ sở vật chất, tổ chức chính trị- xã hội và sự đóng góp rộng rãi của nhân dân.

- Thể hiện quyết tâm chính trị cao của cấp ủy, chính quyền, sự đồng thuận xã hội và nguyện vọng chính đáng của nhân dân trong việc nâng cao chất lượng giáo dục, coi giáo dục là quốc sách hàng đầu.

#### **4. Bảo đảm tính khả thi trong triển khai**

- Đề án tập trung vào các giải pháp đồng bộ: đổi mới quản lý giáo dục; hoàn thiện cơ chế, chính sách phát triển giáo dục; nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện; xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý, nhà giáo và nhân viên trường học đạt chuẩn, đáp ứng yêu cầu đổi mới.

- Các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp được đề xuất đều bám sát chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước và phù hợp điều kiện phát triển kinh tế- xã hội của tỉnh, bảo đảm tính khả thi cao trong thực hiện.

#### **5. Bảo đảm nguồn lực tài chính để thực hiện Đề án**

- Tỉnh Phú Thọ sau hợp nhất có quy mô kinh tế mở rộng, tăng trưởng ổn định, thu ngân sách ngày càng gia tăng, tỉnh có đủ khả năng cân đối ngân sách để bảo đảm tối thiểu 20% tổng chi ngân sách cho giáo dục và đào tạo theo quy định.

- Đề án xác định rõ việc huy động các nguồn lực xã hội hóa, nguồn đầu tư từ doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước, bổ sung nguồn lực tài chính, bảo đảm triển khai các nhiệm vụ và giải pháp một cách đồng bộ, hiệu quả.

## **II. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA ĐỀ ÁN**

### **1. Về chính trị**

- Đề án tiếp tục cụ thể hóa và triển khai hiệu quả Nghị quyết số 29-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương và Kết luận số 51-KL/TW của Ban Bí thư; Đồng thời, cụ thể hóa Nghị quyết 71-NQ/TW của Bộ Chính trị khẳng định, làm sâu sắc thêm quan điểm của Đảng coi Giáo dục đào tạo là quốc sách hàng đầu, là động lực then chốt của phát triển bền vững.

- Đề án góp phần chuyển biến nhận thức, tư duy của cấp ủy, chính quyền, tổ chức xã hội và nhân dân về vai trò, ý nghĩa của giáo dục và đào tạo, từ đó nâng cao trách nhiệm, khát vọng và quyết tâm chính trị trong tổ chức thực hiện.

### **2. Về đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên ngành Giáo dục**

- Đề án xác định phát triển đội ngũ là nhiệm vụ trọng tâm, xuyên suốt; được bảo đảm đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, nâng cao về chất lượng.

- Các chính sách, giải pháp đồng bộ về đào tạo, bồi dưỡng, nâng chuẩn, đãi ngộ và cải thiện đời sống sẽ tạo động lực phấn đấu, khơi dậy tinh thần cống hiến, góp phần trực tiếp nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, bồi dưỡng nhân tài và xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao cho tỉnh.

### **3. Tác động kinh tế - xã hội**

- Đầu tư cho giáo dục là đầu tư cho phát triển. Việc quy hoạch, sắp xếp hợp lý mạng lưới trường lớp sẽ hạn chế dàn trải, giảm lãng phí ngân sách, tạo điều kiện tập

trung nguồn lực đầu tư có trọng tâm, trọng điểm. Phát triển các trường chất lượng cao, đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục sẽ giảm gánh nặng ngân sách nhà nước.

- Đề án góp phần phát triển và hoàn thiện mạng lưới cơ sở giáo dục, trong đó có trường chuyên biệt dành cho trẻ khuyết tật, Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập, sẽ bảo đảm quyền học tập cho mọi đối tượng, nâng cao dân trí, giảm thất nghiệp, hạn chế tệ nạn xã hội, củng cố niềm tin của nhân dân đối với sự lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước.

### **III. DỰ BÁO KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC; BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC**

**1. Khó khăn, vướng mắc:** Việc triển khai Đề án đặt ra nhiều thách thức: yêu cầu sự đồng thuận, thống nhất cao trong cả hệ thống chính trị và nhân dân; đòi hỏi ban hành cơ chế, chính sách đặc thù vượt trội để tạo động lực phát triển; đồng thời có thể chịu tác động từ các yếu tố khách quan như dịch bệnh, biến động kinh tế- xã hội, ảnh hưởng đến nguồn lực thực hiện.

**2. Biện pháp khắc phục:** Tăng cường tuyên truyền, tạo đồng thuận và thống nhất hành động từ tỉnh đến cơ sở; mở rộng dân chủ trong thảo luận và thực hiện Đề án. rà soát, hoàn thiện văn bản pháp lý, ban hành kịp thời cơ chế, chính sách đặc thù. Xác định rõ nhiệm vụ ưu tiên từng giai đoạn, bảo đảm thực hiện trọng tâm, hiệu quả, tránh dàn trải.

## **Phần thứ năm LỘ TRÌNH, TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

\*

### **I. LỘ TRÌNH VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN**

#### **1. Lộ trình thực hiện**

##### **a) Giai đoạn 2025 - 2026**

- Hoàn thành việc xây dựng, trình phê duyệt Nghị quyết của Tỉnh ủy về “Phát triển giáo dục và đào tạo tỉnh Phú Thọ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2030”.

- Tổ chức quán triệt, phổ biến sâu rộng trong toàn ngành; thống kê, đánh giá hiện trạng mạng lưới cơ sở giáo dục, nhu cầu và thực trạng cơ sở vật chất làm căn cứ quy hoạch, cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới.

##### **b) Giai đoạn 2026 - 2027**

- Đầu tư cải tạo, nâng cấp và xây mới các trường học, bảo đảm đồng bộ, hiện đại, trong đó ưu tiên các trường trọng điểm, trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập; thay thế dứt điểm các công trình xuống cấp trước năm 2027.

- Xây dựng không gian đọc sách, rèn luyện và trải nghiệm cho học sinh; phát triển hệ thống thư viện mở, thư viện số, thư viện xanh.

- Trang bị đầy đủ thiết bị dạy học tối thiểu phục vụ Chương trình GDPT 2018 ở tất cả các cấp học.

- Đầu tư, trang bị hạ tầng số đối với các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh bảo đảm đường truyền kết nối băng thông rộng, phủ sóng 5G đến 100% cơ sở giáo dục; xây dựng cơ sở dữ liệu ngành giáo dục tỉnh Phú Thọ bảo đảm liên thông, đồng bộ với dữ liệu quốc gia; triển khai các hệ sinh thái giáo dục thông minh bảo đảm 100% cơ sở giáo dục triển khai các phần mềm quản trị, tổ chức dạy, học trên nền tảng số; 100% cơ sở giáo dục triển khai các dịch vụ trực tuyến như đăng kí tuyển sinh đầu cấp, thanh toán không dùng tiền mặt; 100% giáo viên, học sinh được bồi dưỡng năng lực số, kiến thức và ứng dụng trí tuệ nhân tạo AI trong dạy, học.

- Tuyển dụng, bổ sung giáo viên đủ số lượng và cơ cấu vào năm 2026.

- Xây dựng nghị quyết đặc thù thu hút đầu tư xây dựng cơ sở giáo dục chất lượng cao ngoài công lập.

### ***c) Giai đoạn 2028 - 2030***

- Hình thành hệ thống trường ngoài công lập chất lượng cao, trường liên cấp quốc tế, trung tâm giáo dục kỹ năng, đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân.

- Bảo đảm trên 95% trường đạt chuẩn quốc gia; thí điểm mỗi xã/phường tối thiểu 01 mô hình lớp học thông minh, trường học số; quy hoạch và xây dựng đồng bộ hạ tầng trường phổ thông, trang thiết bị hiện đại, tiệm cận mô hình tiên tiến trong khu vực và quốc tế.

- Bảo đảm hạ tầng công nghệ số tiên tiến, hiện đại, dung lượng siêu lớn, băng thông siêu rộng; quản lý, kết nối và vận hành thông suốt toàn ngành Giáo dục trên môi trường số; khai thác và sử dụng an toàn, có hiệu quả tài nguyên số, dữ liệu số; triển khai có hiệu quả hệ sinh thái giáo dục thông minh, ứng dụng trí tuệ nhân tạo AI trong quản lí, quản trị và tổ chức dạy, học.

- Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên, đạt chuẩn và trên chuẩn theo Luật Giáo dục 2019; nâng cao năng lực số, năng lực hội nhập quốc tế, phương pháp giảng dạy hiện đại gắn với đổi mới sáng tạo.

- Hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 3–5 tuổi; thực hiện giáo dục bắt buộc 9 năm; mở rộng cơ hội học tập suốt đời cho mọi đối tượng.

- Tổ chức tổng kết giai đoạn, đánh giá toàn diện kết quả thực hiện; xác định khó khăn, thách thức và đề xuất định hướng, nhiệm vụ cho giai đoạn sau năm 2030.

### ***d) Định hướng đến năm 2035***

- Xây dựng tỉnh Phú Thọ trở thành trung tâm giáo dục chất lượng cao vùng Trung du và Miền núi phía Bắc, có một số cơ sở đạt trình độ ngang tầm khu vực và quốc tế.

- Hoàn thiện hệ thống trường chuyên, trường trọng điểm, trường quốc tế và các mô hình hợp tác đào tạo-nghiên cứu- đổi mới sáng tạo với các cơ sở đại học, viện nghiên cứu trong và ngoài nước.

- Phát triển mạnh mẽ giáo dục số, giáo dục mở, học tập suốt đời; phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ từ 2 tuổi; bảo đảm 100% học sinh được tiếp cận chương trình học tập cá thể hóa theo năng lực và nhu cầu.

- Hình thành đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục có trình độ cao, ngang tầm khu vực, tạo nguồn chuyên gia, nhà khoa học trong lĩnh vực giáo dục.

- Đưa Phú Thọ vào nhóm địa phương dẫn đầu cả nước về giáo dục đại trà và mũi nhọn; có học sinh đạt giải quốc tế ở nhiều lĩnh vực, hình thành thương hiệu giáo dục Phú Thọ trên bản đồ khu vực.

## **2. Dự kiến nhu cầu Kinh phí thực hiện**

Tổng nhu cầu kinh phí dự kiến thực hiện Đề án: 22.875.977 triệu đồng (không bao gồm các khoản chi thường xuyên); trong đó:

- Kinh phí huy động từ nguồn ngân sách nhà nước (chính sách đặc thù trường chuyên; đầu tư công và xây dựng chuẩn quốc gia; các chương trình, dự án): từ 75 - 80%;

- Các nguồn kinh phí huy động xã hội hóa, huy động hợp pháp khác 20- 25%.

*(Chi tiết có phụ biểu kèm theo)*

## **II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

1. Đề nghị Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, Ban Thường vụ Tỉnh ủy lãnh đạo, chỉ đạo toàn diện việc triển khai Nghị quyết. Hàng năm tổ chức sơ kết, cuối kỳ tổ chức tổng kết, đánh giá, bổ sung nhiệm vụ, giải pháp phù hợp thực tiễn.

2. Đề nghị Đảng ủy cơ quan Đảng tỉnh chỉ đạo Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành các nghị quyết về cơ chế, chính sách đặc thù. Quyết định phân bổ ngân sách tỉnh, bảo đảm nguồn lực triển khai Nghị quyết.

3. Đề nghị Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các sở, ban, ngành và đơn vị sự nghiệp trực thuộc cụ thể hóa, triển khai đồng bộ Nghị quyết. Chủ trì tham mưu các cơ chế, chính sách đặc thù, báo cáo Ban Thường vụ Tỉnh ủy, trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

4. Đề nghị Ban Tuyên giáo, Dân vận Tỉnh ủy chủ trì công tác tuyên truyền, phổ biến, quán triệt sâu rộng Nghị quyết trong toàn hệ thống chính trị, tạo sự đồng thuận xã hội. Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, các cơ quan liên quan theo dõi, kiểm tra, đôn đốc, định kỳ báo cáo Ban Thường vụ Tỉnh ủy kết quả thực hiện.

5. Đề nghị các ban xây dựng Đảng, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị- xã hội tỉnh tổ chức tuyên truyền, vận động cán bộ, đảng viên, đoàn viên, hội viên và nhân dân tích cực tham gia thực hiện. Chủ động giám sát, phản biện, kịp thời kiến nghị, đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng triển khai Nghị quyết.

6. Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp các sở, ngành triển khai toàn diện Đề án trong ngành Giáo dục. Hướng dẫn các cơ sở giáo dục xây dựng kế hoạch phù

hợp; tham mưu phân bổ, quản lý kinh phí; định kỳ kiểm tra, tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

7. Sở Tài chính chủ trì tham mưu cân đối, bố trí vốn đầu tư công cho xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị giáo dục. Lồng ghép với các chương trình, dự án phát triển kinh tế- xã hội của tỉnh; Bố trí, quản lý nguồn kinh phí chi thường xuyên thực hiện Nghị quyết. Hướng dẫn cơ chế xã hội hóa, bảo đảm minh bạch, hiệu quả, phù hợp thực tiễn của tỉnh.

8. Sở Nội vụ tham mưu UBND tỉnh sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy ngành Giáo dục theo hướng tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; tham mưu về biên chế, vị trí việc làm, cơ chế tuyển dụng và chính sách đãi ngộ đối với đội ngũ nhà giáo.

9. Sở Ngoại vụ tham mưu, hỗ trợ xúc tiến hợp tác quốc tế trong lĩnh vực giáo dục; phối hợp tổ chức các chương trình giao lưu giáo dục, văn hóa quốc tế; kết nối các cơ sở giáo dục của tỉnh với mạng lưới đối tác, tổ chức quốc tế và cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.

10. Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì thúc đẩy nghiên cứu, đổi mới sáng tạo, ứng dụng khoa học công nghệ trong giáo dục; hỗ trợ đăng ký, khai thác sáng chế, sáng kiến; gắn kết đào tạo với nghiên cứu, sản xuất và khởi nghiệp đổi mới sáng tạo. Hỗ trợ hạ tầng số, chuyển đổi số trong giáo dục; bảo đảm kết nối Internet đồng bộ trên địa bàn tỉnh.

11. Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp nhu cầu sử dụng đất cho phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục khi các cơ sở giáo dục kiến nghị đề đưa vào quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh riêng hoặc Quy hoạch chung cấp tỉnh; đồng thời hướng dẫn tháo gỡ khó khăn vướng mắc khi thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục. Phối hợp với các sở, ngành, đơn vị có liên quan thường xuyên kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường.

12. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch phối hợp phát triển giáo dục thể chất, thẩm mỹ, hoạt động trải nghiệm cho học sinh. Khai thác giá trị di sản văn hóa để giáo dục truyền thống; phát huy hệ thống thiết chế văn hóa truyền thống, trung tâm học tập cộng đồng; chỉ đạo báo chí, truyền thông tuyên truyền, lan tỏa Nghị quyết.

13. Sở Xây dựng rà soát, tham mưu quy hoạch, kiến trúc, cải tạo hoặc xây dựng mới cơ sở giáo dục theo chuẩn hóa, hiện đại hóa. Bảo đảm an toàn giao thông quanh trường học. Phối hợp giáo dục ý thức chấp hành pháp luật về giao thông cho học sinh, phụ huynh.

14. Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh bố trí vốn tín dụng ưu đãi cho học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, đặc biệt học sinh giỏi, nhân tài; hỗ trợ tiếp cận chương trình đào tạo chất lượng cao trong và ngoài nước.

15. Báo và Phát thanh, Truyền hình tỉnh xây dựng chuyên mục, chuyên đề tuyên truyền về phát triển giáo dục. Đa dạng hóa hình thức thông tin, phản ánh kịp thời kết quả, mô hình hay, nhân tố mới.

16. Ủy ban nhân dân các xã, phường cụ thể hóa nhiệm vụ, giải pháp triển khai Đề án tại cơ sở. Quan tâm phát triển giáo dục vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; huy động xã hội hóa, bố trí đất, cơ sở vật chất, bảo đảm quyền tiếp cận giáo dục công bằng, chất lượng.

17. Các cơ sở giáo dục nghiêm túc quán triệt và triển khai Đề án; xây dựng kế hoạch cụ thể, gắn với nhiệm vụ, giải pháp của ngành. Chủ động thực hiện, bảo đảm chất lượng, hiệu quả; tích cực phối hợp trong công tác truyền thông, tạo lan tỏa trong cán bộ, giáo viên, học viên, sinh viên và cộng đồng xã hội./.

**Phụ lục I**

**TỔNG QUAN GIÁO DỤC TỈNH PHÚ THỌ 2021-2025**

(Kèm theo Đề án được phê duyệt tại Quyết định số 1061/QĐ-UBND ngày 06 tháng 4 năm 2026 của UBND tỉnh Phú Thọ)

**I. Quy mô giáo dục giai đoạn 2021-2025**

**1. Quy mô mạng lưới cơ sở giáo dục**

Tt	Cấp/bậc học	Năm học 2021-2022				Năm học 2022-2023				Năm học 2023-2024				Năm học 2024-2025							
		Tổng số trường	Chia ra		Điểm trường	Số khu lẻ	Tổng số trường	Chia ra		Điểm trường	Số khu lẻ	Tổng số trường	Chia ra		Điểm trường	Số khu lẻ	Tổng số trường	Chia ra		Điểm trường	Số khu lẻ
			Công lập	Ngoài công lập				Công lập	Ngoài công lập				Công lập	Ngoài công lập				Công lập	Ngoài công lập		
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1 988</b>	<b>1 891</b>	<b>97</b>	<b>590</b>	<b>252</b>	<b>1 986</b>	<b>1 885</b>	<b>101</b>	<b>552</b>	<b>198</b>	<b>1 993</b>	<b>1 889</b>	<b>104</b>	<b>534</b>	<b>162</b>	<b>1 989</b>	<b>1 885</b>	<b>104</b>	<b>513</b>	<b>150</b>
1	Mầm non	708	652	56	476	156	708	651	57	443	126	709	651	58	429	105	708	651	57	411	97
2	Tiểu học	449	449		32	88	448	448		29	68	450	449	1	27	57	442	440	2	25	53
3	Trung học cơ sở	614	613	1	82	8	611	610	1	80	4	613	612	1	78		612	610	2	77	
4	Trung học phổ thông	125	112	13			128	112	16			132	115	17			137	118	19		
5	GD thường xuyên	34	34				34	34				33	33				33	33			
6	Giáo dục nghề nghiệp	54	28	26			53	27	26			52	26	26			50	24	26		
7	GD Đại học	4	3	1			4	3	1			4	3	1			4	3	1		

**2 Quy mô lớp, học sinh**

Cấp/bậc học		Năm học 2021-2022			Năm học 2022-2023			Năm học 2023-2024			Năm học 2024-2025			
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		
			Công lập	Ngoài công lập		Công lập	Ngoài công lập		Công lập	Ngoài công lập		Công lập	Ngoài công lập	
<b>MẦM NON</b>	<b>Lớp</b>	<b>9 427</b>	<b>8 003</b>	<b>1 424</b>	<b>9 398</b>	<b>7 937</b>	<b>1 461</b>	<b>8 510</b>	<b>7 828</b>	<b>682</b>	<b>9 374</b>	<b>7 745</b>	<b>1 629</b>	
	<b>HS</b>	<b>222 932</b>	<b>195 616</b>	<b>27 316</b>	<b>222 142</b>	<b>194 681</b>	<b>27 461</b>	<b>200 760</b>	<b>186 667</b>	<b>14 093</b>	<b>215 467</b>	<b>185 360</b>	<b>30 107</b>	
	<b>Tỷ lệ trẻ/nhóm</b>	<b>23.6</b>	<b>24.4</b>	<b>19.2</b>	<b>23.6</b>	<b>24.5</b>	<b>18.8</b>	<b>23.6</b>	<b>23.8</b>	<b>20.7</b>	<b>23.0</b>	<b>23.9</b>	<b>18.5</b>	
Chia ra	Nhà trẻ	Nhóm	2 054	1 568	486	2 056	1 564	492	1 789	1 580	209	2 154	1 587	567
		HS	38 276	30 103	8 173	38 804	30 863	7 941	33 870	30 403	3 467	40 749	31 885	8 864
	Mẫu giáo (3-5 tuổi)	Lớp	7 373	6 435	938	7 342	6 373	969	6 721	6 248	473	7 220	6 158	1 062
		HS	184 656	165 513	19 143	183 338	163 818	19 520	166 890	156 264	10 626	174 718	153 475	21 243
<b>TIỂU HỌC</b>	<b>Lớp</b>	<b>11 503</b>	<b>11 465</b>	<b>38</b>	<b>11 543</b>	<b>11 493</b>	<b>50</b>	<b>11 366</b>	<b>11 311</b>	<b>55</b>	<b>11 239</b>	<b>11 180</b>	<b>59</b>	
	<b>HS</b>	<b>356 988</b>	<b>355 864</b>	<b>1 124</b>	<b>356 228</b>	<b>354 739</b>	<b>1 489</b>	<b>344 494</b>	<b>342 901</b>	<b>1 593</b>	<b>335 244</b>	<b>333 720</b>	<b>1 524</b>	
	<b>Tỷ lệ HS/lớp</b>	<b>31.0</b>	<b>31.0</b>	<b>29.6</b>	<b>30.9</b>	<b>30.9</b>	<b>29.8</b>	<b>30.3</b>	<b>30.3</b>	<b>29.0</b>	<b>29.8</b>	<b>29.8</b>	<b>25.8</b>	
Chia ra	Lớp 1	Lớp	2 258	2 249	9	2 153	2 141	12	2 228	2 216	12	2 137	2 126	11
		HS	69 662	69 389	273	63 690	63 324	366	66 802	66 447	355	61 628	61 346	282
	Lớp 2	Lớp	2 338	2 330	8	2 302	2 291	11	2 193	2 181	12	2 274	2 262	12
		HS	71 157	70 908	249	69 958	69 644	314	63 762	63 416	346	67 182	66 877	305
	Lớp 3	Lớp	2 299	2 291	8	2 301	2 291	10	2 274	2 262	12	2 163	2 151	12
		HS	2 258	2 249	9	2 153	2 141	12	2 228	2 216	12	2 137	2 126	11
	Lớp 4	Lớp	2 490	2 482	8	2 311	2 303	8	2 342	2 332	10	2 319	2 307	12
		HS	79 677	79 426	251	72 526	72 276	250	72 032	71 745	287	70 878	70 563	315
	Lớp 5	Lớp	2 118	2 113	5	2 476	2 467	9	2 329	2 320	9	2 346	2 334	12
		HS	65 576	65 449	127	79 680	79 404	276	72 634	72 365	269	72 013	71 696	317
<b>TRUNG HỌC CƠ SỞ</b>	<b>Lớp</b>	<b>6 894</b>	<b>6 863</b>	<b>31</b>	<b>7 004</b>	<b>6 970</b>	<b>34</b>	<b>7 361</b>	<b>7 321</b>	<b>40</b>	<b>7 515</b>	<b>7 470</b>	<b>45</b>	
	<b>HS</b>	<b>248 117</b>	<b>247 062</b>	<b>1 055</b>	<b>235 593</b>	<b>234 557</b>	<b>1 036</b>	<b>254 732</b>	<b>253 501</b>	<b>1 231</b>	<b>281 022</b>	<b>279 671</b>	<b>1 351</b>	
	<b>Tỷ lệ HS/lớp</b>	<b>36.0</b>	<b>36.0</b>	<b>34.0</b>	<b>33.6</b>	<b>33.7</b>	<b>30.5</b>	<b>34.6</b>	<b>34.6</b>	<b>30.8</b>	<b>37.4</b>	<b>37.4</b>	<b>30.0</b>	
Chia ra	Lớp 6	Lớp	1 773	1 767	6	1 814	1 805	9	2 090	2 075	15	1 938	1 926	12
		HS	64 938	64 724	214	67 438	67 139	299	81 371	80 902	469	74 447	74 101	346
	Lớp 7	Lớp	1 803	1 796	7	1 803	1 795	8	1 850	1 841	9	2 118	2 105	13
		HS	66 360	66 129	231	48 675	48 447	228	51 171	50 871	300	82 227	81 827	400
	Lớp 8	Lớp	1 683	1 674	9	1 740	1 732	8	1 726	1 718	8	1 773	1 763	10
		HS	59 503	59 207	296	62 580	62 358	222	62 140	61 905	235	64 660	64 355	305

Cấp/bậc học		Năm học 2021-2022			Năm học 2022-2023			Năm học 2023-2024			Năm học 2024-2025			
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		
			Công lập	Ngoài công lập		Công lập	Ngoài công lập		Công lập	Ngoài công lập		Công lập	Ngoài công lập	
Lớp 9	Lớp	1 635	1 626	9	1 647	1 638	9	1 695	1 687	8	1 686	1 676	10	
	HS	57 316	57 002	314	56 900	56 613	287	60 050	59 823	227	59 688	59 388	300	
TRUNG HỌC PHỔ THÔNG		Lớp	2 601	2 407	194	2 712	2 458	254	2 825	2 517	308	2 947	2 585	362
		HS	102 232	94 381	7 851	106 806	96 485	10 321	112 230	99 754	12 476	118 684	103 835	14 849
		Tỷ lệ HS/lớp	39.3	39.2	40.5	39.4	39.3	40.6	39.7	39.6	40.5	40.3	40.2	41.0
Chia ra	Lớp 10	Lớp	904	824	80	965	851	114	986	866	120	1 022	891	131
		HS	36 373	33 107	3 266	39 509	34 758	4 751	40 383	35 428	4 955	42 298	36 759	5 539
	Lớp 11	Lớp	860	796	64	886	809	77	952	839	113	971	852	119
		HS	33 152	30 555	2 597	34 374	31 294	3 080	37 607	33 080	4 527	38 737	33 885	4 852
	Lớp 12	Lớp	837	787	50	861	798	63	887	812	75	954	842	112
		HS	32 707	30 719	1 988	32 923	30 433	2 490	34 240	31 246	2 994	37 649	33 191	4 458
GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN		Lớp	628	628		653	653		679	679		718	718	
		HS	24 134	24 134		25 034	25 034		26 326	26 326		28 968	28 968	
		Tỷ lệ HS/lớp	38.4	38.4		38.3	38.3		38.8	38.8		40.3	40.3	
Chia ra	Lớp 10	Lớp	233	233		233	233		243	243		265	265	
		HS	9 389	9 389		9 447	9 447		9 774	9 774		11 225	11 225	
	Lớp 11	Lớp	205	205		228	228		230	230		238	238	
		HS	7 865	7 865		8 555	8 555		8 755	8 755		9 351	9 351	
	Lớp 12	Lớp	190	190		192	192		206	206		215	215	
		HS	6 880	6 880		7 032	7 032		7 797	7 797		8 392	8 392	
GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP		Học viên	59 639	50 964	8 675	64 519	56 040	8 479	61 281	51 812	9 469	61 040	50 446	10 594
GIÁO DỤC ĐẠI HỌC		Sinh viên	25 629	22 904	2 725	27 288	25 317	1 971	34 416	32 788	1 628	38,256	35 901	2 355

## II. Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên

### 1. Mầm non

TT	Năm học	Cán bộ quản lý						Giáo viên						Nhân viên							
		Tổng	Chưa đạt chuẩn	Đạt chuẩn trở lên		Trong đó trên chuẩn		Tổng	Chưa đạt chuẩn		Đạt chuẩn trở lên		Trong đó trên chuẩn		Tổng	Chưa đạt chuẩn		Đạt chuẩn trở lên		Trong đó trên chuẩn	
				SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %		SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %		SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %
1	2020-2021	1934	3	1931	99.8	1819	94.1	13752	1322	9.61	12430	90.4	9739	70.82	1172	115	9.81	1057	90.2	377	32.17
2	2021-2022	1943	2	1941	99.9	1821	93.7	14633	1043	7.13	13590	92.9	10379	70.93	1208	110	9.11	1098	90.9	383	31.71
3	2022-2023	1944	2	1942	99.9	1823	93.8	14537	922	6.34	13615	93.7	11237	77.3	1152	119	10.3	1033	89.7	414	35.94
4	2023-2024	1925	2	1923	99.9	1779	92.4	14669	637	4.34	14032	95.7	12492	85.16	1137	113	9.94	1024	90.1	429	37.73
5	2024-2025	1933	2	1931	99.9	1826	94.5	14694	412	2.8	14282	97.2	13010	88.54	1131	103	9.11	1028	90.9	451	39.88

### 2. Tiểu học

TT	Năm học	Cán bộ quản lý						Giáo viên						Nhân viên							
		Tổng	Chưa đạt chuẩn	Đạt chuẩn trở lên		Trong đó trên chuẩn		Tổng	Chưa đạt chuẩn		Đạt chuẩn trở lên		Trong đó trên chuẩn		Tổng	Chưa đạt chuẩn		Đạt chuẩn trở lên		Trong đó trên chuẩn	
				SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %		SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %		SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %
1	2020-2021	1275	36	1239	97.2	109	8.55	15664	4817	30.8	10847	69.2	181	1.156	1512	157	10.4	1355	89.6	727	48.08
2	2021-2022	1274	31	1243	97.6	168	13.2	15738	3730	23.7	13227	84	185	1.175	1501	138	9.19	1363	90.8	735	48.97
3	2022-2023	1289	19	1270	98.5	190	14.7	15859	2123	13.4	13736	86.6	246	1.551	1503	127	8.45	1376	91.6	752	50.03
4	2023-2024	1307	0	1307	100	248	19	15965	1456	9.12	14509	90.9	270	1.691	1489	87	5.84	1402	94.2	784	52.65
5	2024-2025	1109	0	1109	100	251	22.6	16005	1395	8.72	14610	91.3	283	1.768	1513	83	5.49	1430	94.5	807	53.34

### 3. Trung học cơ sở

TT	Năm học	Cán bộ quản lý						Giáo viên						Nhân viên							
		Tổng	Chưa đạt chuẩn	Đạt chuẩn trở lên		Trong đó trên chuẩn		Tổng	Chưa đạt chuẩn		Đạt chuẩn trở lên		Trong đó trên chuẩn		Tổng	Chưa đạt chuẩn		Đạt chuẩn trở lên		Trong đó trên chuẩn	
				SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %		SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %		SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %
1	2020-2021	1244	40	1204	96.8	291	23.4	12266	2221	18.1	10045	81.9	385	3.139	1647	140	8.5	1507	91.5	661	40.13
2	2021-2022	1237	31	1206	97.5	300	24.3	12099	2087	17.2	10012	82.8	393	3.248	1573	74	4.7	1499	95.3	667	42.4
3	2022-2023	1244	25	1219	98	312	25.1	12480	1910	15.3	10570	84.7	418	3.349	1568	73	4.66	1495	95.3	678	43.24
4	2023-2024	1232	0	1232	100	349	28.3	12758	979	7.67	11779	92.3	585	4.585	1461	70	4.79	1391	95.2	694	47.5
5	2024-2025	1236	0	1236	100	360	29.1	12563	849	6.76	11714	93.2	599	4.768	1475	66	4.47	1409	95.5	696	47.19

### 4. Trung học phổ thông

TT	Năm học	Cán bộ quản lý						Giáo viên						Nhân viên							
		Tổng	Chưa đạt chuẩn	Đạt chuẩn trở lên		Trong đó trên chuẩn		Tổng	Chưa đạt chuẩn		Đạt chuẩn trở lên		Trong đó trên chuẩn		Tổng	Chưa đạt chuẩn		Đạt chuẩn trở lên		Trong đó trên chuẩn	
				SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %		SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %		SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %
1	2020-2021	392	0	392	100	249	63.5	5212	1	0.02	5211	100	1225	23.5	551	43	7.8	508	92.2	344	62.43
2	2021-2022	385	0	385	100	250	64.9	5503	0	0	5503	100	1160	21.08	550	42	7.64	508	92.4	348	63.27
3	2022-2023	386	0	386	100	247	64	5720	0	0	5720	100	1436	25.1	573	42	7.33	531	92.7	363	63.35
4	2023-2024	378	0	378	100	243	64.3	5437	0	0	5437	100	1454	26.74	573	40	6.98	533	93	368	64.22
5	2024-2025	376	0	376	100	245	65.2	5692	0	0	5692	100	1458	25.61	559	28	5.01	531	95	369	66.01

### 5. Giáo dục thường xuyên

TT	Năm học	Cán bộ quản lý						Giáo viên						Nhân viên							
		Tổng	Chưa đạt chuẩn	Đạt chuẩn trở lên		Trong đó trên chuẩn		Tổng	Chưa đạt chuẩn		Đạt chuẩn trở lên		Trong đó trên chuẩn		Tổng	Chưa đạt chuẩn		Đạt chuẩn trở lên		Trong đó trên chuẩn	
				SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %		SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %		SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %
1	2020-2021	84	0	84	100	43	51.2	488	20	4.1	468	95.9	83	17.01	145	4	2.76	141	97.2	27	18.62
2	2021-2022	85	0	85	100	45	52.9	503	18	3.58	485	96.4	72	14.31	130	3	2.31	127	97.7	33	25.38
3	2022-2023	86	0	86	100	45	52.3	498	12	2.41	486	97.6	78	15.66	113	3	2.65	110	97.3	33	29.2
4	2023-2024	86	0	86	100	48	55.8	518	7	1.35	511	98.6	80	15.44	101	3	2.97	98	97	33	32.67
5	2024-2025	92	0	92	100	52	56.5	557	1	0.18	556	99.8	83	14.9	92	3	3.26	89	96.7	23	25

### 6. Giáo dục nghề nghiệp

TT	Nội dung	Tổng số biên chế được giao	Trình độ đào tạo chia theo										Kỹ năng nghề			Nghị vụ sư phạm			
			Trong biên chế	Hợp đồng		GS/PGS	Chuyên môn							Số nhà giáo có chứng chỉ kỹ năng nghề để dạy thực hành trình độ cao đẳng	Số nhà giáo có chứng chỉ kỹ năng nghề để dạy thực hành trình độ trung cấp	Số nhà giáo có chứng chỉ kỹ năng nghề để dạy thực hành trình độ sơ cấp	Số nhà giáo có NVSP để dạy trình độ Cao đẳng	Số nhà giáo có NVSP để dạy trình độ Trung cấp	Số nhà giáo có NVSP để dạy trình độ Sơ cấp
				HĐ 111	Khác		Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Khác							
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>2,275</b>	<b>1,808</b>	<b>135</b>	<b>1,565</b>	<b>12</b>	<b>136</b>	<b>1,312</b>	<b>1,509</b>	<b>206</b>	<b>232</b>	<b>101</b>	<b>1,105</b>	<b>353</b>	<b>474</b>	<b>1,235</b>	<b>1,700</b>	<b>1,583</b>	
<b>1</b>	<b>Cán bộ quản lý</b>	0	458	0	126	8	51	379	139	5	2	0	225	39	37	229	237	210	
-	Ban giám hiệu/Giám đốc	0	53	0	25	1	17	47	13	0	0	0	22	3	6	32	25	23	
-	Lãnh đạo phòng/trung tâm	0	210	0	66	4	17	168	81	4	2	0	88	12	15	94	108	96	
-	Lãnh đạo khoa chuyên môn	0	195	0	35	3	17	164	45	1	0	0	115	24	16	103	104	91	
<b>2</b>	<b>Giảng viên/giáo viên</b>	0	1,112	50	1,212	1	66	887	1,120	131	154	15	891	323	446	722	1,315	1,228	
<b>3</b>	<b>Nhân viên</b>	0	238	85	283	3	19	68	273	74	83	86	0	0	0	35	188	185	
	<i>Trong đó:</i>																		
a)	<i>Các cơ sở GDNN công lập thuộc tỉnh</i>	1,295	912	27	242	0	17	538	519	25	37	45	373	125	215	404	628	596	

TT	Nội dung	Tổng số biên chế được gao	Trình độ đào tạo chia theo										Kỹ năng nghề			Nghị vụ sư phạm		
			Trong biên chế	Hợp đồng		GS/PGS	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Khác	Số nhà giáo có chứng chỉ kỹ năng nghề để dạy thực hành trình độ cao đẳng	Số nhà giáo có chứng chỉ kỹ năng nghề để dạy thực hành trình độ trung cấp	Số nhà giáo có chứng chỉ kỹ năng nghề để dạy thực hành trình độ sơ cấp	Số nhà giáo có NVSP để dạy trình độ Cao đẳng	Số nhà giáo có NVSP để dạy trình độ Trung cấp	Số nhà giáo có NVSP để dạy trình độ Sơ cấp
				HĐ 111	Khác													
a1)	Cán bộ quản lý	0	225	0	1	0	13	171	41	1	0	0	89	26	0	108	103	84
-	Ban giám hiệu/Giám đốc	0	29	0	0	0	7	20	2	0	0	0	8	0	0	15	11	9
-	Lãnh đạo phòng/trung tâm	0	99	0	0	0	2	74	23	0	0	0	31	8	0	44	43	37
-	Lãnh đạo khoa chuyên môn	0	97	0	1	0	4	77	16	1	0	0	50	18	0	49	49	38
a2)	Giảng viên/giáo viên	0	550	0	163	0	4	342	353	3	10	1	284	99	215	280	413	400
a3)	Nhân viên	0	137	27	78	0	0	25	125	21	27	44	0	0	0	16	112	112
<b>b)</b>	<b>Các cơ sở GDNN công lập thuộc Bộ, ngành</b>	<b>980</b>	<b>896</b>	<b>108</b>	<b>85</b>	<b>8</b>	<b>77</b>	<b>554</b>	<b>321</b>	<b>58</b>	<b>37</b>	<b>34</b>	<b>360</b>	<b>35</b>	<b>100</b>	<b>518</b>	<b>508</b>	<b>508</b>
b1)	Cán bộ quản lý	0	233	0	1	7	29	170	27	1	0	0	129	5	29	88	98	98
-	Ban giám hiệu/Giám đốc	0	24	0	0	1	5	17	1	0	0	0	12	0	3	11	8	8
-	Lãnh đạo phòng/trung tâm	0	111	0	1	3	13	79	16	1	0	0	55	4	13	38	50	50
-	Lãnh đạo khoa chuyên môn	0	98	0	0	3	11	74	10	0	0	0	62	1	13	39	40	40
b2)	Giảng viên/giáo viên	0	562	50	41	1	43	355	213	30	4	7	231	30	71	430	354	354
b3)	Nhân viên	0	101	58	43	0	5	29	81	27	33	27	0	0	0	0	56	56
<b>c)</b>	<b>Các cơ sở GDNN tư thục</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1,238</b>	<b>4</b>	<b>42</b>	<b>220</b>	<b>669</b>	<b>123</b>	<b>158</b>	<b>22</b>	<b>372</b>	<b>193</b>	<b>159</b>	<b>313</b>	<b>564</b>	<b>479</b>
c1)	Cán bộ quản lý	0	0	0	113	1	9	29	69	3	2	0	6	9	7	27	30	22
-	Ban giám hiệu/Giám đốc	0	0	0	23	0	5	9	9	0	0	0	2	3	3	5	5	5
-	Lãnh đạo phòng/trung tâm	0	0	0	61	1	2	11	42	3	2	0	2	2	2	9	12	6
-	Lãnh đạo khoa chuyên môn	0	0	0	29	0	2	9	18	0	0	0	2	4	2	13	13	11
c2)	Giảng viên/giáo viên	0	0	0	976	0	19	177	536	97	140	7	366	184	152	272	519	445
c3)	Nhân viên	0	0	0	149	3	14	14	64	23	16	15	0	0	0	14	15	12

## 7. Giáo dục đại học

TT	Tên trường các tỉnh trước sáp nhập	Tổng số CBQL, GV, NV	CBQL	Giảng viên, giáo viên				Nhân viên		
				Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra	
					Cơ hữu	Thỉnh giảng	Hợp đồng		Biên chế	Hợp đồng
<b>1</b>	<b>Phú Thọ</b>	<b>716</b>	<b>9</b>	<b>566</b>	<b>516</b>	<b>15</b>	<b>35</b>	<b>141</b>	<b>86</b>	<b>55</b>
1	ĐH Hùng Vương	436	5	335	301	-	34	96	63	33
2	ĐH CN Việt Trì	280	4	231	215	15	1	45	23	22
<b>II</b>	<b>Vĩnh Phúc</b>	<b>1,730</b>	<b>12</b>	<b>1,330</b>	<b>891</b>	<b>61</b>	<b>378</b>	<b>388</b>	<b>187</b>	<b>201</b>
1.	Trường Đại học SPHN 2	595	5	390	325	60	5	200	88	112
2	Trường Đại học Trưng Vương	510	4	459	85	1	373	47	-	47
3	Trường Đại học CN GTVT (phân hiệu 2)	625	3	481	481			141	99	42
<b>Tổng cộng</b>		<b>2,446</b>	<b>21</b>	<b>1,896</b>	<b>1,407</b>	<b>76</b>	<b>413</b>	<b>529</b>	<b>273</b>	<b>256</b>

### III. Kinh phí thực hiện giai đoạn 2021-2025

*ĐVT: Triệu đồng*

TT	Nội dung	Tổng cộng	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
<b>A</b>	<b>NGUỒN THU</b>	<b>105,973,685</b>	<b>20,856,757</b>	<b>21,011,665</b>	<b>21,235,381</b>	<b>21,296,070</b>	<b>21,573,813</b>
1.	Ngân sách nhà nước cấp	<b>90,458,723</b>	17,947,437	18,045,669	18,161,126	18,053,838	18,250,654
2.	Học phí, lệ phí	<b>7,274,028</b>	1,306,095	1,422,205	1,435,630	1,547,803	1,562,295
3.	Xã hội hóa giáo dục	<b>4,008,016</b>	730,374	740,789	810,498	843,521	882,834
<i>Chia ra</i>	<i>Kinh phí thu của các trường tư thục phục vụ hoạt động</i>	<b>2,239,995</b>	<i>407,093</i>	<i>400,493</i>	<i>456,023</i>	<i>476,189</i>	<i>500,197</i>
	<i>Vận động ủng hộ, tài trợ (theo Thông tư số 16)</i>	<b>1,768,021</b>	<i>323,281</i>	<i>340,296</i>	<i>354,475</i>	<i>367,332</i>	<i>382,637</i>
4.	Thu khác (Thu dịch vụ Nghị quyết 32/2025/NQ-HĐND)	<b>4,232,918</b>	872,851	803,002	828,127	850,908	878,030
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI (I+II)</b>	<b>105,973,685</b>	<b>20,856,757</b>	<b>21,011,665</b>	<b>21,235,381</b>	<b>21,296,070</b>	<b>21,573,813</b>
*	<b>Chi hoạt động thường xuyên</b>	<b>90,906,011</b>	<b>17,948,918</b>	<b>18,015,704</b>	<b>18,143,025</b>	<b>18,320,647</b>	<b>18,477,717</b>
<b>I</b>	<b>Chi ngân sách nhà nước + học phí, lệ phí</b>	<b>86,673,093</b>	<b>17,076,067</b>	<b>17,212,702</b>	<b>17,314,898</b>	<b>17,469,739</b>	<b>17,599,687</b>
1	Chi thường xuyên	<b>85,542,422</b>	16,869,925	17,005,184	17,101,233	17,222,366	17,343,714
1.1	<i>Chi lương và phụ cấp</i>	<b>72,121,541</b>	<i>14,227,593</i>	<i>14,323,782</i>	<i>14,403,939</i>	<i>14,529,989</i>	<i>14,636,238</i>
1.2	<i>Chi cho hoạt động chuyên môn</i>	<b>13,420,882</b>	<i>2,642,332</i>	<i>2,681,402</i>	<i>2,697,294</i>	<i>2,692,377</i>	<i>2,707,476</i>
2	Chi hỗ trợ chính sách	<b>1,130,671</b>	206,142	207,518	213,665	247,373	255,973
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn ngoài ngân sách</b>	<b>4,232,918</b>	<b>872,851</b>	<b>803,002</b>	<b>828,127</b>	<b>850,908</b>	<b>878,030</b>

TT	Nội dung	Tổng cộng	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
1	Thu khác (Thu dịch vụ Nghị quyết 32/2025/NQ-HĐND)	<b>4,232,918</b>	872,851	803,002	828,127	850,908	878,030
*	<b>Chi hoạt động Đề án</b>	<b>15,067,674</b>	<b>2,907,839</b>	<b>2,995,961</b>	<b>3,092,356</b>	<b>2,975,423</b>	<b>3,096,096</b>
<b>I</b>	<b>Chính sách đặc thù trường chuyên</b>	<b>56,282</b>	<b>5,016</b>	<b>5,134</b>	<b>15,323</b>	<b>14,714</b>	<b>16,095</b>
<b>II</b>	<b>Chi đầu tư cơ sở vật chất (NSNN)</b>	<b>10,099,375</b>	<b>1,993,748</b>	<b>2,035,525</b>	<b>2,053,671</b>	<b>2,060,799</b>	<b>1,955,633</b>
<b>1</b>	<b>Cấp tỉnh</b>	<b>4,953,336</b>	<b>946,874</b>	<b>1,017,762</b>	<b>976,835</b>	<b>1,030,399</b>	<b>981,466</b>
1.1	Chi đầu tư xây dựng	<b>3,645,612</b>	670,254	705,531	734,928	761,583	773,316
-	<i>Đầu tư công</i>						
-	<i>Xây dựng Trường CQG</i>						
1.2	Chi mua sắm trang thiết bị	<b>1,307,724</b>	276,620	312,231	241,907	268,816	208,150
	<b>Cấp xã, phường</b>	<b>5,146,039</b>	<b>1,046,874</b>	<b>1,017,762</b>	<b>1,076,836</b>	<b>1,030,400</b>	<b>974,167</b>
1.3	Chi đầu tư xây dựng	<b>3,645,615</b>	670,255	705,531	734,928	761,584	773,317
-	<i>Đầu tư công</i>						
-	<i>Xây dựng Trường CQG</i>						
1.4	Chi mua sắm trang thiết bị	<b>1,500,424</b>	376,620	312,231	341,907	268,816	200,850
<b>III</b>	<b>Chi các Chương trình, Dự án</b>	<b>904,001</b>	<b>178,701</b>	<b>214,513</b>	<b>212,864</b>	<b>56,389</b>	<b>241,534</b>
<b>IV</b>	<b>Chi từ nguồn xã hội hóa</b>	<b>4,008,016</b>	<b>730,374</b>	<b>740,789</b>	<b>810,498</b>	<b>843,521</b>	<b>882,834</b>

#### IV. Hiện trạng cơ sở vật chất

##### 1. Giáo dục mầm non, Giáo dục phổ thông, Giáo dục thường xuyên

TT	Cấp/bậc học	Tổng số trường	Đạt chuẩn quốc gia/đạt kiểm định chất lượng (ĐVT: Trường)		Số lượng phòng học (ĐVT: Phòng)				Số lượng phòng học bộ môn/phòng thực hành (ĐVT: Phòng)		Số lượng phòng chức năng (ĐVT: Phòng)		Số phòng thư viện (ĐVT: Phòng)		Số lượng nhà đa năng (ĐVT: Nhà)	
			Công lập	Ngoài công lập	Kiên cố		Bán kiên cố/tạm/mượn		Công lập	Ngoài công lập	Công lập	Ngoài công lập	Công lập	Ngoài công lập	Công lập	Ngoài công lập
					Công lập	Ngoài công lập	Công lập	Ngoài công lập								
<b>A</b>	<b>CHUNG TOÀN TỈNH</b>	<b>1 931</b>	<b>1 491</b>	<b>6</b>	<b>29 331</b>	<b>2 203</b>	<b>588</b>	<b>166</b>	<b>7 406</b>	<b>169</b>	<b>5 547</b>	<b>222</b>	<b>1 419</b>	<b>42</b>	<b>475</b>	<b>6</b>
1	Mầm non	707	556	4	7 584	1 770	217	152	1 373	79	1 607	117	53	28	23	3
2	Tiểu học	442	383		9 142	25	268		1 856		1 499		621		145	
3	Trung học cơ sở	612	486		7 780	41	79		3 196	8	1 813	1	619	1	223	1
4	Trung học phổ thông	137	59	2	3 910	367	20	14	686	82	502	104	106	13	78	2
5	Giáo dục thường xuyên	33	7		915		4		295		126		20		6	
<b>B</b>	<b>CHIA THEO KHU VỰC</b>	<b>1 931</b>	<b>1 491</b>	<b>6</b>	<b>29 331</b>	<b>2 203</b>	<b>588</b>	<b>166</b>	<b>7 406</b>	<b>169</b>	<b>5 547</b>	<b>222</b>	<b>1 419</b>	<b>42</b>	<b>475</b>	<b>6</b>
<b>I</b>	<b>KHU VỰC PHÚ THỌ</b>	<b>889</b>	<b>819</b>	<b>6</b>	<b>11 433</b>	<b>704</b>	<b>401</b>	<b>41</b>	<b>3 016</b>	<b>73</b>	<b>5 391</b>	<b>221</b>	<b>703</b>	<b>31</b>	<b>112</b>	<b>3</b>
1	Mầm non	305	265	4	2 946	373	162	27	331	15	1 607	117	53	20	23	3
2	Tiểu học	275	272		4 463	25	190		1 074		1 461		300		32	
3	Trung học cơ sở	246	243		2 927	21	46		1 378		1 731		301		35	
4	Trung học phổ thông	49	35	2	866	285		14	188	58	477	104	41	11	21	
5	Giáo dục thường xuyên	14	4		231		3		45		115		8		1	
<b>II</b>	<b>KHU VỰC VĨNH PHÚC</b>	<b>519</b>	<b>344</b>		<b>9 491</b>	<b>1 129</b>	<b>187</b>	<b>125</b>	<b>2 220</b>	<b>16</b>			<b>351</b>	<b>1</b>	<b>228</b>	<b>1</b>
1	Mầm non	180	149		2 281	1 077	55	125	392							
2	Tiểu học	148	84		3 479		78		632				167		98	
3	Trung học cơ sở	145	93		2 553		33		998				147		98	
4	Trung học phổ thông	38	15		944	52	20		198	16			30	1	32	1
5	Giáo dục thường xuyên	8	3		234		1						7			

TT	Cấp/bậc học	Tổng số trường	Đạt chuẩn quốc gia/đạt kiểm định chất lượng (ĐVT: Trường)		Số lượng phòng học (ĐVT: Phòng)				Số lượng phòng học bộ môn/phòng thực hành (ĐVT: Phòng)		Số lượng phòng chức năng (ĐVT: Phòng)		Số phòng thư viện (ĐVT: Phòng)		Số lượng nhà đa năng (ĐVT: Nhà)	
			Công lập	Ngoài công lập	Kiên cố		Bán kiên cố/tạm/mượn		Công lập	Ngoài công lập	Công lập	Ngoài công lập	Công lập	Ngoài công lập	Công lập	Ngoài công lập
					Công lập	Ngoài công lập	Công lập	Ngoài công lập								
<b>III</b>	<b>KHU VỰC HOÀ BÌNH</b>	<b>523</b>	<b>328</b>		<b>8 407</b>	<b>370</b>			<b>2 170</b>	<b>80</b>	<b>156</b>	<b>1</b>	<b>365</b>	<b>10</b>	<b>135</b>	<b>2</b>
1	Mầm non	222	142		2 357	320			650	64	0			8		
2	Tiểu học	19	27		1 200	0			150	0	38		154		15	
3	Trung học cơ sở	221	150		2 300	20			820	8	82	1	171	1	90	1
4	Trung học phổ thông	50	9		2 100	30			300	8	25		35	1	25	1
5	Giáo dục thường xuyên	11	0		450	0			250	0	11		5		5	

## 2. Giáo dục nghề nghiệp

TT	Tên cơ sở	Diện tích đất (m <sup>2</sup> )	Diện tích xây dựng (m <sup>2</sup> )	Số phòng học lý thuyết	Giảng đường		Số phòng chuẩn bị giảng dạy	Số phòng Hội đồng	Số phòng nghỉ nhà giáo	Số xưởng/phòng thực hành, thí nghiệm	Thư viện		Hội trường		Số phòng Nhà hiệu bộ	Ký túc xá		Nhà ăn Bếp ăn	Số khu rèn luyện thể chất, thể dục thể thao
					Tổng số (Giảng đường)	Tổng số chỗ					Tổng số (phòng)	Tổng số chỗ	Tổng số (phòng)	Tổng số chỗ		Tổng số (phòng)	Tổng số chỗ		
<b>TỔNG SỐ</b>		<b>5,869,179</b>	<b>532,957</b>	<b>1,217</b>	<b>158</b>	<b>11,364</b>	<b>107</b>	<b>47</b>	<b>211</b>	<b>888</b>	<b>91</b>	<b>1,735</b>	<b>53</b>	<b>6,815</b>	<b>618</b>	<b>2,092</b>	<b>8,331</b>	<b>56</b>	<b>74</b>
1	Các cơ sở GDNN thuộc tỉnh	1,508,129	183,845	459	51	3,000	22	19	111	407	43	450	23	3,020	313	859	2,848	21	29
2	Các cơ sở GDNN thuộc Bộ, ngành	4,082,625	263,206	545	11	4,364	70	18	76	346	35	875	16	2,095	205	924	3,623	27	29
3	Các cơ sở GDNN tư thực và có vốn ĐTNN	278,425	85,907	213	96	4,000	15	10	24	135	13	410	14	1,700	100	309	1,860	8	16
<i>Trong đó:</i>																			
-	<i>Các trường cao đẳng</i>	5,377,938	487,511	1,063	157	11,364	88	36	163	788	83	1,695	42	5,765	536	1,902	8,191	43	62
-	<i>Các trường trung cấp</i>	245,170	42,646	122	1	0	14	7	45	77	8	40	9	550	76	190	140	8	10

TT	Tên cơ sở	Diện tích đất (m <sup>2</sup> )	Diện tích xây dựng (m <sup>2</sup> )	Số phòng học lý thuyết	Giảng đường		Số phòng chuẩn bị giảng dạy	Số phòng Hội đồng	Số phòng thí nghiệm nhà giáo	Số xưởng/phòng thực hành, thí nghiệm	Thư viện		Hội trường		Số phòng Nhà hiệu bộ	Ký túc xá		Nhà ăn (Bếp ăn)	Số khu rèn luyện thể chất, thể dục thể thao
					Tổng số (Giảng đường)	Tổng số chỗ					Tổng số (phòng)	Tổng số chỗ	Tổng số (phòng)	Tổng số chỗ		Tổng số (phòng)	Tổng số chỗ		
-	Các trung tâm GDNN	246,072	2,800	32	0	0	5	4	3	23	0	0	2	500	6	0	0	5	2

### 3. Giáo dục đại học

T T	Tên cơ sở	Diện tích đất (m <sup>2</sup> )	Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo (m <sup>2</sup> )	Số Phòng học lý thuyết	Giảng đường		Số Phòng khoa/bộ môn	Số Hội trường, phòng đa năng	Số Phòng làm việc CBQL, GV, NV	Số Xưởng/phòng thực hành, thí nghiệm	Thư viện, trung tâm học liệu		Phòng kỹ thuật, phòng thu		Khu vực khác phục vụ giảng dạy, học tập, rèn luyện và nghiên cứu (Số phòng)	Ký túc xá		Số Nhà ăn (Bếp ăn)	Số Khu rèn luyện thể chất, thể dục thể thao
					Tổng số (Giảng đường)	Tổng số chỗ					Tổng số (phòng)	Tổng số chỗ	Tổng số (phòng)	Tổng số chỗ		Tổng số (phòng)	Tổng số chỗ		
I	Trụ sở chính	717465.2	196089.4	358	17	8002.09	95	9	196	162	29	1005	6	90	16	881	3228.152	11	28
II	Phân hiệu/cơ sở	130000	2614	37	2	1665	23	1	23	1	1							1	1
<b>Tổng cộng</b>		<b>847465.2</b>	<b>198703.4</b>	<b>265</b>	<b>19</b>	<b>9667.09</b>	<b>118</b>	<b>10</b>	<b>219</b>	<b>163</b>	<b>30</b>	<b>1005</b>	<b>6</b>	<b>90</b>	<b>16</b>	<b>881</b>	<b>3228.152</b>	<b>12</b>	<b>29</b>

## V. Trường chuẩn quốc gia

### 1. Mầm non

Tt	Năm học	Số trường			Số trường đạt chuẩn					
		Tổng	Công lập	Tư thục	MĐ 1		MĐ 2		Tổng	
					SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %
1	2021-2022	708	653	55	284	43.49	153	23.43	437	66.92
2	2022-2023	708	651	57	326	50.08	166	25.50	492	75.58
3	2023-2024	709	651	58	358	54.99	201	30.88	559	85.87
4	2024-2025	708	651	57	324	49.77	226	34.72	550	84.49

### 2. Tiểu học

Tt	Năm học	Số trường			Số trường đạt chuẩn					
		Tổng	Công lập	Tư thục	MĐ 1		MĐ 2		Tổng	
					SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %
1	2021-2022	448	448		165	36.83	105	23.44	270	60.27
2	2022-2023	447	447		200	44.74	138	30.87	338	75.62
3	2023-2024	449	448	1	250	55.80	165	36.83	415	92.63
4	2024-2025	441	439	2	249	56.72	165	37.59	414	94.31

### 3. Trung học cơ sở

Tt	Năm học	Số trường			Số trường đạt chuẩn					
		Tổng	Công lập	Tư thục	MĐ 1		MĐ 2		Tổng	
					SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %
1	2021-2022	614	613	1	343	55.95	40	6.53	383	62.48
2	2022-2023	611	610	1	354	58.03	52	8.52	406	66.56
3	2023-2024	613	612	1	408	66.67	63	10.29	471	76.96
4	2024-2025	612	610	2	406	66.56	71	11.64	477	78.20

#### 4. Trung học phổ thông

Tt	Năm học	Số trường			Số trường đạt chuẩn					
		Tổng	Công lập	Tư thục	MĐ 1		MĐ 2		Tổng	
					SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %
1	2021-2022	125	112	13	44	39.29	13	11.61	57	50.89
2	2022-2023	128	112	16	56	50.00	9	8.04	65	58.04
3	2023-2024	132	115	17	63	54.78	6	5.22	69	60.00
4	2024-2025	137	118	19	67	56.78	6	5.08	73	61.86

#### VI. Chất lượng giáo dục

##### 1. Chất lượng thi tuyển sinh các năm qua 2 môn Văn, Toán (tính trên 100% số HS dự thi)

TT	Huyện (cũ)	Tỉnh cũ	Điểm Trung bình 2 môn Văn + Toán					
			2020	2021	2022	2023	2024	2025
1	Vĩnh Yên	Vĩnh Phúc	6.89	6.71	7.29	6.67	6.95	6.97
2	Vĩnh Tường		6.36	6.18	6.91	6.08	6.86	6.67
3	Phúc Yên		5.59	5.29	6.55	5.99	6.47	6.39
4	Yên Lạc		6.25	5.99	7.01	6.39	6.71	6.56
5	Sông Lô		6.31	6.14	6.94	6.24	6.73	6.39
6	Lập Thạch		6.17	5.75	6.24	5.72	5.92	5.7
7	Tam Dương		5.57	5.16	6.41	6.02	6.49	6.5
8	Tam Đảo		6.78	6.41	7.1	6.62	6.84	6.51
9	Bình Xuyên		6.54	6.30	7.01	6.67	7.02	6.79
10	Việt Trì	Phú Thọ	6,17	5,99	6,19	6,39	6,21	6,05
11	Lâm Thao		6,31	6,26	6,46	6,64	6,36	6,03
12	Tam Nông		5,40	5,12	5,49	5,91	6,47	6,07
13	Thanh Sơn		4,2	4,00	4,51	4,95	5,50	5,31

TT	Huyện (cũ)	Tỉnh cũ	Điểm Trung bình 2 môn Văn + Toán						
			2020	2021	2022	2023	2024	2025	
14	Tân Sơn		2,90	3,10	3,68	4,15	5,16	4,88	
15	Thanh Thủy		5,65	5,20	5,63	6,13	6,75	6,35	
16	Cẩm Khê		5,40	5,20	5,80	5,98	6,61	6,27	
17	Hạ Hòa		5,00	5,22	5,60	5,74	6,62	6,10	
18	Thanh Ba		5,40	5,13	5,38	5,89	6,24	5,88	
19	Đoan Hùng		5,74	5,59	5,84	6,00	6,30	5,84	
20	Phù Ninh		5,30	5,28	5,20	5,65	6,18	5,68	
21	Tx Phú Thọ		6,56	6,28	6,30	6,55	6,20	5,94	
22	Yên Lập		4,15	4,70	4,67	5,00	5,91	5,55	
23	Tp Hòa Bình		Hòa Bình	4.38	4.92	5.07	5.06	5.42	5.78
24	Cao Phong			3.23	3.44	4.7	4.29	4.57	4.86
25	Đà Bắc	2.74		3.02	3.56	3.37	3.72	3.99	
26	Lương Sơn	4.13		3.88	4.39	3.98	4.62	4.68	
27	Tân Lạc	3.63		3.63	4.72	4.98	5.47	5.44	
28	Mai Châu	3.09		3.3	3.62	4.1	4.02	4.15	
29	Lạc Sơn	2.96		2.89	4.08	4.12	4.9	4.74	
30	Yên Thủy	3.72		3.88	4.51	4.53	4.71	4.71	
31	Lạc Thủy	4.2		4.21	4.77	4.37	4.98	5.15	
32	Kim Bôi	2.97		3.18	4.16	3.98	4.12	4.22	

**2. Chất lượng thi tốt nghiệp trung học phổ thông**

TT	Tỉnh trước sáp nhập	Năm học									
		2020-2021		2021-2022		2022-2023		2023-2024		2024-2025	
		ĐTB	Thứ hạng TQ	ĐTB	Thứ hạng TQ	ĐTB	Thứ hạng TQ	ĐTB	Thứ hạng TQ	ĐTB	Thứ hạng TQ
1	Vĩnh Phúc	6.83	5	7.03	2	7.1697	1	7.45	1	6.92	5
2	Phú Thọ	6.66	10	6.73	8	6.81	8	7.1	8		
3	Hòa Bình	5.93	62	6.29	33	6.34	41	6.56	36		

**3. Số lượng, chất lượng HSG quốc gia (03 tỉnh trước sáp nhập)**

Tt	Năm học	Tỉnh	Số dự thi	Tỉ lệ % đạt giải	Số lượng đạt giải				
					Cộng	Nhất	Nhì	Ba	KK
1	2020-2021	Vĩnh Phúc	92	89.13%	82	11	27	23	21
		Phú thọ	84	61.90%	52	3	14	16	19
		Hoà Bình	63	17.46%	11	0	1	2	8
2	2021-2022	Vĩnh Phúc	92	67.39%	62	8	18	16	20
		Phú thọ	86	58.14%	50	1	9	24	16
		Hoà Bình	68	33.82%	23	0	3	7	13
3	2022-2023	Vĩnh Phúc	92	85.87%	79	5	20	23	31
		Thú thọ	86	65.12%	56	3	16	19	18



TT	Năm học	Tỉnh	Số dự thi	Huy chương Vàng			Huy chương Bạc			Huy chương Đồng			Bảng khen	Môn đoạt giải
				SL	QT	KV	SL	QT	KV	SL	QT	KV		
4	2023-2024	Vĩnh Phúc												
		Phú thọ	1				1	1	1					Hóa học
		Hoà Bình												
5	2024-2025	Vĩnh Phúc												
		Phú thọ												
		Hoà Bình												

**5. Số lượng, chất lượng giải Khoa học kỹ thuật cấp quốc gia (03 tỉnh trước sáp nhập)**

Tt	Năm học	Tỉnh	Số dự thi	Số lượng đạt giải				
				Cộng	Nhất	Nhì	Ba	Tư
1	2020-2021	Vĩnh Phúc	2	2		2		
		Phú thọ		0				
		Hoà Bình	2	2		1	1	
2	2021-2022	Vĩnh Phúc	2	0				
		Phú thọ	2	2	1	1		
		Hoà Bình	2	2		1	1	
3	2022-2023	Vĩnh Phúc	2	3		1		2
		Phú thọ	2	1			1	
		Hoà Bình	2	1		1		

Tt	Năm học	Tỉnh	Số dự thi	Số lượng đạt giải				
				Cộng	Nhất	Nhì	Ba	Tư
4	2023-2024	Vĩnh Phúc	2	2		2		
		Phú thọ	2					
		Hoà Bình	2	1		1		
5	2024-2025	Vĩnh Phúc	3	3		1	2	
		Phú thọ	2	1		1		
		Hoà Bình	3	2			1	1

#### 6. Quy mô đào tạo Giáo dục nghề nghiệp

TT	Trình độ đào tạo	Năm					Tổng cộng giai đoạn 2021-2025
		2021	2022	2023	2024	2025	
1	Cao đẳng	3,797	3,540	3,307	3,294	1,888	15,826
2	Trung cấp	6,701	8,651	9,039	8,832	6,427	39,650
3	Sơ cấp	29,723	44,058	25,875	29,906	11,585	141,147
4	Đào tạo < 3 tháng	13,398	7,622	18,512	24,186	11,119	74,837
<b>Cộng</b>		<b>53,619</b>	<b>63,871</b>	<b>56,733</b>	<b>66,218</b>	<b>31,019</b>	<b>271,460</b>

#### 7. Quy mô đào tạo, bồi dưỡng Giáo dục đại học

TT	Trình độ/ Ngành, nghề	Năm					Tổng cộng giai đoạn 2021-2025
		2021	2022	2023	2024	2025	
I	Đào tạo chính quy	17,739	18,123	22,546	30,518	34,095	123,021

1	Tiến sĩ	35	47	56	91	123	352
2	Thạc sĩ	1,679	1,556	1,534	1,713	1,759	8,241
3	Đại học	16,025	16,520	20,956	28,714	32,213	114,428
II	Đại học liên thông, vừa làm vừa học	8,872	7,506	4,742	3,898	5,473	30,491
III	Bồi dưỡng	9,229	20,186	15,965	15,744	18,447	79,571

### VII. Các chính sách ban hành lĩnh vực giáo dục đào tạo

T t	Năm	Tên chính sách các tỉnh trước sáp nhập		
		Phú Thọ	Vĩnh Phúc	Hoà Bình
1	2017 và 2019		Nghị quyết số 53/2017/NQ-HĐND ngày 18/12/2017 của HĐND tỉnh Vĩnh Phúc quy định chính sách thưởng cho học sinh, sinh viên đạt giải, đỗ thủ khoa và giáo viên có học sinh, sinh viên đạt giải trong các kỳ thi, cuộc thi học sinh giỏi, sinh viên giỏi; Nghị quyết số 40/2019/NQ-HĐND ngày 15/7/2019 về việc sửa đổi một số nội dung khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 53/2017/NQ-HĐND ngày 18/12/2017 của HĐND tỉnh Vĩnh Phúc.	
2	2021	<p>1. Nghị quyết 14/2021/NQ-HĐND, ngày 9/12/2021, Quy định các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.</p> <p>2. Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND, ngày 12/8/2021, Quy định chế độ hỗ trợ đối với lưu học sinh Lào diện thỏa thuận hợp tác đào tạo tại các trường cao đẳng, đại học thuộc tỉnh Phú Thọ quản lý</p> <p>3. Nghị quyết số 26/2021/NQ-HĐND 09/12/2021 Quy định một số chính sách khuyến khích xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, văn hóa, thể thao, môi trường</p>	<p>1. Nghị quyết số 14/2021/NQ-HĐND ngày 12/11/2021 về quy định mức hỗ trợ đối với trẻ em, giáo viên mầm non, phê duyệt kế hoạch, phương án hỗ trợ, phương án kiểm tra việc hỗ trợ và sử dụng kinh phí cho các cơ sở giáo dục mầm non độc lập dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp thuộc tỉnh Vĩnh Phúc.</p> <p>2. Nghị quyết 17/2021/NQ-HĐND ngày 21/12/2021, Về quy định một số chính sách đặc thù đối với Trường Trung học phổ thông Chuyên Vĩnh Phúc; chính sách đối với học sinh tham gia đội tuyển, chuyên gia, giáo viên tham gia bồi dưỡng đội dự tuyển làm nguồn đội tuyển chính thức của tỉnh tham dự kỳ thi chọn học sinh giỏi, thi Khoa học kỹ thuật cấp quốc gia, khu vực, quốc tế giai đoạn 2022-2025</p> <p>3. Nghị quyết 19/2021/NQ-HĐND ngày 21/12/2021, Về chính sách hỗ trợ hoạt động giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc, giai đoạn 2022 - 2025;</p>	<p>1. Nghị quyết 27/2021/HĐND ngày 29/7/2021 Quy định mức hỗ trợ đối với trẻ em MN, GV MN và CSGD MN độc lập, dân tập, tư thục trên địa bàn có khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.</p>

T t	Năm	Tên chính sách các tỉnh trước sáp nhập		
		Phú Thọ	Vĩnh Phúc	Hoà Bình
3	2022		<p>1. Nghị quyết 05/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022, quy định nội dung, mức chi chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kì thi.</p> <p>2. Nghị quyết 06/2022/NQ-HĐND, 20/7/2022, Thông qua cơ chế thu và sử dụng mức thu dịch vụ tuyển sinh trong các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.</p> <p>3. Nghị quyết 12/2022/NQ-HĐND, 12/12/2022, Quy định chính sách hỗ trợ đối với học sinh, thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo vươn lên trong học tập trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.</p> <p>4. Nghị quyết 23/NQ-HĐND, 10/11/2022, Phê duyệt kinh phí chi hỗ trợ một lần cho Nhà giáo Nhân dân, Nhà giáo Ưu tú của tỉnh đã nghỉ hưu; cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên đang công tác tại các cơ quan quản lý giáo dục, trường Chính trị tỉnh, Trung tâm chính trị cấp huyện, các trường Cao đẳng thuộc tỉnh, các trường mầm non, phổ thông công lập và tư thục, Trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh, các Trung tâm GDNN - GDTX cấp huyện trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.</p>	<p>1. Nghị quyết số 166/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022, của UBND tỉnh Hoà Bình về một số chính sách đặc thù đối với giáo viên và học sinh trường Trung học phổ thông chuyên; chế độ đối với chuyên gia, giáo viên và học sinh tham gia bồi dưỡng, tập huấn đội tuyển của tỉnh tham dự các kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, khu vực và quốc tế; cuộc thi Khoa học kỹ thuật cấp quốc gia do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức</p> <p>2. Nghị quyết 164/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 Phê duyệt mức thu các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của nhà trường đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.</p>
4	2023		<p>1. Nghị quyết 12/2023/NQ-HĐND, ngày 20/7/202, Quy định nội dung, mức chi chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi, cuộc thi, hội thi đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.</p>	
5	2024			<p>1. Quyết định số 64/2024/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 Quy định mức hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm cho người có đất thu hồi trên địa bàn tỉnh Hoà Bình</p> <p>2. Quyết định số 07/2024/QĐ-UBND ngày 05/4/2024 Quy định danh mục nghề, mức chi phí đào tạo và mức hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Hòa Bình</p>
6	2025		<p>1. Nghị định số 23/2025/NQ-HĐND ngày 23/6/2025 hỗ trợ một lần kinh phí đào tạo đối với lưu học sinh nước</p>	<p>1. Nghị quyết số 538/2025/NQ-HĐND ngày 19/6/2025 của UBND tỉnh Hoà Bình về sửa đổi bổ sung một số nội dung của Điều 2 Nghị</p>

T t	Năm	Tên chính sách các tỉnh trước sáp nhập		
		Phú Thọ	Vĩnh Phúc	Hoà Bình
			Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào do tỉnh Vĩnh Phúc đài thọ năm 2025.	<p>quyết số 166/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 quy định một số chính sách đặc thù đối với giáo viên và học sinh trường Trung học phổ thông chuyên; chế độ đối với chuyên gia, giáo viên và học sinh tham gia bồi dưỡng, tập huấn đội tuyển của tỉnh tham dự các kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, khu vực và quốc tế; cuộc thi Khoa học kỹ thuật cấp quốc gia do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức.</p> <p>2. Nghị quyết số 539/2025/NQ-HĐND, ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hoà Bình quy định chính sách hỗ trợ giáo viên dạy ôn thi tốt nghiệp tại các trường phổ thông công lập, các Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên, Trung tâm Giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Hoà Bình</p>

**Phụ lục II**  
**DỰ BÁO GIÁO DỤC TỈNH PHÚ THỌ GIAI ĐOẠN 2026-2030**

( Kèm theo Đề án được phê duyệt tại Quyết định số 1061/QĐ-UBND ngày 06 tháng 4 năm 2026 của UBND tỉnh Phú Thọ)

**I. Dự báo quy mô trường, lớp, dân số**

**1. Mạng lưới cơ sở giáo dục**

Tt	Cấp/bậc học	Năm học 2024-2025				Năm học 2025-2026				Dự báo năm học 2029-2030				So sánh NH 29-30 với NH 24-25							
		Tổng số trường	Chia ra		Điểm trường	Khu lẻ	Tổng số trường	Chia ra		Điểm trường	Khu lẻ	Tổng số trường	Chia ra		Điểm trường	Khu lẻ	Tổng số trường	Chia ra		Điểm trường	Khu lẻ
			Công lập	Ngoài công lập				Công lập	Ngoài công lập				Công lập	Ngoài công lập				Công lập	Ngoài công lập		
1.	Mầm non	708	651	57	411	97	708	651	57	411	97	714	651	82	22	72	6		6	- 389	- 25
2.	Tiểu học	442	440	2	25	53	442	440	2	25	53	442	438	4	21	38	2		2	- 4	- 15
3.	Trung học cơ sở	612	610	2	77		612	610	2	77		611	605	6	74		5		4	- 3	
4.	Trung học phổ thông	137	118	19			137	118	19			143	120	23			6	2	4		
5.	GD thường xuyên	33	33				33	33				33	33								
6.	GD nghề nghiệp	50	24	26			48	21	27			39	23	16			-11	-1	-10		
7.	GD đại học	4	3	1			4	3	1			4	3	1							
<b>Tổng cộng</b>		<b>1 986</b>	1 879	<b>107</b>	513	150	<b>1 985</b>	1 878	<b>107</b>	513	150	<b>1 969</b>	<b>1 861</b>	<b>127</b>	117	110	<b>- 9</b>	- 11	1	- 396	- 40

**2. Quy mô lớp, học sinh**

Cấp/bậc học		Năm học 2024-2025			Năm học 2025-2026			Năm học 2029-2030			So sánh NH 29-30 với NH 24-25				
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			
			Công lập	Ngoài công lập		Công lập	Ngoài công lập		Công lập	Ngoài công lập		Công lập	Ngoài công lập		
<b>MẦM NON</b>	<b>Lớp</b>	<b>9 374</b>	<b>7 745</b>	<b>1 629</b>	<b>8 964</b>	<b>7 356</b>	<b>1 609</b>	<b>8 913</b>	<b>7 301</b>	<b>1 613</b>	<b>- 461</b>	<b>- 444</b>	<b>- 16</b>		
	<b>HS</b>	<b>215 467</b>	<b>185 360</b>	<b>30 107</b>	<b>206 451</b>	<b>175 356</b>	<b>31 095</b>	<b>207 026</b>	<b>175 989</b>	<b>31 037</b>	<b>- 8 441</b>	<b>- 9 372</b>	<b>930</b>		
	<b>Tỷ lệ trẻ/nhóm</b>	<b>23.0</b>	<b>23.9</b>	<b>18.5</b>	<b>23.0</b>	<b>23.8</b>	<b>19.3</b>	<b>23.2</b>	<b>24.1</b>	<b>19.2</b>					
Chia ra	Nhà trẻ	Nhóm	2 154	1 587	567	2 158	1 591	567	2 247	1 663	584	93	76	17	
		HS	40 749	31 885	8 864	41 060	31 639	9 421	42 874	33 119	9 755	2 125	1 234	891	
		Tỷ lệ huy động	24.6%			24.1%			23.8%						
	Mẫu giáo (3-5 tuổi)	Lớp	7 220	6 158	1 062	6 806	5 765	1 042	6 667	5 638	1 029	- 553	- 520	- 33	
		HS	174 718	153 475	21 243	165 391	143 717	21 674	164 152	142 870	21 282	- 10 566	- 10 605	39	
		Tỷ lệ huy động	95.9%			96.1%			94.2%						
<b>TIỂU HỌC</b>	<b>Lớp</b>	<b>11 239</b>	<b>11 180</b>	<b>59</b>	<b>11 090</b>	<b>11 028</b>	<b>62</b>	<b>10 365</b>	<b>10 282</b>	<b>83</b>	<b>- 874</b>	<b>- 898</b>	<b>24</b>		
	<b>HS</b>	<b>335 244</b>	<b>333 720</b>	<b>1 524</b>	<b>327 658</b>	<b>326 012</b>	<b>1 646</b>	<b>292 041</b>	<b>290 251</b>	<b>1 789</b>	<b>- 43 203</b>	<b>- 43 469</b>	<b>265</b>		
	<b>Tỷ lệ HS/lớp</b>	<b>29.8</b>	<b>29.8</b>	<b>25.8</b>	<b>29.5</b>	<b>29.6</b>	<b>26.5</b>	<b>28.2</b>	<b>28.2</b>	<b>21.6</b>					
Chia ra	Lớp 1	Lớp	2 137	2 126	11	2 215	2 200	15	2 014	1 997	17	- 123	- 129	6	
		HS	61 628	61 346	282	64 456	64 064	392	55 805	55 362	443	- 5 823	- 5 984	161	
	Lớp 2	Lớp	2 274	2 262	12	2 125	2 114	11	1 945	1 928	17	- 329	- 334	5	
		HS	67 182	66 877	305	61 482	61 195	287	54 040	53 742	298	- 13 142	- 13 135	- 7	
	Lớp 3	Lớp	2 163	2 151	12	2 264	2 252	12	2 054	2 037	17	- 109	- 114	5	
		HS	63 543	63 238	305	67 155	66 842	313	57 483	57 160	323	- 6 060	- 6 078	18	
	Lớp 4	Lớp	2 319	2 307	12	2 157	2 145	12	2 136	2 119	17	- 183	- 188	5	
		HS	70 878	70 563	315	63 672	63 349	323	60 746	60 398	348	- 10 132	- 10 165	33	
	Lớp 5	Lớp	2 346	2 334	12	2 329	2 317	12	2 215	2 200	15	- 131	- 134	3	
		HS	<b>2 346</b>	2 334	12	<b>2 329</b>	2 317	12	<b>2 215</b>	2 200	15	<b>- 131</b>	- 134	3	
			<b>Lớp</b>	<b>7 515</b>	<b>7 470</b>	<b>45</b>	<b>7 699</b>	<b>7 646</b>	<b>53</b>	<b>7 418</b>	<b>7 330</b>	<b>88</b>	<b>- 97</b>	<b>- 140</b>	<b>43</b>

Cấp/bậc học		Năm học 2024-2025			Năm học 2025-2026			Năm học 2029-2030			So sánh NH 29-30 với NH 24-25			
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		
			Công lập	Ngoài công lập		Công lập	Ngoài công lập		Công lập	Ngoài công lập		Công lập	Ngoài công lập	
<b>TRUNG HỌC CƠ SỞ</b>		<b>HS</b>	<b>281 022</b>	<b>279 671</b>	<b>1 351</b>	<b>293 545</b>	<b>291 871</b>	<b>1 674</b>	<b>270 156</b>	<b>267 535</b>	<b>2 621</b>	<b>- 10 866</b>	<b>- 12 136</b>	<b>1 270</b>
		<i>Tỷ lệ HS/lớp</i>	<i>37.4</i>	<i>37.4</i>	<i>30.0</i>	<i>38.1</i>	<i>38.2</i>	<i>31.6</i>	<i>36.4</i>	<i>36.5</i>	<i>29.8</i>			
Chia ra	Lớp 6	Lớp	1 938	1 926	12	1 917	1 899	18	1 859	1 840	19	- 79	- 86	7
		HS	74 447	74 101	346	73 117	72 478	639	63 531	62 875	656	- 10 916	- 11 226	310
	Lớp 7	Lớp	2 118	2 105	13	1 938	1 926	12	1 861	1 842	19	- 257	- 263	6
		HS	82 227	81 827	400	74 222	73 884	338	67 950	67 442	508	- 14 277	- 14 385	108
	Lớp 8	Lớp	1 773	1 763	10	2 094	2 081	13	1 805	1 782	23	32	19	13
		HS	64 660	64 355	305	81 868	81 475	393	66 044	65 375	669	1 384	1 020	364
	Lớp 9	Lớp	1 686	1 676	10	1 750	1 740	10	1 892	1 865	27	206	189	17
		HS	59 688	59 388	300	64 338	64 034	304	72 631	71 843	787	12 943	12 455	487
<b>TRUNG HỌC PHỔ THÔNG</b>		<b>Lớp</b>	<b>2 947</b>	<b>2 585</b>	<b>362</b>	<b>3 028</b>	<b>2 651</b>	<b>377</b>	<b>3 762</b>	<b>3 256</b>	<b>506</b>	<b>815</b>	<b>671</b>	<b>144</b>
		<b>HS</b>	<b>118 684</b>	<b>103 835</b>	<b>14 849</b>	<b>125 549</b>	<b>110 019</b>	<b>15 530</b>	<b>163 399</b>	<b>142 751</b>	<b>20 648</b>	<b>44 715</b>	<b>38 916</b>	<b>5 799</b>
		<i>Tỷ lệ HS/lớp</i>	<i>40.3</i>	<i>40.2</i>	<i>41.0</i>	<i>41.5</i>	<i>41.5</i>	<i>41.2</i>	<i>43.4</i>	<i>43.8</i>	<i>40.8</i>			
Chia ra	Lớp 10	Lớp	1 022	891	131	1 045	915	130	1 217	1 043	174	195	152	43
		HS	42 298	36 759	5 539	44 985	39 461	5 524	53 003	45 798	7 205	10 705	9 039	1 666
		<i>Tỷ lệ H.động</i>	85.9%			83.5%			74.0%					
	Lớp 11	Lớp	971	852	119	1 016	887	129	1 226	1 058	168	255	206	49
		HS	38 737	33 885	4 852	41 907	36 626	5 281	53 168	46 626	6 543	14 431	12 741	1 691
	Lớp 12	Lớp	954	842	112	967	849	118	1 318	1 154	164	364	312	52
HS		37 649	33 191	4 458	38 657	33 932	4 725	57 228	50 328	6 900	19 579	17 137	2 442	
<b>GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN</b>		<b>Lớp</b>	<b>718</b>	<b>718</b>		<b>743</b>	<b>743</b>		<b>831</b>	<b>831</b>		<b>113</b>	<b>113</b>	
		<b>HS</b>	<b>28 968</b>	<b>28 968</b>		<b>30 466</b>	<b>30 466</b>		<b>33 971</b>	<b>33 971</b>		<b>5 003</b>	<b>5 003</b>	
		<i>Tỷ lệ HS/lớp</i>	<i>40.3</i>	<i>40.3</i>		<i>41.0</i>	<i>41.0</i>		<i>40.9</i>	<i>40.9</i>				
Chia ra	Lớp 10	Lớp	265	265		254	254		264	264		- 1	- 1	

Cấp/bậc học		Năm học 2024-2025			Năm học 2025-2026			Năm học 2029-2030			So sánh NH 29-30 với NH 24-25		
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
			Công lập	Ngoài công lập		Công lập	Ngoài công lập		Công lập	Ngoài công lập		Công lập	Ngoài công lập
	HS	11 225	11 225		11 023	11 023		11 138	11 138		- 87	- 87	
	Tỷ lệ H.động	12.8%			15.5%			15.5%			2.8%		
Lớp 11	Lớp	238	238		257	257		268	268		30	30	
	HS	9 351	9 351		10 595	10 595		10 952	10 952		1 601	1 601	
Lớp 12	Lớp	215	215		232	232		299	299		84	84	
	HS	8 392	8 392		8 848	8 848		11 880	11 880		3 488	3 488	
<b>GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP</b>		HS	<b>10 132</b>		<b>35 527</b>			<b>46 784</b>			<b>36 652</b>		

### 3. Dự báo dân số

T t	Năm học	DÂN SỐ CHIA THEO ĐỘ TUỔI																						
		Nhà trẻ 0-2 tuổi			Mẫu giáo 3-5 tuổi			Độ tuổi Tiểu học 6-10 tuổi					Độ tuổi THCS 11-15 tuổi				Độ tuổi THPT 16-17 tuổi							
		Tổng cộng dân số	0 tuổi	1 tuổi	2 tuổi	Tổng cộng dân số	3 tuổi	4 tuổi	5 tuổi	Tổng cộng dân số	6 tuổi (lớp 1)	7 tuổi (lớp 2)	8 tuổi (lớp 3)	9 tuổi (lớp 4)	10 tuổi (lớp 5)	Tổng cộng dân số	11 tuổi (lớp 6)	12 tuổi (lớp 7)	13 tuổi (lớp 8)	14 tuổi (lớp 9)	Tổng cộng dân số	14 tuổi (lớp 10)	15 tuổi (lớp 11)	16 tuổi (lớp 12)
1	NH 2023-2024	<b>163 213</b>	54 654	52 449	56 110	<b>185 068</b>	59 488	63 977	61 603	<b>347 664</b>	67 006	63 454	70 790	72 062	74 352	<b>250 071</b>	82 155	64 624	53 995	49 297	<b>133 140</b>	45 521	45 262	42 357
2	NH 2024-2025	<b>162 376</b>	55 380	54 599	52 397	<b>179 395</b>	56 054	59 429	63 913	<b>334 580</b>	61 541	66 939	63 391	70 719	71 990	<b>274 851</b>	74 278	82 073	64 559	53 941	<b>139 940</b>	49 248	45 475	45 217
3	NH 2025-2026	<b>169 334</b>	59 575	55 269	54 490	<b>167 711</b>	52 344	55 998	59 369	<b>326 177</b>	63 849	61 480	66 872	63 327	70 648	<b>292 607</b>	71 918	74 203	81 991	64 495	<b>148 516</b>	53 887	49 198	45 430
4	NH 2026-2027	<b>175 195</b>	60 580	59 456	55 159	<b>162 615</b>	54 381	52 292	55 942	<b>314 582</b>	59 310	63 785	61 418	66 805	63 264	<b>298 462</b>	70 578	71 846	74 129	81 909	<b>167 413</b>	64 430	53 833	49 149
5	NH 2027-2028	<b>179 311</b>	59 515	60 459	59 337	<b>161 615</b>	55 048	54 327	52 240	<b>306 953</b>	55 886	59 250	63 721	61 357	66 738	<b>279 537</b>	63 201	70 507	71 774	74 055	<b>199 972</b>	81 827	64 366	53 779
6	NH 2028-2029	<b>179 633</b>	59 840	59 455	60 338	<b>168 484</b>	59 218	54 993	54 272	<b>292 162</b>	52 187	55 830	59 191	63 658	61 296	<b>271 948</b>	66 672	63 137	70 437	71 702	<b>220 028</b>	73 981	81 745	64 302
7	NH 2029-2030	<b>180 192</b>	61 135	59 720	59 337	<b>174 315</b>	60 217	59 159	54 938	<b>284 854</b>	54 218	52 135	55 774	59 132	63 594	<b>261 280</b>	61 234	66 605	63 074	70 366	<b>227 201</b>	71 631	73 907	81 663

## II. Dự báo đội ngũ

### 1. Số lượng cán bộ, giáo viên, nhân viên về hưu

Tt	Cấp/bậc học	Tổng cộng	Về hưu năm 2026				Về hưu năm 2027				Về hưu năm 2028				Về hưu năm 2029				Về hưu năm 2030			
			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
				CBQL	Giáo viên	Nhân viên		CBQL	Giáo viên	Nhân viên		CBQL	Giáo viên	Nhân viên		CBQL	Giáo viên	Nhân viên		CBQL	Giáo viên	Nhân viên
<b>TỔNG CỘNG</b>		8352	221	43	157	21	962	169	617	176	1516	226	1083	207	2183	431	1607	145	3470	324	2997	149
1	Mầm non	2162	42	14	26	2	309	75	160	74	535	142	287	106	517	160	334	23	759	128	589	42
2	Tiểu học	4222	91	11	66	14	397	48	307	42	593	17	542	34	1157	194	917	46	1984	104	1840	40
3	THCS	1453	42	14	27	1	202	39	119	44	296	53	204	39	383	51	294	38	530	53	425	52
4	THPT	480	45	4	37	4	51	7	28	16	78	14	42	22	124	24	62	38	182	33	139	10
5	GDTX	35	1		1		3	0	3	0	14	0	8	6	2	2	0	0	15	6	4	5

**2. Dự kiến đội ngũ tính theo định mức Thông tư số 19/2023/TT-BGDĐT, 20/2023/TT-BGDĐT của Bộ GDĐT so với biên chế có mặt 9/2025**

Tt	Năm học	Cấp/bậc học	Số trường	Tổng số lớp		Tổng số	Biên chế có mặt, dự kiến có mặt			Tổng số	Nhu cầu so với quy định thông tư 20; Thông tư 19 đối với GD MN			Tổng số	Số CBQL, GV, NV nghỉ hưu chia giai đoạn			Tổng số	Số CBQL, GV, NV cần bổ sung so với biên chế giao tỉnh theo (Thông tư 19; 20)		
				Nhóm trẻ	Số lớp		CBQL	GV	NV		CBQL	GV	NV		CBQL	GV	NV		CBQL	GV	NV
1	2025-2026	<b>Tổng cộng</b>	<b>1861</b>	<b>1591</b>	<b>27875</b>	<b>58349</b>	<b>4694</b>	<b>49114</b>	<b>4541</b>	<b>67152</b>	<b>5574</b>	<b>55694</b>	<b>5884</b>	<b>221</b>	<b>43</b>	<b>157</b>	<b>21</b>	<b>9024</b>	<b>923</b>	<b>6737</b>	<b>1364</b>
		Mầm non	651	1591	5765	17901	1897	14655	1349	20240	1953	16660	1627	42	14	26	2	2381	70	2031	280
		Tiểu học	447		11097	17919	1105	15669	1145	19457	1341	16552	1564	91	11	66	14	1629	247	949	433
		THCS	611		7623	15214	1232	12542	1440	18368	1833	14580	1955	42	14	27	1	3196	615	2065	516
		THPT	119		2646	6574	367	5692	515	7724	348	6786	590	45	4	37	4	1195	-15	1131	79
		GDTX	33		744	741	93	556	92	1363	99	1116	148	1		1		623	6	561	56
2	2026-2027	<b>Tổng cộng</b>	<b>1854</b>	<b>1571</b>	<b>27765</b>	<b>61616</b>	<b>5562</b>	<b>51237</b>	<b>4817</b>	<b>66139</b>	<b>5562</b>	<b>54684</b>	<b>5893</b>	<b>962</b>	<b>169</b>	<b>617</b>	<b>176</b>	<b>5485</b>	<b>169</b>	<b>4064</b>	<b>1252</b>
		Mầm non	651	1571	5597	18818	1953	15410	1455	19820	1953	16240	1627	309	75	160	74	1311	75	990	246
		Tiểu học	440		10833	18645	1320	16116	1209	19133	1320	16249	1564	397	48	307	42	885	48	440	397
		THCS	611		7806	16354	1833	12997	1524	18619	1833	14831	1955	202	39	119	44	2467	39	1953	475
		THPT	119		2761	6685	357	5793	535	7168	357	6212	599	51	7	28	16	534	7	447	80
		GDTX	33		768	1114	99	921	94	1399	99	1152	148	3	0	3	0	288	0	234	54
3	2027-2028	<b>Tổng cộng</b>	<b>1 854</b>	<b>1 603</b>	<b>27 566</b>	<b>62388</b>	<b>5562</b>	<b>51261</b>	<b>5565</b>	<b>66474</b>	<b>5562</b>	<b>54402</b>	<b>6510</b>	<b>1516</b>	<b>226</b>	<b>1083</b>	<b>207</b>	<b>5602</b>	<b>226</b>	<b>4224</b>	<b>1152</b>
		Mầm non	651	1603	5501	18924	1953	15344	1627	20015	1953	16109	1953	535	142	287	106	1626	142	1052	432
		Tiểu học	440		10711	18449	1320	15809	1320	19058	1320	16066	1672	593	17	542	34	1202	17	799	386
		THCS	611		7532	16592	1833	12804	1955	18281	1833	14310	2138	296	53	204	39	1985	53	1710	222
		THPT	119		3020	7270	357	6342	571	7751	357	6795	599	78	14	42	22	559	14	495	50
		GDTX	33		802	1153	99	962	92	1369	99	1122	148	14	0	8	6	230	0	168	62
4	2028-2029	<b>Tổng cộng</b>	<b>1854</b>	<b>1608</b>	<b>27461</b>	<b>62244</b>	<b>5202</b>	<b>50905</b>	<b>6137</b>	<b>66178</b>	<b>5202</b>	<b>54513</b>	<b>6463</b>	<b>2183</b>	<b>431</b>	<b>1607</b>	<b>145</b>	<b>6117</b>	<b>431</b>	<b>5215</b>	<b>471</b>
		Mầm non	651	1608	5618	18720	1593	15174	1953	19729	1593	16379	1757	517	160	334	23	1526	160	1539	-173
		Tiểu học	440		10382	17530	1320	14846	1364	18653	1320	15573	1760	1157	194	917	46	2280	194	1644	442
		THCS	611		7469	16967	1833	12996	2138	18223	1833	14191	2199	383	51	294	38	1639	51	1489	99
		THPT	119		3177	7770	357	6830	583	8104	357	7148	599	124	24	62	38	458	24	380	54
		GDTX	33		815	1257	99	1059	99	1469	99	1222	148	2	2	0	0	214	2	163	49
5	2029-2030	<b>Tổng cộng</b>	<b>1861</b>	<b>1748</b>	<b>27520</b>	<b>63635</b>	<b>5574</b>	<b>51838</b>	<b>6223</b>	<b>68522</b>	<b>5574</b>	<b>55368</b>	<b>7580</b>	<b>3470</b>	<b>324</b>	<b>2997</b>	<b>149</b>	<b>7329</b>	<b>285</b>	<b>6527</b>	<b>517</b>
		Mầm non	651	1748	5638	19564	1953	15658	1953	20679	1953	16773	1953	759	128	589	42	2015	128	1704	183
		Tiểu học	446		10250	17377	1338	14657	1382	19261	1338	15688	2235	1984	104	1840	40	3127	104	2871	152
		THCS	611		7545	17174	1833	13203	2138	18612	1833	14335	2444	530	53	425	52	1735	53	1557	125
		THPT	120		3256	8032	351	7098	583	8444	351	7326	767	182	33	139	10	410	0	367	43
		GDTX	33		831	1488	99	1222	167	1526	99	1246	181	15	6	4	5	42	0	28	14

### III. Nhu cầu kinh phí cho giáo dục và đào tạo giai đoạn 2026-2030

*ĐVT: Triệu đồng*

TT	Nội dung	Kế hoạch hoạch giai đoạn 2026-2030					
		Tổng cộng	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
<b>A</b>	<b>NGUỒN THU</b>	<b>129.015.379</b>	<b>24.581.664</b>	<b>25.019.407</b>	<b>25.926.363</b>	<b>26.615.553</b>	<b>26.872.393</b>
1.	Ngân sách nhà nước cấp	<b>108.448.529</b>	<b>20.521.427</b>	20.933.908	21.816.035	22.478.253	22.698.907
2.	Học phí, lệ phí	<b>11.720.031</b>	2.297.593	2.320.568	2.343.774	2.367.212	2.390.884
3.	Xã hội hóa giáo dục	<b>4.447.297</b>	883.456	885.777	886.443	889.774	901.847
<i>Chia ra</i>	<i>Kinh phí thu của các trường tư thục phục vụ hoạt động</i>	<b>2.170.438</b>	<i>495.681</i>	<i>456.821</i>	<i>427.460</i>	<i>394.072</i>	<i>396.404</i>
	<i>Vận động ủng hộ, tài trợ (theo Thông tư số 16)</i>	<b>2.276.859</b>	<i>387.775</i>	<i>428.956</i>	<i>458.983</i>	<i>495.702</i>	<i>505.443</i>
4.	Thu khác (Thu dịch vụ Nghị quyết 32/2025/NQ-HĐND)	<b>4.399.522</b>	879.188	879.154	880.111	880.314	880.755
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI (I+II)</b>	<b>129.015.379</b>	<b>24.581.664</b>	<b>25.019.407</b>	<b>25.926.363</b>	<b>26.615.553</b>	<b>26.872.393</b>
<b>*</b>	<b>Chi hoạt động thường xuyên</b>	<b>106.139.402</b>	<b>20.051.963</b>	<b>20.622.406</b>	<b>21.209.658</b>	<b>21.813.322</b>	<b>22.442.053</b>
<b>I</b>	<b>Chi ngân sách nhà nước + học phí, lệ phí</b>	<b>101.739.880</b>	<b>19.172.775</b>	<b>19.743.252</b>	<b>20.329.547</b>	<b>20.933.008</b>	<b>21.561.298</b>
1	Chi thường xuyên	<b>100.388.649</b>	18.908.661	19.475.921	20.060.198	20.662.004	21.281.865
1.1	<i>Chi lương và phụ cấp</i>	<b>84.397.107</b>	<i>15.896.581</i>	<i>16.373.478</i>	<i>16.864.683</i>	<i>17.370.623</i>	<i>17.891.742</i>
1.2	<i>Chi cho hoạt động chuyên môn</i>	<b>15.991.542</b>	<i>3.012.080</i>	<i>3.102.442</i>	<i>3.195.516</i>	<i>3.291.381</i>	<i>3.390.123</i>

2	Chi hỗ trợ chính sách	<b>1.351.231</b>	264.114	267.331	269.349	271.004	279.433
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn ngoài ngân sách</b>	<b>4.399.522</b>	<b>879.188</b>	<b>879.154</b>	<b>880.111</b>	<b>880.314</b>	<b>880.755</b>
1	Thu khác (Thu dịch vụ Nghị quyết 32/2025/NQ-HĐND)	<b>4.399.522</b>	879.188	879.154	880.111	880.314	880.755
<b>*</b>	<b>Chi hoạt động thực hiện Đề án</b>	<b>22.875.977</b>	<b>4.529.701</b>	<b>4.397.001</b>	<b>4.716.704</b>	<b>4.802.230</b>	<b>4.430.340</b>
<b>I</b>	<b>Chính sách đặc thù trường chuyên</b>	<b>94.086</b>	<b>18.817</b>	<b>18.817</b>	<b>18.817</b>	<b>18.817</b>	<b>18.817</b>
<b>II</b>	<b>Chi đầu tư cơ sở vật chất (NSNN)</b>	<b>17.428.544</b>	<b>3.460.038</b>	<b>3.305.017</b>	<b>3.624.054</b>	<b>3.706.249</b>	<b>3.333.186</b>
<b>1</b>	<b>Cấp tỉnh</b>	<b>6.318.806</b>	<b>1.034.286</b>	<b>1.277.460</b>	<b>1.513.520</b>	<b>1.447.520</b>	<b>1.046.020</b>
1.1	Chi đầu tư xây dựng	<b>5.568.806</b>	884.286	1.127.460	1.363.520	1.297.520	896.020
	- Đầu tư công	<b>4.191.206</b>	608.766	851.940	1.088.000	1.022.000	620.500
	- Xây dựng Trường CQG	<b>1.377.600</b>	275.520	275.520	275.520	275.520	275.520
1.2	Chi mua sắm trang thiết bị	<b>750.000</b>	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
	<b>Cấp xã, phường</b>	<b>11.364.988</b>	<b>2.425.752</b>	<b>2.169.807</b>	<b>2.222.534</b>	<b>2.247.729</b>	<b>2.299.166</b>
1.3	Chi đầu tư xây dựng	<b>9.810.495</b>	2.154.433	1.868.704	1.911.468	1.928.825	1.947.065
	- Đầu tư công	<b>3.977.345</b>	987.803	702.074	744.838	762.195	780.435
	- Xây dựng Trường CQG	<b>5.833.150</b>	1.166.630	1.166.630	1.166.630	1.166.630	1.166.630
1.4	Chi mua sắm trang thiết bị	<b>1.554.493</b>	271.319	301.103	311.066	318.904	352.101
<b>III</b>	<b>Chi các Chương trình, Dự án</b>	<b>906.050</b>	<b>167.390</b>	<b>187.390</b>	<b>187.390</b>	<b>187.390</b>	<b>176.490</b>
<b>IV</b>	<b>Chi từ nguồn xã hội hóa</b>	<b>4.447.297</b>	<b>883.456</b>	<b>885.777</b>	<b>886.443</b>	<b>889.774</b>	<b>901.847</b>

#### IV. Đầu tư cơ sở vật chất giai đoạn 2026-2030

STT	Cấp/bậc học	Nhu cầu đầu tư bổ sung phòng học (ĐVT: Phòng)				Nhu cầu đầu tư mới phòng học bộ môn để đảm bảo tiêu chuẩn trường chuẩn QG (ĐVT: Phòng)		Nhu cầu đầu tư mới phòng chức năng (ĐVT: Phòng)		Nhu cầu đầu tư mới phòng thư viện (ĐVT: Phòng)		Nhu cầu đầu tư mới nhà đa năng (ĐVT: Nhà)	
		Xóa phòng học tạm/bán kiên cố		Đầu tư mới để đảm bảo 01 phòng/lớp		Công lập	Ngoài công lập	Công lập	Ngoài công lập	Công lập	Ngoài công lập	Công lập	Ngoài công lập
		Công lập	Ngoài công lập	Công lập	Ngoài công lập								
<b>CỘNG</b>		<b>589</b>	<b>41</b>	<b>2 350</b>	<b>75</b>	<b>1 822</b>	<b>12</b>	<b>1 448</b>	<b>18</b>	<b>656</b>	<b>24</b>	<b>599</b>	<b>3</b>
1	Mầm non	218	27	446	19	314	12	385	18	203	22	85	3
2	Tiểu học	268		302		598		413		144	1	186	
3	Trung học cơ sở	79		579		612		533		236	1	272	
4	Trung học phổ thông	20	14	736	56	260		88		54		46	
5	Giáo dục thường xuyên	4		287		38		29		19		10	

#### V. Các chính sách đột phá giai đoạn 2026-2030

Tt	Loại chính sách	Tên chính sách
1	Nghị quyết của HĐND	Quy định chi tiết danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu, chi các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.
2	Nghị quyết của HĐND	Quy định mức thưởng đối với học sinh đạt giải và giáo viên trực tiếp bồi dưỡng, hướng dẫn học sinh đạt giải trong các kỳ thi, cuộc thi cấp tỉnh, cấp quốc gia, khu vực quốc tế và quốc tế trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo thuộc tỉnh Phú Thọ quản lý.
3	Nghị quyết của HĐND	Quy định một số chính sách đối với đối với học sinh, giáo viên trường Trung học phổ thông chuyên trên địa bàn tỉnh; chế độ với học sinh và giáo viên trực tiếp thực hiện bồi dưỡng, hướng dẫn học sinh tham dự các kỳ thi học sinh giỏi, thi khoa học kỹ thuật cấp quốc gia, cấp khu vực quốc tế và quốc tế.
4	Nghị quyết của HĐND	Quy định nội dung, mức chi để tổ chức các kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.
5	Nghị quyết của HĐND	Quy định chế độ hỗ trợ đối với lưu học sinh Lào diện thỏa thuận hợp tác của tỉnh Phú Thọ thực hiện đào tạo tại các trường cao đẳng, đại học trên địa bàn tỉnh.
6	Nghị quyết của HĐND	Quy định chính sách hỗ trợ người học trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2026 – 2030.
7	Nghị quyết của HĐND	Quy định mức hỗ trợ trẻ em mầm non, giáo viên mầm non, cơ sở giáo dục mầm non độc lập, tư thục tại các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.
8	Nghị quyết của HĐND	Quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục công lập và mức hỗ trợ học phí đối với trẻ em, học sinh của cơ sở giáo dục dân lập, tư thục trên địa bàn tỉnh Phú Thọ năm học 2025 – 2026.
9	Nghị quyết của HĐND	Quy định kinh phí hỗ trợ thực hiện việc dạy và học tiếng Việt cho trẻ em là người dân tộc thiểu số trước khi vào lớp Một trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

<b>Tt</b>	<b>Loại chính sách</b>	<b>Tên chính sách</b>
10	Nghị quyết của HĐND	Quy định cụ thể về cơ chế, chính sách, kinh phí triển khai chủ trương mời chuyên gia, nghệ nhân, nghệ sĩ, huấn luyện viên, vận động viên tham gia các hoạt động giáo dục trong các cơ sở giáo dục phổ thông.
11	Nghị quyết của HĐND	Quy định chính sách ưu đãi nhằm thu hút, khuyến khích phát triển giáo dục ngoài công lập.
12	Nghị quyết của HĐND	Quy định chính sách thu hút, ưu đãi, hỗ trợ đào tạo phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, hỗ trợ đào tạo đối với nhà giáo; hỗ trợ đào tạo đại học, sau đại học, thạc sĩ, tiến sĩ ở nước ngoài trên địa bàn tỉnh.
13	Nghị quyết của HĐND	Hỗ trợ hợp tác quốc tế giữa các cơ sở giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh hợp tác với các cơ sở đào tạo quốc tế chất lượng cao.
14	Quyết định của UBND tỉnh	Quy định mức chi phụ cấp kiêm nhiệm đối với cán bộ tham gia vào công tác quản lý trung tâm học tập cộng đồng trên địa bàn tỉnh Phú Thọ
15	Quyết định của UBND tỉnh	Quy định về dạy thêm, học thêm trên địa bàn tỉnh Phú Thọ
16	Quyết định của UBND tỉnh	Quyết định thực hiện Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ Quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, HS, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và CSGD có trẻ em nhà trẻ, HS hưởng chính sách.
17	Quyết định của UBND tỉnh	Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc chuyển tiếp về chủ trương thực hiện nhiệm vụ “Đầu tư, nâng cấp mở rộng đào tạo, bồi dưỡng cho HS về KHTN, chuyển đổi số tại trường THPT chuyên Hoàng Văn Thụ, trường Phổ thông Dân tộc nội trú THPT tỉnh Hòa Bình, Trường THPT Công Nghiệp và Trường THPT Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình

### Phụ lục III

## DANH MỤC CÁC NHIỆM VỤ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

(Kèm theo Đề án được phê duyệt tại Quyết định số 1061/QĐ-UBND ngày 06 tháng 4 năm 2026 của UBND tỉnh Phú Thọ)

TT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Thời gian thực hiện
1	Đề án phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới.	Sở Nội vụ	Trong năm 2026
2	Đề án đào tạo tài năng, ưu tiên các ngành khoa học cơ bản, kỹ thuật và công nghệ.	Sở Khoa học và Công nghệ	Thường xuyên
3	Đề án sáp nhập 03 Trường cao đẳng (Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Hòa Bình, Cao đẳng Kỹ thuật - Công nghệ Hòa Bình, Cao đẳng nghề Sông Đà) thành Trường Cao đẳng chất lượng cao/trọng điểm.	Sở Giáo dục và Đào tạo	Trong năm 2026
4	Đề án “Đưa tiếng Anh thành ngôn ngữ thứ hai và tăng cường dạy và học ngoại ngữ giai đoạn 2026-2035, định hướng đến năm 2045 trong các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Phú Thọ”.	Sở Giáo dục và Đào tạo	Trong năm 2026
5	Đề án “Phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục giai đoạn 2026- 2030, tầm nhìn đến năm 2045”	Sở Giáo dục và Đào tạo	Trong năm 2026
6	Đề án thành lập Trung tâm Đổi mới sáng tạo tỉnh Phú Thọ để kết nối nhà trường - nhà nước - doanh nghiệp.	Sở Tài chính	Trong năm 2026
7	Đề án phát triển các trường Trung học phổ thông chuyên và các trường Trung học cơ sở trọng điểm.	Sở Giáo dục và Đào tạo	Trong năm 2027
8	Đề án phát triển hệ thống trường chuyên biệt, trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú.	Sở Giáo dục và Đào tạo	Trong năm 2027
9	Đề án thành lập Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập công lập cấp tỉnh.	Sở Giáo dục và Đào tạo	Trong năm 2028
10	Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết của BCH Đảng bộ tỉnh về “Phát triển giáo dục và đào tạo tỉnh Phú Thọ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045” và Đề án “Phát triển giáo dục và đào tạo tỉnh Phú Thọ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”.	Sở Giáo dục và Đào tạo	Trong năm 2026

<b>TT</b>	<b>Tên nhiệm vụ</b>	<b>Cơ quan chủ trì</b>	<b>Thời gian thực hiện</b>
11	Kế hoạch thực hiện Đề án “Đưa tiếng Anh thành ngôn ngữ thứ hai và tăng cường dạy và học ngoại ngữ giai đoạn 2026-2035, định hướng đến năm 2045 trong các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Phú Thọ”.	Sở Giáo dục và Đào tạo	Trong năm 2026
12	Kế hoạch “Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi”.	Sở Giáo dục và Đào tạo	Trong năm 2026
13	Kế hoạch “Xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2026-2030”.	Sở Giáo dục và Đào tạo	Trong năm 2026
14	Kế hoạch Phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2026-2030.	Sở Giáo dục và Đào tạo	Đang thực hiện, thường xuyên
15	Kế hoạch giáo dục đạo đức lối sống cho học sinh tỉnh Phú Thọ.	Sở Giáo dục và Đào tạo	Trong năm 2026
16	Kế hoạch nâng cao dinh dưỡng học đường và thể chất học sinh Phú Thọ.	Sở Giáo dục và Đào tạo	Trong năm 2026
17	Kế hoạch hành động triển khai chiến lược phát triển ứng dụng trí tuệ nhân tạo năm 2026 và định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.	Sở Khoa học và Công nghệ	Trong năm 2026
18	Kế hoạch bảo đảm cơ sở vật chất, thiết bị dạy học cho các trường mầm non và phổ thông giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.	Sở Giáo dục và Đào tạo	Trong năm 2026
19	Kế hoạch đổi mới công tác giáo dục thể chất và thể thao trường học giai đoạn 2026-2035 và tầm nhìn đến năm 2045.	Sở Giáo dục và Đào tạo	Trong năm 2026
20	Quyết định ban hành bộ tiêu chí đánh giá môi trường giáo dục trường học.	Sở Giáo dục và Đào tạo	Trong năm 2026
21	Quyết định phê duyệt Chương trình hành động vì trẻ em tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2026-2030.	Sở Y tế	Trong năm 2026
22	Quyết định ban hành Chương trình hỗ trợ đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo cho các tổ chức, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2026-2030.	Sở Khoa học và Công nghệ	Trong năm 2026